

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI

NGUYỄN THỊ THỦY

**PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ
PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ VINACOMIN**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KẾ TOÁN

HÀ NỘI – 2017

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI

NGUYỄN THỊ THỦY

**PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ
PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ VINACOMIN**

Chuyên ngành: Kế toán

Mã số: 60340401

LUẬN VĂN THẠC SĨ KẾ TOÁN

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

PGS.TS. PHAN TRUNG KIÊN

HÀ NỘI - 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận văn này là công trình nghiên cứu thực sự của cá nhân tôi, chưa được công bố trong bất cứ một công trình nghiên cứu nào. Các số liệu, nội dung được trình bày trong luận văn này là hoàn toàn hợp lệ và đảm bảo tuân thủ các quy định về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

Tôi xin chịu trách nhiệm về đề tài nghiên cứu của mình.

Tác giả

Nguyễn Thị Thủy

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành đề tài luận văn và kết thúc khóa học, với tình cảm chân thành, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới Trường Đại học Lao động Xã hội đã tạo điều kiện cho tôi có môi trường học tập tốt trong suốt thời gian tôi học tập nghiên cứu tại trường.

Tôi xin gửi lời cảm ơn tới PGS.TS. Phan Trung Kiên đã giúp tôi trong suốt quá trình nghiên cứu và trực tiếp hướng dẫn tôi hoàn thành đề tài luận văn tốt nghiệp này.

Đồng thời tôi xin bày tỏ lòng biết ơn tới Công ty cổ phần đầu tư, thương mại và dịch vụ VINACOMIN đã giúp đỡ tạo điều kiện để tôi hoàn thành công trình nghiên cứu này.

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn đối với Khoa sau đại học – Khoa Kế toán Trường Đại học Lao động Xã hội, các thầy cô tham gia quản lý, giảng dạy và tư vấn trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu chuyên đề tốt nghiệp này.

Cuối cùng tôi xin gửi lời cảm ơn đến gia đình, bạn bè, những người đã luôn bên tôi, động viên và khuyến khích tôi trong quá trình thực hiện đề tài nghiên cứu của mình.

Kính mong sự chỉ dẫn và góp ý của các thầy cô giáo, các bạn đồng nghiệp để công trình nghiên cứu tiếp được hoàn thiện hơn.

Tác giả

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN

LỜI CẢM ƠN

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮTIV

DANH MỤC BẢNG, BIỂU, SƠ ĐỒ..... V

CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU 1

1.1. Lý do chọn đề tài 1

1.2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài..... 2

1.3. Mục tiêu nghiên cứu 3

1.4. Câu hỏi nghiên cứu..... 4

1.5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu..... 4

1.6. Phương pháp nghiên cứu 5

1.7. Kết cấu luận văn..... 6

CHƯƠNG 2: LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI

CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP..... 7

2.1. Hệ thống báo cáo tài chính và ý nghĩa phân tích hệ thống báo cáo tài chính..... 7

2.1.1. Hệ thống Báo cáo tài chính và mối liên hệ với tình hình tài chính 7

2.1.2. Ý nghĩa phân tích hệ thống Báo cáo tài chính. 10

2.2. Phương pháp phân tích hệ thống báo cáo tài chính 11

2.2.1. Các kỹ thuật phân tích báo cáo tài chính..... 11

2.2.2. Các phương pháp phân tích 13

2.3. Nội dung phân tích báo cáo tài chính 15

2.3.1. Phân tích cấu trúc tài chính..... 15

2.3.2. Phân tích thực trạng và khả năng thanh toán..... 21

2.3.3. Phân tích khả năng tạo tiền và tình hình lưu chuyển tiền tệ..... 25

2.3.4. Phân tích hiệu quả kinh doanh 26

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2	35
CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÀU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ VINACOMIN	36
3.1. Tổng quan về Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ VINACOMIN	36
3.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển.....	36
3.1.2. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý hoạt động kinh doanh.....	38
3.1.3. Đặc điểm tổ chức hệ thống kế toán tại Công ty.....	39
3.2. Nội dung phân tích Báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ VINACOMIN.....	40
3.2.1. Phân tích cấu trúc tài chính và chính sách tài trợ vốn.....	40
3.2.2. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán	51
3.2.3. Phân tích khả năng thanh toán thông qua Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	63
3.2.4. Phân tích hiệu quả kinh doanh	69
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3	78
CHƯƠNG 4: THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU, KIẾN NGHỊ, GIẢI PHÁP VÀ KẾT LUẬN.....	79
4.1. Thảo luận kết quả nghiên cứu	79
4.1.1. Những kết quả đạt được.....	79
4.1.2. Những hạn chế còn tồn tại	80
4.2. Những yêu cầu và nguyên tắc cơ bản của việc hoàn thiện hệ thống báo cáo tài chính với việc phân tích tình hình tài chính tại Công ty.	81
4.2.1. Các yêu cầu cơ bản của việc hoàn thiện hệ thống báo cáo tài chính với việc phân tích tình hình tài chính tại công ty.	81
4.2.2. Nguyên tắc hoàn thiện hệ thống báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ VINACOMIN.	83

4.3. Giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ VINACOMIN	83
4.3.1. Về khái quát tình hình tài chính và tài trợ vốn	83
4.3.2. Về nâng cao hiệu quả dòng tiền	84
4.3.3. Về hiệu quả kinh doanh	85
4.3.4. Về công tác quản lý	87
4.4. Một số kiến nghị	88
4.4.1. Về phía Nhà nước	88
KẾT LUẬN CHƯƠNG 4	89
KẾT LUẬN.....	90
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	91
PHỤ LỤC.....	92

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Ý nghĩa
ITASCO	Công ty Cổ phần đầu tư Thương mại và dịch vụ VINACOMIN
BCTC	Báo cáo tài chính
VCSH	Vốn chủ sở hữu
LNST	Lợi nhuận sau thuế
DFL	Degree of Financial Leverage – Độ lớn đòn bẩy tài chính
EBIT	Earning Before Interest and Taxes – Lợi nhuận trước thuế và lãi vay
ROA	Return on Assets – Tỷ suất sinh lợi trên tài sản
ROE	Return on Equity – Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu
ROI	Return on Investment – Tỷ suất sinh lợi trên vốn đầu tư
ROS	Return on Sales – Tỷ suất sinh lợi trên doanh thu

DANH MỤC BẢNG, BIỂU, SƠ ĐỒ

Tên bảng, biểu, sơ đồ	Trang
Bảng 3.1. Phân tích cơ cấu tài sản giai đoạn 2014 - 2016	41
Bảng 3.2. Phân sự biến động chỉ tiêu tài sản giai đoạn 2014 -2016	42
Bảng 3.3. Phân tích cơ cấu nguồn vốn giai đoạn 2014 - 2016	46
Bảng 3.4. Phân sự biến động chỉ tiêu nguồn vốn giai đoạn 2014 -2016	47
Bảng 3.5. Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn giai đoạn 2014-2016	50
Bảng 3.6. Phân tích tình hình các khoản phải thu của Công ty ITASCO giai đoạn 2014 - 2016	52
Bảng 3.7. Phân tích chỉ tiêu biến động các khoản phải thu của công ty ITASCO giai đoạn 2014-2016	53
Bảng 3.8. Phân tích tình hình các khoản phải trả của Công ty ITASCO giai đoạn 2014 - 2016	56
Bảng 3.9. Phân tích chỉ tiêu biến động các khoản phải thu của công ty ITASCO giai đoạn 2014-2016	57
Bảng 3.10. Tổng hợp số dư khoản vay và nợ ngắn hạn 2015-2016	59
Bảng 3.11. Phân tích khả năng thanh toán tổng quát công ty ITASCO giai đoạn 2014 - 2016	60
Bảng 3.12. Phân tích khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty ITASCO giai đoạn 2014 - 2016	61
Bảng 3.13. Phân tích khả năng thanh toán thông qua Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ công ty ITASCO	64
Bảng 3.14. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của công ty ITASCO giai đoạn 2014 - 2016	70
Bảng 3.15. Phân tích một số chỉ tiêu khả năng sinh lợi của Công ty	72

ITASCO giai đoạn 2014-2016	
Bảng 3.16. Phân tích tình hình biến động kinh doanh của Công ty ITASCO giai đoạn 2014-2016	75
Biểu số 3.1. Sự biến động của chỉ tiêu tài sản giai đoạn 2014-2016	43
Biểu số 3.2. Cơ cấu nguồn vốn Công ty ITASCO giai đoạn 2014- 2016	45
Biểu số 3.3. Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn	49
Biểu số 3.4. Hệ số thanh toán tổng quát	60
Biểu số 3.5. Phân tích khả năng thanh toán ngắn hạn Công ty ITASCO giai đoạn 2014-2016	61

CHƯƠNG 1

GIỚI THIỆU VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

1.1. Lý do chọn đề tài

Nền kinh tế Việt Nam đang trong quá trình chuyển đổi theo hướng kinh tế thị trường, mở cửa hội nhập kinh tế khu vực cũng như toàn cầu: tham gia tích cực vào các tổ chức quốc tế như WTO, APEC, AFTA, TPP...và ký nhiều hiệp định song phương và đa phương. Hệ thống doanh nghiệp không ngừng đổi mới và phát triển theo hướng đa dạng hóa các loại hình doanh nghiệp và hình thức sở hữu. Hội nhập kinh tế ngày càng diễn ra sâu và rộng hơn, quy luật sinh tồn và đào thải ngày càng tỏ rõ sức mạnh trong cuộc cạnh tranh dữ dội để tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp. Từ đó đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với nhà quản lý, quản trị doanh nghiệp đặc biệt là quản trị tài chính doanh nghiệp cần hiểu biết và có kiến thức cơ bản về phân tích tài chính doanh nghiệp để có thể phân tích có những đánh giá đúng đắn hoạt động, hiệu quả kinh tế của doanh nghiệp theo hệ thống chỉ tiêu kinh tế tài chính phù hợp. Để thông qua đó chủ doanh nghiệp biết được tình hình tài chính của doanh nghiệp mình, biết được điểm mạnh, điểm yếu để đưa ra các quyết định kịp thời chính xác .

Phân tích báo cáo tài chính không chỉ có vai trò quan trọng đối với các nhà quản trị, mà nó còn cung cấp thông tin hữu ích cho các nhà cung cấp, nhà cho vay, người lao động, cơ quan quản lý nhà nước, các nhà đầu tư. Phân tích báo cáo tài chính giúp các nhà cung cấp tín dụng đánh giá được các rủi ro tài chính để đưa ra được các quyết định tài trợ vốn hợp lý. Bên cạnh đó việc xem xét báo cáo tài chính của các đối thủ cạnh tranh giúp nhà quản trị đánh giá được khả năng tài chính và vị trí của doanh nghiệp trong ngành và đưa ra các hoạch định chiến lược trong tương lai của doanh nghiệp.

Trên cơ sở tầm quan trọng của việc phân tích báo cáo tài chính với mong muốn cung cấp thêm thông tin về tình hình tài chính của Công ty giúp các nhà đầu tư, cá nhân, tổ chức có liên quan có cái nhìn khách quan, trung thực và cái đích hướng tới là quyết định chính xác của các nhà quản trị Công ty cổ phần đầu tư, thương mại và dịch vụ VINACOMIN, tôi chọn đề tài “***Phân tích Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần đầu tư, thương mại và dịch vụ VINACOMIN***” cho bài luận văn thạc sỹ.

1.2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Phân tích báo cáo tài chính là một công cụ quản lý hiệu quả, kết quả của việc phân tích báo cáo tài chính được rất nhiều đối tượng quan tâm để phục vụ cho mục đích của mình. Vì vậy rất nhiều người chọn đề tài nghiên cứu phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp. Để có cái nhìn tổng quan và nâng cao chất lượng đề tài nghiên cứu của bản thân, luận văn xin đưa ra vài điểm chính của một số luận văn thực hiện đề tài phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp.

- Luận văn thạc sỹ “Phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh tại Công ty Cổ phần khoáng sản Bình Định” thực hiện bởi tác giả Đỗ Nguyễn Hoàng Duyên năm 2013. Tác giả dựa trên cơ sở những số liệu tài chính của công ty tiến hành phân tích báo cáo tài chính của công ty. Từ đó đưa ra các đánh giá, nhận định và các biện pháp giúp nhà quản lý đưa ra quyết định hợp lý. Tuy nhiên tác giả chưa chú trọng đến việc phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng như xác định các rủi ro tài chính tác động đến tình hình tài chính của công ty.

- Luận văn thạc sỹ “Phân tích Báo cáo tài chính của Công ty TNHH khoáng sản và luyện kim Việt Trung” thực hiện bởi tác giả Nguyễn Thùy Linh năm 2014 đã khái quát hóa những vấn đề lý luận về phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp, kết quả nghiên cứu có ý nghĩa đối với nhiều đối tượng

liên quan. Song, nội dung phân tích chưa sâu, dàn trải, một số chỉ tiêu quan trọng như: cơ cấu từng khoản mục của tài sản, mức độ độc lập tài chính của các công ty không được luận văn đề cập, phân tích.

- Luận văn thạc sỹ “Phân tích Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần sữa Việt Nam – Vinamilk”, thực hiện bởi tác giả Đinh Ngân Hà. Tác giả phân tích dựa trên cách tiếp cận Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh một cách đầy đủ và đa dạng. Từ đó cung cấp những thông tin về tình hình tài chính tại Công ty cổ phần sữa Việt Nam – Vinamilk như: Thông tin khái quát về tình hình tài chính, các chỉ số tài chính, khả năng thanh toán, khả năng sinh lời, đòn bẩy và cơ cấu tài sản của công ty. Tuy nhiên phân tích báo cáo tài chính tại công ty cổ phần sữa Việt Nam – Vinamilk của tác giả Đinh Ngân Hà chưa phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Qua nghiên cứu một số luận văn nêu trên, thừa nhận các đóng góp và các kết quả nghiên cứu đã đạt được, nhưng tôi nhận thấy phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp không chỉ đơn giản là phân tích một hoặc một nhóm chỉ số. Mà phân tích báo cáo tài chính cho người đọc thấy được và các chỉ tiêu về tình hình tài chính, hiệu quả kinh doanh, khả năng thanh toán và các rủi ro tài chính cũng như các dự báo về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Qua đó có cái nhìn tổng quan sâu sắc, toàn diện hơn về tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua nguồn dữ liệu về báo cáo tài chính của doanh nghiệp trong đó có báo cáo lưu chuyển tiền tệ cần được sử dụng để phân tích sự vận động của dòng tiền đơn vị và các chỉ tiêu liên quan.

1.3. Mục tiêu nghiên cứu

Mục đích chính của phân tích báo cáo tài chính là giúp các đối tượng sử dụng thông tin đánh giá đúng sức mạnh tài chính, khả năng sinh lời và triển vọng của doanh nghiệp từ đó đưa ra các quyết định đúng đắn phù hợp với mục tiêu mà họ quan tâm.

Dựa trên cơ sở lý thuyết về phân tích báo cáo tài chính và thực tiễn tình hình tài chính Công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ VINACOMIN, các mục tiêu nghiên cứu sau cần được đề ra:

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận cơ bản về phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp. Từ đó thấy được các phương pháp và nội dung phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.

- Đánh giá tình hình tài chính, hiệu quả hoạt động kinh doanh thông qua phân tích báo cáo tài chính của Công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ VINACOMIN.

- Từ kết quả phân tích đạt được, hệ thống hóa những điểm mạnh, điểm yếu về tình hình tài chính của công ty và đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính của Công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ VINACOMIN.

1.4. Câu hỏi nghiên cứu

- Hệ thống chỉ tiêu phân tích Báo cáo tài chính gồm những nội dung gì và phân tích như thế nào?

- Vận dụng hệ thống chỉ tiêu tài chính để đo lường tình hình tài chính Công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ VINACOMIN?

- Những giải pháp và kiến nghị nào giúp nâng cao tình hình tài chính của Công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ VINACOMIN?

1.5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Từ các báo cáo tài chính của doanh nghiệp như: bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ sẽ tiến hành tổng hợp, phân tích, so sánh các số liệu để đạt được mục tiêu nghiên cứu.

- Phạm vi nghiên cứu của luận văn về mặt không gian là thực trạng báo cáo tài chính của Công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ

VINACOMIN; về mặt thời gian luận văn sẽ tiến hành nghiên cứu dựa trên số liệu báo cáo tài chính của Công ty từ năm 2014 đến năm 2016.

1.6. Phương pháp nghiên cứu

- Nguồn dữ liệu và phương pháp thu thập dữ liệu:

* Dữ liệu thứ cấp:

- Dữ liệu thứ cấp là dữ liệu do người khác thu thập, sử dụng cho các mục đích có thể khác với mục đích nghiên cứu của chúng ta. Dữ liệu thứ cấp có thể là dữ liệu chưa xử lý (còn gọi là dữ liệu thô) hoặc dữ liệu đã xử lý. Như vậy dữ liệu thứ cấp không phải do người nghiên cứu trực tiếp thu thập.

- Công cụ xử lý dữ liệu

+ Dữ liệu về cơ sở lý luận phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp lấy từ các giáo trình, bài giảng, sách báo uy tín.

+ Tài liệu giới thiệu về lịch sử hình thành và phát triển của Công ty cổ phần đầu tư Thương mại và dịch vụ VINACOMIN.

+ Hệ thống BCTC các năm 2014, 2015, 2016 được lấy từ website của Công ty cổ phần đầu tư Thương mại và dịch vụ VINACOMIN.

* Dữ liệu sơ cấp:

Dữ liệu sơ cấp là những dữ liệu chưa có sẵn, được thu thập lần đầu, do chính người nghiên cứu thu thập. Trong thực tế, khi dữ liệu thứ cấp không đáp ứng được yêu cầu nghiên cứu, hoặc không tìm được dữ liệu thứ cấp phù hợp thì các nhà nghiên cứu sẽ phải tiến hành thu thập dữ liệu sơ cấp.

- Công cụ xử lý dữ liệu

+ Các chỉ tiêu tài chính được sử dụng tác giả dựa trên hệ thống Báo cáo tài chính của Công ty các năm 2014, 2015, 2016.

+ Các chỉ tiêu tài chính cơ bản của Công ty cổ phần đầu tư Thương mại và dịch vụ VINACOMIN sẽ được tính toán dựa trên hệ thống báo cáo tài chính các năm 2014, 2015, 2016.

- Kỹ thuật xử lý dữ liệu: Tác giả dùng phần mềm excel để tính toán, xử lý dữ liệu, mô tả các chỉ tiêu nhất định, vẽ đồ thị mô tả theo thời kỳ

- Phương pháp trình bày dữ liệu: Dữ liệu trong đề tài nghiên cứu sẽ được tác giả trình bày dưới dạng lời văn kết hợp với các bảng biểu, sơ đồ, đồ thị phân tích.

1.7. Kết cấu luận văn

Đề tài nghiên cứu “ Phân tích báo cáo tài chính tại Công ty cổ phần đầu tư, thương mại và dịch vụ VINACOMIN” gồm 4 chương bao gồm:

Chương 1: Giới thiệu về đề tài nghiên cứu.

Chương 2: Lý luận chung về phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

Chương 3: Thực trạng tài chính của Công ty Cổ phần đầu tư, thương mại và dịch vụ VINACOMIN.

Chương 4: Thảo luận kết quả nghiên cứu, kiến nghị, giải pháp và kết luận.

CHƯƠNG 2

LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

2.1. Hệ thống báo cáo tài chính và ý nghĩa phân tích hệ thống báo cáo tài chính

2.1.1. Hệ thống Báo cáo tài chính và mối liên hệ với tình hình tài chính

Hệ thống báo cáo tài chính được hình thành dựa trên cơ sở tổng hợp những số liệu từ các sổ kế toán tổng hợp, chi tiết của doanh nghiệp. Báo cáo kế toán tài chính phản ánh tình hình tài sản, nguồn vốn, các quan hệ tài chính của doanh nghiệp tại thời điểm nhất định. Đồng thời phản ánh doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh sau một kỳ hoạt động. Bởi vậy hệ thống kế toán của doanh nghiệp cung cấp cho các đối tượng sử dụng thông tin về tình hình kinh tế - tài chính của các quá trình sản xuất kinh doanh. Trên cơ sở đó, mọi nhà quản trị doanh nghiệp đưa ra những quyết định cần thiết trong quản lý

Hệ thống báo cáo tài chính gồm 4 biểu mẫu báo cáo:

- | | |
|--|---------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01-DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02-DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03-DN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09-DN |

* **Bảng cân đối kế toán**

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh một cách tổng quát toàn bộ tài sản hiện có của đơn vị tại một thời điểm nhất định, theo hai cách phân loại là kết cấu nguồn vốn kinh doanh và nguồn hình thành vốn kinh doanh. Số liệu trên bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu của tài sản, nguồn vốn

* **Báo cáo kết quả kinh doanh**

Báo cáo kết quả kinh doanh (BCKQKD) là một báo cáo tài chính kế toán tổng hợp phản ánh tổng quát doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong một kỳ kế toán. Báo cáo kết quả kinh doanh là tài liệu quan trọng cung cấp số liệu cho người sử dụng thông tin có thể kiểm tra phân tích và đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ, so sánh với các kỳ trước và các doanh nghiệp khác trong cùng ngành để nhận biết khái quát kết quả hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ và xu hướng vận động nhằm đưa ra các quyết định quản lý và quyết định tài chính cho phù hợp.

*** Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Thông tin về lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp cung cấp cho người sử dụng thông tin có cơ sở để đánh giá khả năng tạo ra các khoản tiền và việc sử dụng những khoản tiền đã tạo ra đó trong hoạt động SXKD của doanh nghiệp.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”, tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, còn các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền (kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, chứng chỉ gửi tiền...). Doanh nghiệp được trình bày các luồng tiền từ các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính theo cách thức phù hợp nhất với đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp.

Có hai phương pháp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Phương pháp gián tiếp và phương pháp trực tiếp. Hai phương pháp này chỉ khác nhau trong phần I “Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất – kinh doanh”, còn phần II “Lưu

chuyển tiền từ hoạt động đầu tư” và phần III “Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính” thì giống nhau.

*** Thuyết minh báo cáo tài chính**

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một báo cáo kế toán tài chính tổng quát nhằm mục đích giải trình và bổ sung, thuyết minh những thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo, mà chưa được trình bày đầy đủ, chi tiết hết trong các báo cáo tài chính khác.

Căn cứ chủ yếu để lập bản Thuyết minh báo cáo tài chính là:

- Bảng cân đối kế toán của kỳ báo cáo (Mẫu B01 – DN)
 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ báo cáo (Mẫu B02 – DN)
 - Báo cáo thuyết minh báo cáo tài chính kỳ trước
 - Tình hình thực tế của doanh nghiệp và các tài liệu khác có liên quan
- Để bản thuyết minh báo cáo tài chính phát huy tác dụng cung cấp bổ sung, thuyết minh thêm các tài liệu, chi tiết cụ thể cho các đối tượng sử dụng thông tin khác nhau ra được quyết định phù hợp với mục đích sử dụng thông tin của mình, đòi hỏi phải tuân thủ các quy định sau:

- Đưa ra các thông tin về cơ sở lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán cụ thể được chọn và áp dụng đối với các giao dịch và các sự kiện quan trọng.

- Trình bày các thông tin theo các quy định của các chuẩn mực kế toán mà chưa được trình bày trong các báo cáo tài chính khác.

- Cung cấp thông tin bổ sung chưa được trình bày trong các báo cáo tài chính khác nhưng lại cần thiết cho việc trình bày trung thực và hợp lý.

- Phần trình bày bằng lời văn phải ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu. Phần trình bày bằng số liệu phải đảm bảo thống nhất với số liệu trên các báo cáo tài chính khác. Mỗi khoản mục trong Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh

doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cần được đánh dấu dẫn tới các thông tin liên quan trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

2.1.2. Ý nghĩa phân tích hệ thống Báo cáo tài chính.

Trong quá trình phân tích các chuyên gia phân tích không chỉ đơn thuần đánh giá tình hình tài chính của các doanh nghiệp qua các chỉ tiêu mà còn đi sâu vào tìm hiểu bản chất và đánh giá thực chất biến động của các chỉ tiêu tài chính như thế nào. Từ đó đưa ra các biện pháp ảnh hưởng tích cực đến các chỉ tiêu tài chính nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và phù hợp với xu thế biến đổi của các quy luật khách quan trong nền kinh tế thị trường.

- Đối với các nhà quản trị doanh nghiệp: Các hoạt động nghiên cứu tài chính trong doanh nghiệp được gọi là phân tích tài chính nội bộ. Khác với phân tích tài chính bên ngoài do nhà phân tích ngoài doanh nghiệp tiến hành. Do đó thông tin đầy đủ và hiểu rõ về doanh nghiệp, các nhà phân tích tài chính trong doanh nghiệp có nhiều lợi thế để có thể phân tích tài chính tốt nhất. Vì vậy nhà quản trị doanh nghiệp còn phải quan tâm đến nhiều mục tiêu khác nhau như tạo công ăn việc làm cho người lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hoá và dịch vụ, hạ chi phí thấp nhất và bảo vệ môi trường. Doanh nghiệp chỉ có thể đạt được mục tiêu này khi doanh nghiệp kinh doanh có lãi và thanh toán được nợ.

- Đối với các nhà đầu tư: qua phân tích báo cáo tài chính, họ sẽ biết được khả năng sinh lợi cũng như tiềm năng phát triển của doanh nghiệp. Khi cảm thấy hài lòng về tình hình hoạt động của doanh nghiệp, sự thỏa mãn về lợi tức mong đợi, các nhà đầu tư sẽ tạo điều kiện dễ dàng cho doanh nghiệp thuận lợi mở rộng sản xuất bằng cách huy động thêm nguồn vốn từ các nhà đầu tư – là nguồn vốn có chi phí thấp và nâng cao mức tự chủ của doanh nghiệp.

Đối với các nhà cho vay và cung cấp vật tư cho doanh nghiệp: mối quan tâm lớn nhất của họ là khả năng thanh toán và khả năng sinh lợi của doanh

nghiệp. Đối với các khoản vay ngắn hạn, người cho vay đặc biệt quan tâm đến khả năng thanh toán của doanh nghiệp đối với các khoản nợ đến hạn trả. Đối với các khoản vay dài hạn, ngoài khả năng thanh toán, họ còn quan tâm đến khả năng sinh lời vì việc hoàn vốn và lãi sẽ phụ thuộc vào khả năng sinh lời này.

- Đối với các cơ quan Nhà nước như cơ quan Thuế, Tài chính, chủ quản: qua phân tích báo cáo tài chính sẽ cho thấy thực trạng về tài chính của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó sẽ tính toán chính xác mức thuế mà công ty phải nộp, cơ quan Tài chính và cơ quan chủ quản sẽ có biện pháp quản lý hiệu quả hơn. Bên cạnh các chủ doanh nghiệp, nhà đầu tư... người lao động có nhu cầu thông tin cơ bản giống họ bởi vì nó liên quan đến quyền lợi và trách nhiệm, đến khách hàng hiện tại và tương lai của họ.

Từ những ý nghĩa trên, ta thấy phân tích báo cáo tài chính có vai trò rất quan trọng đối với mọi nhà quản trị trong nền kinh tế thị trường có quan hệ mật thiết với nhau. Đó là công cụ hữu ích được dùng để xác định giá trị kinh tế, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu tài chính của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó phát hiện ra các nguyên nhân khách quan, chủ quan giúp cho từng nhà quản trị, lựa chọn và đưa ra quyết định phù hợp với mục tiêu mà họ quan tâm. Do vậy, phân tích báo cáo tài chính là công cụ đắc lực cho các nhà quản trị kinh doanh đạt kết quả và hiệu quả cao nhất

2.2. Phương pháp phân tích hệ thống báo cáo tài chính

2.2.1. Các kỹ thuật phân tích báo cáo tài chính

Để đánh giá xác thực, sâu sắc tình hình tài chính của doanh nghiệp, khi tiến hành phân tích ta phải sử dụng các kỹ thuật hợp lý để làm rõ tình hình tài chính của doanh nghiệp. Thông thường, trong phân tích báo cáo tài chính sử dụng hai kỹ thuật là kỹ thuật phân tích cắt ngang và kỹ thuật phân tích theo chuỗi thời gian.

2.2.1.1. Kỹ thuật phân tích cắt ngang

Kỹ thuật phân tích cắt ngang là việc phân tích theo nhiều kỳ của cùng một chỉ tiêu phân tích, qua đó để thấy được sự biến đổi cả về số tương đối và số tuyệt đối. Qua việc phân tích, sẽ đánh giá được sự gia tăng hoặc suy giảm của cùng một chỉ tiêu kinh tế và những tác động của chỉ tiêu đó lên báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Từ đó, giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp đưa ra được những đánh giá phù hợp về tình hình tài chính của doanh nghiệp, để lựa chọn những phương án kinh doanh phù hợp trong tương lai.

Việc sử dụng kỹ thuật phân tích cắt ngang cũng giúp cho các nhà đầu tư thấy được những điểm mạnh, điểm yếu của tình hình tài chính doanh nghiệp. Qua đó có những phương án đầu tư làm gia tăng lợi nhuận ở mức tốt nhất.

Do vậy, việc sử dụng kỹ thuật phân tích cắt ngang trong việc phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp là cần thiết nhằm đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp ở một thời điểm nhất định. Từ đó giúp các đối tượng sử dụng báo cáo tài chính có cái nhìn chi tiết hơn về các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính để đưa ra những quyết định phù hợp với mục đích và yêu cầu của từng đối tượng.

2.2.2.2 Kỹ thuật phân tích theo chuỗi thời gian

Thông thường, mọi kết quả kinh doanh của doanh nghiệp đều cần thiết và chi tiết theo các hướng khác nhau. Bên cạnh đó, kết quả kinh doanh bao giờ cũng là kết quả của một quá trình. Việc sử dụng kỹ thuật phân tích theo chuỗi thời gian sẽ giúp ích cho việc đánh giá kết quả kinh doanh được sát, đúng và tìm được giải pháp có hiệu lực cho công việc kinh doanh. Tùy theo đặc tính của quá trình kinh doanh, tùy theo nội dung kinh tế của chỉ tiêu phân tích và tùy thuộc vào mục đích phân tích khác nhau có thể lựa chọn khoảng thời gian cần chi tiết khác nhau.

2.2.2. Các phương pháp phân tích

2.2.2.1. Phương pháp phân tích xu hướng:

Phân tích xu hướng: Nó là một công cụ quan trọng của phân tích ngang. Theo phân tích này, tỷ lệ của các khoản mục khác nhau trên các báo cáo tài chính cho các giai đoạn khác nhau sẽ được tính toán và so sánh một cách phù hợp. Việc phân tích trong những năm trước cho thấy xu hướng hoặc biến động của các khoản mục. Phân tích xu hướng là một công cụ hữu ích để biết tình hình tài chính của một doanh nghiệp đang được cải thiện qua quá trình thời gian hay nó đang xấu đi.

Xem xét xu hướng biến động qua thời gian là một biện pháp quan trọng để đánh giá các tỷ số trở nên xấu đi hay đang phát triển theo chiều hướng tốt đẹp. Phương pháp này được dùng để so sánh một sự kiện kéo dài trong nhiều năm. Đây là thông tin cần thiết cho nhà quản trị doanh nghiệp và nhà đầu tư sẽ giúp gì cho họ trong việc xác định kế hoạch đầu tư tương lai đối với công ty.

Bản chất của việc phân tích xu hướng trong kế toán là việc quan sát các số liệu, xác định một mô hình trong quá khứ để thấy được xu hướng và để từ đó cung cấp thông tin cho các cấp quản lý, nhà cung cấp tín dụng, các nhà đầu tư, ... đưa ra quyết định của mình.

2.2.2.2. Phương pháp phân tích tỷ suất.

Phương pháp phân tích tỷ suất dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Sự biến đổi các tỷ suất là sự biến đổi các đại lượng tài chính. Phân tích tỷ suất tài chính là việc sử dụng những kỹ thuật khác nhau để phân tích các báo cáo tài chính của doanh nghiệp để nắm bắt được tình hình tài chính thực tế của doanh nghiệp, qua đó đề ra kế hoạch sản xuất kinh doanh có hiệu quả nhất. Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính được phân thành các nhóm tỷ lệ đặc

trung, phản ánh các nội dung cơ bản hoạt động của doanh nghiệp. Đó là các nhóm tỷ lệ về khả năng thanh toán, nhóm tỷ lệ về cơ cấu và nguồn vốn, nhóm tỷ lệ về năng lực hoạt động kinh doanh, nhóm tỷ lệ về khả năng sinh lời.

Mỗi nhóm tỷ lệ lại bao gồm nhiều tỷ lệ phản ánh riêng lẻ, từng bộ phận của hoạt động tài chính trong mỗi trường hợp khác nhau, tùy theo giác độ phân tích, người phân tích lựa chọn các nhóm chỉ tiêu khác nhau để phục vụ mục tiêu phân tích của mình.

Chọn đúng các tỷ suất và tiến hành phân tích, chắc chắn sẽ phát hiện được tình hình tài chính. Phân tích tỷ suất cho phép phân tích đầy đủ xu hướng vì một số dấu hiệu có thể được kết luận thông qua quan sát số lớn các hiện tượng nghiên cứu riêng rẽ.

2.2.2.3. Phương pháp phân tích Báo cáo tài chính tương đối

Phương pháp phân tích Báo cáo tài chính tương đối là một phương pháp được sử dụng rộng rãi và phổ biến trong phân tích báo cáo tài chính. Mục đích của việc so sánh là làm rõ sự khác biệt hay những đặc trưng riêng về tình hình tài chính của doanh nghiệp, từ đó giúp nhà quản trị có căn cứ để ra quyết định trong tương lai.

Khi so sánh bằng số tương đối, các nhà quản lý sẽ nắm được kết cấu mối quan hệ, tốc độ phát triển, mức độ phổ biến và xu hướng biến động của các chỉ tiêu kinh tế. Trong phân tích tài chính thường sử dụng các loại số tương đối sau:

- Số tương đối động thái: dùng để phản ánh nhịp độ biến động hay tốc độ tăng trưởng của chỉ tiêu và thường dùng dưới dạng số tương đối định gốc (cố định gốc).

- Số tương đối kế hoạch: Số tương đối kế hoạch phản ánh mức độ nhiệm vụ mà doanh nghiệp cần phải thực hiện trong kỳ trên một số chỉ tiêu nhất định

- Số tương đối phản ánh mức độ thực hiện: Dùng để đánh giá mức độ thực hiện trong kỳ của doanh nghiệp đạt bao nhiêu phần so với gốc. Số tương đối phản ánh mức độ thực hiện có thể sử dụng dưới chỉ số hay tỷ lệ

2.3. Nội dung phân tích báo cáo tài chính

2.3.1. Phân tích cấu trúc tài chính

Cấu trúc tài chính của một doanh nghiệp phản ánh tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu cấu thành trong tổng số nguồn vốn của doanh nghiệp. Thông qua tỷ trọng của từng nguồn vốn sẽ đánh giá được chính sách tài chính, mức độ mạo hiểm tài chính thông qua chính sách đó; đồng thời thấy được khả năng tự chủ hay phụ thuộc về tài chính của doanh nghiệp. Nếu tỷ trọng vốn của chủ sở hữu càng nhỏ chứng tỏ sự độc lập về tài chính của doanh nghiệp càng thấp và ngược lại.

Phân tích cấu trúc tài chính là việc phân tích tình hình huy động vốn, sử dụng vốn của doanh nghiệp và mối quan hệ giữa tình hình huy động với hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Qua đó giúp cho các nhà quản lý doanh nghiệp nắm được tình hình phân bổ tài sản và các nguồn tài trợ tài sản.

Phân tích cấu trúc tài chính về bản chất là phân tích cơ cấu tài sản, cơ cấu nguồn vốn và mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn; bởi vì cơ cấu tài sản phản ánh hiệu quả sử dụng vốn, cơ cấu nguồn vốn phản ánh tình hình huy động vốn, còn mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn phản ánh chính sách sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Công cụ dùng để phân tích cấu trúc tài chính là tính Phần trăm xu hướng
Phần trăm xu hướng: Thay đổi của các khoản mục trên báo cáo tài chính từ năm gốc đến các năm sau đó thường được gọi là phần trăm chỉ xu hướng, vì nó chỉ xu hướng của sự thay đổi. Việc tính phần trăm chỉ xu hướng bao gồm hai bước. Một là chọn một năm làm năm gốc và gán cho các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính của năm gốc giá trị là 100%. Hai là tính toán các khoản mục trên

báo cáo tài chính của năm sau theo phần trăm (%) của khoản mục tương ứng của năm gốc. Việc tính toán này được thực hiện bằng cách chia khoản mục của năm sau cho khoản mục tương ứng của năm trước, sau đó nhân với 100%

2.3.1.1. Phân tích cơ cấu nguồn vốn

Cơ cấu nguồn vốn là tỷ trọng của từng loại nguồn vốn trong tổng số nguồn vốn. Thông qua tỷ trọng của từng nguồn vốn sẽ đánh giá được chính sách tài chính của doanh nghiệp đang sử dụng, mức độ mạo hiểm tài chính thông qua chính sách đó và khả năng tự chủ hay phụ thuộc về tài chính của doanh nghiệp.

Phân tích cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp được thực hiện trước hết bằng cách tinhsh ra và so sánh sự biến động giữa kỳ phân tích với kỳ gốc về tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn chiếm trong tổng số.

$$\text{Tỷ trọng của từng bộ phận chiếm trong tổng số nguồn vốn} = \frac{\text{Giá trị của từng bộ phận nguồn vốn}}{\text{Tổng số nguồn vốn}} \times 100 \quad (2.1)$$

Qua phân tích cơ cấu nguồn vốn giúp đánh giá sự biến động các loại nguồn vốn, tình hình huy động và sử dụng các loại nguồn vốn; khả năng tự tài trợ về mặt tài chính của doanh nghiệp là sử dụng nguồn vốn của bản thân hay khai thác huy động từ bên ngoài hoặc những khó khăn mà doanh nghiệp gặp phải trong việc khai thác nguồn vốn. Nếu nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao và có xu hướng tăng thì điều đó cho thấy khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính của doanh nghiệp cao, mức độ phụ thuộc về mặt tài chính đối với các chủ nợ thấp và ngược lại.

* Phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn trong doanh nghiệp

Phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn là xem xét sự thay đổi của các nguồn vốn và cách thức sử dụng vốn của một doanh nghiệp trong một thời kỳ theo số liệu giữa hai thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Trong quá

trình phân tích này những người phân tích tài chính cần phải xây dựng bảng kê nguồn vốn và sử dụng vốn. Bảng này giúp cho việc xác định rõ nguồn cung ứng vốn và mục đích sử dụng các nguồn vốn. So sánh sự thay đổi các khoản mục trong một thời kỳ giữa hai thời điểm trong từng chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán.

Quá trình phân tích sẽ diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn cho thấy tăng giảm nguồn vốn trong một thời kỳ, tình hình sử dụng vốn, những chỉ tiêu ảnh hưởng tới sự tăng giảm nguồn vốn. Từ đó cho ta thấy những khoản đầu tư và nguồn vốn chủ yếu được sử dụng để tài trợ cho những đầu tư đó. Mặt khác, doanh nghiệp cũng sẽ có những giải pháp khai thác các nguồn vốn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp.

** Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn trong hoạt động kinh doanh*

Để phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh, ta có thể sử dụng hai chỉ tiêu là vốn lưu động thường xuyên và nhu cầu vốn lưu động thường xuyên.

Vốn lưu động thường xuyên = Nguồn vốn dài hạn - Tài sản dài hạn

Vốn lưu động thường xuyên = Tài sản ngắn hạn - Nguồn vốn ngắn hạn

- Khi vốn lưu động thường xuyên < 0 (nguồn vốn dài hạn $<$ tài sản dài hạn, tài sản ngắn hạn $<$ nguồn vốn ngắn hạn). Điều này cho thấy nguồn vốn dài hạn không đủ đầu tư cho tài sản dài hạn. Doanh nghiệp phải đầu tư vào tài sản dài hạn từ một phần nguồn vốn ngắn hạn. Tài sản ngắn hạn không đáp ứng đủ nhu cầu thanh toán nợ ngắn hạn đến hạn trả. Cán cân thanh toán của doanh nghiệp mất thăng bằng. Khi đó giải pháp của doanh nghiệp là tăng cường huy động vốn ngắn hạn hoặc giảm quy mô đầu tư dài hạn hoặc thực hiện đồng thời hai giải pháp đó.

- Khi vốn lưu động thường xuyên > 0 , nghĩa là nguồn vốn dài hạn dư thừa sau khi đầu tư vào tài sản dài hạn. Khi đó khả năng thanh toán của doanh nghiệp tốt, tài sản ngắn hạn đủ khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, tình hình tài chính là lành mạnh.

- Khi vốn lưu động thường xuyên = 0, nghĩa là nguồn vốn dài hạn vừa đủ để thanh toán cho tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn đủ để doanh nghiệp trả các khoản nợ ngắn hạn. Vốn lưu động thường xuyên là một chỉ tiêu rất quan trọng.

Chỉ tiêu này cho biết hai điều:

- Doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn hay không?

- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp có được tài trợ một cách vững chắc bằng nguồn vốn dài hạn hay không? Ngoài ra nhằm mục đích nghiên cứu tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh người ta còn sử dụng chỉ tiêu nhu cầu vốn lưu động thường xuyên.

Nhu cầu vốn lưu động thường xuyên là lượng vốn ngắn hạn doanh nghiệp cần để tài trợ cho một phần tài sản lưu động, đó là hàng tồn kho và các khoản phải thu.

Nhu cầu vốn lưu động thường xuyên = Tồn kho và các khoản phải thu – Nợ ngắn hạn

- Nếu nhu cầu của vốn lưu động > 0 tức là tồn kho và các khoản phải thu lớn hơn nợ ngắn hạn. Việc sử dụng ngắn hạn của doanh nghiệp lớn hơn các nguồn vốn ngắn hạn mà doanh nghiệp có được từ bên ngoài, doanh nghiệp phải dùng nguồn vốn dài hạn để tài trợ vào phần chênh lệch. Giải pháp trong trường hợp này là: Doanh nghiệp phải nhanh chóng giải phóng hàng tồn kho và giảm các khoản phải thu ở khách hàng.

- Nếu nhu cầu vốn lưu động thường xuyên < 0 thì các nguồn vốn ngắn hạn từ bên ngoài đã dư thừa để tài trợ các sử dụng ngắn hạn của doanh nghiệp. Doanh nghiệp không cần nhận vốn ngắn hạn để tài trợ cho chu kỳ kinh doanh.

2.3.1.2. Phân tích cơ cấu tài sản

Cơ cấu tài sản là sự thể hiện tỷ trọng của từng loại tài sản chiếm trong tổng tài sản của doanh nghiệp.

Phân tích sự biến động và tình hình phân bổ tài sản là để nhận biết tình hình tăng, giảm tài sản, tình hình phân bổ tài sản, để từ đó đánh giá được việc sử dụng vốn của doanh nghiệp có hợp lý hay không. Với ý nghĩa đó các nhà phân tích thường sử dụng phương pháp so sánh để phân tích tình hình biến động và cơ cấu phân bổ tài sản của doanh nghiệp theo những nội dung sau:

Xem xét sự biến động của tổng tài sản cũng như từng loại tài sản thông qua việc so sánh giữa các năm cả về số tuyệt đối lẫn số tương đối trong tổng số tài sản, cũng như chi tiết đối với từng loại tài sản. Qua đó nhận biết được sự biến động về quy mô kinh doanh, năng lực kinh doanh của doanh nghiệp.

Tính hợp lý của cơ cấu vốn và tác động của cơ cấu vốn hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng số tài sản} = \frac{\text{Giá trị của từng bộ phận tài sản}}{\text{Tổng số tài sản}} \times 100 \quad (2.2)$$

2.3.1.3. Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn

Chính sách huy động và sử dụng vốn không chỉ phản ánh nhu cầu vốn cho hoạt động mà còn quan hệ trực tiếp đến an ninh tài chính, đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp, tác động trực tiếp đến hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro kinh doanh của doanh nghiệp. Vì thế, phân tích cấu trúc tài chính ngoài phân tích cơ cấu tài sản, cơ cấu nguồn vốn còn phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn để thấy được chính sách sử dụng vốn của doanh nghiệp

Để phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn, các nhà phân tích thường sử dụng các chỉ tiêu sau: ·

Hệ số nợ so với tài sản (hệ số nợ):

$$\text{Hệ số nợ so với tài sản} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tài sản}} \quad (2.3)$$

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ tài trợ tài sản của doanh nghiệp bằng các khoản nợ. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ tài sản của doanh nghiệp được hình thành chủ yếu từ các khoản nợ phải trả, làm cho mức độ phụ thuộc tài chính của doanh nghiệp ngày càng lớn, khả năng độc lập về tài chính ngày càng giảm. Chỉ tiêu này rất quan trọng với các nhà tín dụng khi quyết định liệu có cho doanh nghiệp vay tiền hay là không.

Để phân tích cụ thể và xem xét từng nhân tố ảnh hưởng, công thức hệ số nợ so với tài sản còn được biến đổi như sau:

$$\text{Hệ số nợ so với tài sản} = \frac{\text{Tài sản} - \text{VCSH}}{\text{Tài sản}} = \frac{1 - \text{VCSH}}{\text{Nguồn vốn}} = 1 - \text{Hệ số tài trợ} \quad (2.4)$$

Theo công thức trên, để giảm hệ số nợ so với tài sản thì cần tăng hệ số tài trợ.

- Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu(Đòn bẩy tài chính):

$$\text{Hệ số tài sản so với VCSH} = \frac{\text{Tài sản}}{\text{VCSH}} \quad (2.5)$$

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ đầu tư tài sản của doanh nghiệp bằng vốn chủ sở hữu. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ mức độ độc lập về tài chính càng giảm do tài sản được đầu tư nhiều bởi các khoản nợ.

Công thức của chỉ tiêu này còn được viết lại như sau:

$$\text{Hệ số tài sản so với VCSH} = \frac{\text{VCSH} + \text{Nợ phải trả}}{\text{VCSH}} = 1 + \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{VCSH}} \quad (2.6)$$

Khi xem xét cơ cấu nguồn vốn sẽ cho nhà phân tích thấy được những nét đặc trưng trong chính sách huy động và sử dụng vốn của doanh nghiệp cũng như xác định tính hợp lý và an toàn trong việc huy động vốn của doanh nghiệp.

2.3.2. Phân tích thực trạng và khả năng thanh toán

2.3.2.1. Phân tích thực trạng

a. Phân tích tình hình các khoản phải thu

Các khoản phải thu của doanh nghiệp bao gồm: Phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu các đối tượng khác,... Khi phân tích tình hình các khoản phải thu, sử dụng phương pháp so sánh dọc, lấy từng khoản phải thu cụ thể lần lượt được chia cho tổng các khoản phải thu để xác định tỷ trọng của chúng trong tổng các khoản phải thu:

$$\frac{\text{Tỷ trọng của từng khoản phải thu trong tổng các khoản phải thu}}{\text{Giá trị của từng khoản phải thu}} = \frac{\text{Giá trị của từng khoản phải thu}}{\text{Tổng các khoản phải thu}} \quad (2.7)$$

Qua việc phân tích này sẽ giúp các nhà quản trị có thể đưa ra chính sách thu hồi công nợ kịp thời và phù hợp với từng khoản phải thu, giảm bớt số vốn bị chiếm dụng, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh.

b. Phân tích tình hình các khoản phải trả

Các khoản phải trả của doanh nghiệp gồm phải trả người bán, phải trả cán bộ công nhân viên, phải trả tiền vay,... Khi phân tích tình hình các khoản phải trả, chúng ta sử dụng phương pháp so sánh dọc với tổng các khoản phải trả, lấy giá trị từng khoản phải trả cụ thể chia cho giá trị tổng các khoản phải trả, xác định tỷ trọng của chúng. Công thức được tính như sau:

$$\frac{\text{Tỷ trọng của từng khoản phải trả trong tổng các khoản phải trả}}{\text{Giá trị của từng khoản phải trả}} = \frac{\text{Giá trị của từng khoản phải trả}}{\text{Tổng các khoản phải trả}} \quad (2.8)$$

2.3.2.2. Phân tích khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán là khả năng phản ánh tiềm lực tài chính của doanh nghiệp chi trả được các khoản nợ, các khoản nợ này bao gồm cả nợ ngắn hạn

và nợ dài hạn. Do vậy, phân tích khả năng thanh toán không những giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp có kế hoạch tài chính thích hợp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính hiện tại và tương lai mà còn cung cấp những thông tin hữu ích mà các nhà đầu tư, nhà cho vay quan tâm để đánh giá chất lượng tài chính và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp để đưa ra quyết định có nên bỏ tiền đầu tư hay cho vay. Khi đánh giá khả năng thanh toán, người phân tích thường thông qua số liệu trên Bảng cân đối kế toán và Thuyết minh Báo cáo tài chính được thể hiện qua các chỉ tiêu như hệ số khả năng thanh toán hiện hành, khả năng thanh toán nhanh, khả năng thanh toán tổng quát,... Sau khi tính toán các chỉ tiêu này thì tiến hành lập bảng để đánh giá bằng cách so sánh giữa kỳ phân tích và kỳ kế hoạch để nhận xét và đưa ra các đánh giá cần thiết.

· *Phân tích khả năng thanh toán tổng quát*

+ Hệ số khả năng thanh toán tổng quát:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}} \quad (2.9)$$

Chỉ tiêu này cho biết với toàn bộ tài sản hiện có doanh nghiệp có đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp hay không. Chỉ tiêu này càng cao, chứng tỏ khả năng thanh toán của doanh nghiệp tốt, là nhân tố quan trọng thu hút các nhà tín dụng cho vay. Ngược lại, nếu chỉ tiêu này quá thấp và kéo dài có thể dẫn tới những viễn cảnh xấu cho doanh nghiệp là giải thể hoặc phá sản.

**Phân tích khả năng thanh toán ngắn hạn*

Phân tích khả năng thanh toán ngắn hạn là đánh giá khả năng đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ trong thời hạn dưới một năm kể từ ngày phát sinh của doanh nghiệp. Nợ ngắn hạn bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả người lao động, vay ngắn hạn, ... Phân tích khả năng thanh toán

ngắn hạn bao gồm các nội dung: Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, hệ số khả năng thanh toán nhanh và hệ số khả năng thanh toán tức thời.

+ Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}} \quad (2.10)$$

Chỉ tiêu này cho biết với tổng giá trị của tài sản ngắn hạn hiện có doanh nghiệp có đảm bảo khả năng thanh toán ngắn hạn hay không. Chỉ tiêu này càng cao cho thấy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp càng tốt và ngược lại. Chỉ tiêu này cao chứng tỏ một bộ phận của tài sản ngắn hạn được đầu tư từ nguồn vốn ổn định cho thấy có tính tự chủ trong hoạt động tài chính. Nếu chỉ tiêu này thấp, tức là tài sản ngắn hạn không bù đắp cho nợ ngắn hạn cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc trả những khoản nợ đến hạn làm ảnh hưởng không tốt đến hiệu quả kinh doanh.

+ Hệ số khả năng thanh toán nhanh:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{HTK}}{\text{Nợ ngắn hạn}} \quad (2.11)$$

Chỉ tiêu này đo lường tính thanh khoản của số lần mà tiền mặt, các khoản phải thu và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn đảm bảo cho nợ ngắn hạn. Ở đây, hàng tồn kho bị loại trừ ra khi tính hệ số khả năng thanh toán nhanh vì chúng có thời gian chuyển đổi thành tiền lâu hơn so với tài sản ngắn hạn còn lại. Chỉ tiêu này nếu quá cao và kéo dài cũng không tốt, có thể dẫn tới hiệu quả sử dụng vốn giảm. Nhưng chỉ tiêu này mà thấp quá, kéo dài càng không tốt vì có thể xuất hiện rủi ro tài chính, nguy cơ phá sản có thể xảy ra.

+ Hệ số thanh toán tức thời (Hệ số khả năng thanh toán ngay):

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền} + \text{Đầu tư tài chính ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}} \quad (2.12)$$

Chỉ tiêu này cho biết khả năng thanh toán ngay của tiền đối với các khoản nợ quá hạn và đến hạn ở bất cứ thời điểm nào. Chỉ tiêu này cao chứng tỏ khả năng thanh toán của doanh nghiệp dồi dào, tuy nhiên nếu mà cao quá và kéo dài lại cho thấy doanh nghiệp đang có lượng tiền nhàn rỗi là rất lớn, ứ đọng dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn thấp. Chỉ tiêu này thấp và kéo dài cho thấy doanh nghiệp không còn đủ khả năng trả nợ, có thể dẫn đến phá sản.

+ Hệ số khả năng trả tiền lãi vay:

$$\text{Hệ số khả năng trả tiền lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế} + \text{Chi phí lãi vay}}{\text{Chi phí lãi vay}} \quad (2.13)$$

Chỉ tiêu này thể hiện mức độ lợi nhuận đảm bảo cho khả năng trả lãi vay của doanh nghiệp. Hệ số này càng cao chứng tỏ khả năng bù đắp chi phí lãi vay càng tốt, từ đó tăng thêm uy tín cho doanh nghiệp, các nhà cho vay sẵn sàng quyết định cung ứng vốn cho doanh nghiệp.

* *Phân tích khả năng thanh toán nợ dài hạn*

Phân tích khả năng thanh toán dài hạn là đánh giá khả năng đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ trong thời hạn trên một năm kể từ ngày phát sinh của doanh nghiệp. Nợ dài hạn bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả người lao động, vay dài hạn,... Phân tích khả năng thanh toán ngắn hạn bao gồm các nội dung: hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn và hệ số khả năng trả tiền lãi vay.

+ Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Nợ dài hạn}} \quad (2.14)$$

Chỉ tiêu này cho biết khả năng thanh toán nợ dài hạn đối với toàn bộ giá trị thuần của tài sản cố định và đầu tư dài hạn, ... Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ khả năng thanh toán dài hạn trong tương lai của doanh nghiệp càng tốt, góp phần ổn định tình hình tài chính.

2.3.3. Phân tích khả năng tạo tiền và tình hình lưu chuyển tiền tệ

Phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ sẽ giúp cho các nhà quản lý biết được tiền của doanh nghiệp được tạo ra từ đâu và sử dụng vào mục đích gì. Từ đó dự đoán lượng tiền trong tương lai của doanh nghiệp, biết được năng lực thanh toán hiện tại cũng như biết được sự biến động của từng chỉ tiêu và từng khoản mục trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Bên cạnh đó, việc phân tích này sẽ giúp cho mọi đối tượng có nhu cầu sử dụng thông tin của doanh nghiệp biết được quan hệ giữa lãi, lỗ ròng với luồng tiền tệ cũng như các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính ảnh hưởng đến dòng tiền như thế nào.

Khi phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, các nhà phân tích thường xem xét tình hình biến động của từng mục và từng khoản mục trong từng hoạt động ảnh hưởng đến sự biến động của cả dòng tiền thuần lưu chuyển trong kỳ. Qua đó đưa ra những nhận xét và kiến nghị thích hợp nhằm thúc đẩy lượng tiền lưu chuyển trong từng hoạt động cũng như cho cả dòng tiền thuần lưu chuyển trong doanh nghiệp.

Đồng thời, các nhà phân tích còn tính toán và so sánh các chỉ tiêu:

$$\text{Tỷ trọng tiền tạo ra từ hoạt động kinh doanh so với tổng lượng tiền lưu chuyển trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số tiền thuần lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh}}{\text{Tổng số tiền thuần lưu chuyển trong kỳ}} \quad (2.15)$$

$$\text{Tỷ trọng tiền tạo ra từ hoạt động đầu tư so với tổng lượng tiền lưu chuyển trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số tiền thuần lưu chuyển từ hoạt động đầu tư}}{\text{Tổng số tiền thuần lưu chuyển trong kỳ}} \quad (2.16)$$

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ trọng tiền tạo ra từ} \\ \text{hoạt động tài chính so} \\ \text{với tổng lượng tiền lưu} \\ \text{chuyển trong kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền thuần lưu chuyển} \\ \text{từ hoạt động tài chính} \\ \text{Tổng số tiền thuần} \\ \text{lưu chuyển trong kỳ} \end{array}}{\text{Tổng số tiền thuần}} \quad (2.17)$$

Từ việc phân tích các chỉ tiêu trên sẽ cho biết khả năng tạo ra tiền từ mỗi hoạt động đóng góp bao nhiêu phần trăm vào tổng số tiền thuần lưu chuyển trong kỳ của doanh nghiệp. Hơn thế nữa, qua việc phân tích các chỉ tiêu đó sẽ cho biết tiền được tạo ra từ hoạt động nào là chủ yếu trong ba hoạt động đó của doanh nghiệp.

2.3.4. Phân tích hiệu quả kinh doanh

Hiệu quả kinh doanh là một phạm trù kinh tế, phản ánh trình độ sử dụng và tận dụng triệt để các nguồn lực sẵn có của doanh nghiệp để đạt được kết quả cao nhất trong quá trình kinh doanh với chi phí thấp nhất. Hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp được coi là tối ưu thể hiện qua mối tương quan giữa chi phí bỏ ra với kết quả thu được theo hướng tăng kết quả, giảm chi phí cả về mặt không gian và thời gian, cả về lượng và chất của các yếu tố cấu thành trong quá trình kinh doanh. Một doanh nghiệp chỉ có thể đạt được hiệu quả kinh doanh khi các yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất kinh doanh được sử dụng có hiệu quả.

Thước đo hiệu quả kinh doanh chính là sự tiết kiệm hao phí lao động xã hội và là tiêu chuẩn đánh giá tối đa hóa kết quả đạt được hoặc tối thiểu hóa chi phí trên cơ sở nguồn lực sẵn có.

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, hiệu quả kinh doanh không những là thước đo chất lượng phản ánh trình độ tổ chức quản lý mà còn là vấn đề sống còn đối với doanh nghiệp. Nâng cao hiệu quả kinh doanh đồng nghĩa với việc nâng cao trình độ sử dụng các nguồn lực để mang lại kết quả cao nhất có thể. Mặt khác, còn giúp thu hút sự quan tâm chú ý của các đối tượng có lợi

ích liên quan đến Công ty, đặc biệt là các nhà đầu tư, các cổ đông, từ đó nâng cao năng lực và vị thế của Công ty trên thị trường.

Trên cơ sở đó, khi phân tích hiệu quả kinh doanh thông thường phân tích các nội dung sau: Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản và hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu.

2.3.4.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản

Hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp chỉ có thể đạt được khi tài sản của doanh nghiệp được sử dụng một cách có hiệu quả. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản sẽ giúp cho các nhà quản lý xác định được một đơn vị tài sản đem lại mấy đơn vị đầu ra phản ánh kết quả sản xuất hay đầu ra phản ánh lợi nhuận; hoặc để có một đơn vị đầu ra phản ánh kết quả sản xuất hay phản ánh lợi nhuận, doanh nghiệp phải hao phí bao nhiêu đơn vị tài sản sử dụng vào kinh doanh.

Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản được đánh giá dựa trên các chỉ tiêu số vòng quay của tổng tài sản, sức sinh lợi của tổng tài sản và chi tiết cho mỗi loại tài sản.

* *Số vòng quay của tổng tài sản:*

Số vòng quay của tổng tài sản là chỉ tiêu phản ánh hiệu năng sử dụng tổng tài sản trong kỳ (hay một đơn vị tài sản tạo ra được mấy đơn vị doanh thu thuần hoạt động kinh doanh trong kỳ). Trị số của chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu năng sử dụng tài sản càng cao, kéo theo hiệu quả kinh doanh càng lớn. Ngược lại trị số của chỉ tiêu này càng nhỏ sẽ phản ánh hiệu năng sử dụng tài sản càng thấp, dẫn đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp thấp.

$$\text{Số vòng quay của tổng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \quad (2.18)$$

Thời gian một vòng quay của tổng tài sản:

$$\text{Thời gian một vòng quay của tổng tài sản} = \frac{\text{Thời gian kỳ nghiên cứu}}{\text{Số vòng quay của tổng tài sản trong kỳ}} \quad (2.19)$$

- Vòng quay hàng tồn kho:

Tỷ số vòng quay hàng tồn kho thể hiện khả năng quản trị hàng tồn kho. Vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hóa tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ.

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Bình quân hàng tồn kho}} \quad (2.20)$$

Nếu tỷ số vòng quay hàng tồn kho lớn cho thấy tốc độ quay vòng của hàng hóa trong kho là nhanh và ngược lại, nếu tỷ số này nhỏ thì tốc độ quay vòng hàng tồn kho thấp. Cần lưu ý, hàng tồn kho mang đậm tính chất ngành nghề kinh doanh nên không phải cứ mức tồn kho thấp là tốt, mức tồn kho cao là xấu. Tỷ số vòng quay hàng tồn kho càng cao càng cho thấy doanh nghiệp bán hàng nhanh và hàng tồn kho không bị ứ đọng nhiều. Có nghĩa là doanh nghiệp sẽ ít rủi ro hơn nếu khoản mục hàng tồn kho trong báo cáo tài chính có giá trị giảm qua các năm. Tuy nhiên, tỷ số này quá cao cũng không tốt, vì như vậy có nghĩa là lượng hàng dự trữ trong kho không nhiều, nếu nhu cầu thị trường tăng đột ngột thì rất có khả năng doanh nghiệp bị mất khách hàng và bị đối thủ cạnh tranh giành thị phần. Hơn nữa, dự trữ nguyên liệu vật liệu đầu vào cho các khâu sản xuất không đủ có thể khiến dây chuyền sản xuất bị ngưng trệ. Vì vậy, tỷ số vòng quay hàng tồn kho cần phải đủ lớn để đảm bảo mức độ sản xuất và đáp ứng được nhu cầu khách hàng.

- Số ngày tồn kho bình quân: Là số ngày của một vòng quay hàng tồn kho của một doanh nghiệp.

$$\text{Số ngày tồn kho bình quân} = \frac{365 \text{ ngày}}{\text{Vòng quay hàng tồn kho}} \quad (2.21)$$

Số ngày tồn kho lớn là một dấu hiệu của việc doanh nghiệp đầu tư quá nhiều cho hàng tồn kho, số ngày tồn kho càng lớn thì hiệu quả kinh doanh càng thấp và ngược lại.

* *Sức sinh lợi của tổng tài sản (ROA):*

Sức sinh lợi của tổng tài sản (ROA) là chỉ tiêu phản ánh một đơn vị tài sản bình quân tham gia vào hoạt động kinh doanh đem lại mấy đơn vị lợi nhuận sau thuế. Trị số của chỉ tiêu này càng lớn, chứng tỏ khả năng sinh lợi của tài sản càng lớn, làm cho hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp càng cao. Ngược lại, trị số của chỉ tiêu này càng nhỏ, chứng tỏ khả năng sinh lợi của tài sản càng thấp, làm cho hiệu quả kinh doanh giảm.

Để làm rõ các nhân tố ảnh hưởng đến sức sinh lợi của tài sản, chỉ tiêu ROA được chi tiết qua mô hình Dupont như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Sức sinh lợi của tổng tài sản} \\ \text{Vốn chủ sở hữu} \end{array} = \frac{\text{bình quân Tổng tài sản}}{\text{bình quân}} + \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \quad (2.22)$$

Hay

$$\begin{array}{l} \text{Sức sinh lời của} \\ \text{tổng tài sản} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Hệ số tài trợ} \\ \text{bình quân} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Sức sinh lời của vốn} \\ \text{chủ sở hữu} \end{array} \quad (2.23)$$

Thông qua mối quan hệ này cho thấy: sức sinh lợi của tổng tài sản (ROA) chỉ cao khi hệ số tài trợ cao và sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu (ROE) cao.

2.3.4.2. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu

Việc quản lý và sử dụng vốn hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả vừa là yêu cầu, vừa là mục tiêu của các nhà quản lý doanh nghiệp. Đây cũng là vấn đề được hầu hết các đối tượng có lợi ích liên quan đến doanh nghiệp quan tâm.

Hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp thể hiện qua khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu. Đây là chỉ tiêu quan trọng tổng quát phản ánh khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu nói riêng và của toàn bộ nguồn vốn của doanh nghiệp nói chung. Thông qua việc phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu sẽ giúp nhận biết, đánh giá trình độ cũng như năng lực quản lý và sử dụng vốn của doanh nghiệp. Vì vậy, phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu sẽ tập trung vào các chỉ tiêu số vòng quay vốn chủ sở hữu và sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu (ROE).

* *Số vòng quay của vốn chủ sở hữu:*

$$\text{Số vòng quay của vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \quad (2.24)$$

Thời gian một vòng quay của vốn chủ sở hữu:

$$\text{Thời gian một vòng quay của vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Thời gian kỳ nghiên cứu}}{\text{Số vòng quay của vốn chủ sở hữu}} \quad (2.25)$$

* *Sức sinh lợi vốn chủ sở hữu (ROE):*

Sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu càng lớn, kéo theo hiệu quả kinh doanh càng cao. Ngược lại, sức sinh lợi vốn chủ sở hữu càng thấp, hiệu quả sử dụng chi phí, hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào càng thấp, kéo theo hiệu quả kinh doanh càng thấp.

Phân tích mối quan hệ giữa các bộ phận phản ánh hiệu quả kinh doanh với cấu trúc tài chính, và sức sinh lợi vốn chủ sở hữu được mô tả theo mô hình Dupont:

$$\begin{array}{l} \text{Sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu (ROE)} \\ \text{sở hữu (ROE)} \end{array} = \frac{\text{Tổng tài sản bình quân}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \quad (2.26)$$

Hay

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Sức sinh lợi} & & \text{Đòn bẩy tài} & \times & \text{Số vòng quay} & \times & \text{Sức sinh lợi} & (2.27) \\ \text{của vốn chủ} & = & \text{chính bình quân} & & \text{của tài sản} & & \text{của doanh} & \\ \text{sở hữu} & & & & & & \text{thu thuần} & \end{array}$$

* *Sức sinh lời trên vốn đầu tư (ROI)* là thước đo hiệu suất sử dụng để đánh giá hiệu quả đầu tư của doanh nghiệp. Nó là một trong những chỉ tiêu phổ biến nhất được sử dụng để đánh giá các kết quả tài chính, đầu tư kinh doanh. Nếu một cơ hội đầu tư có ROI cao và không có cơ hội khác có ROI cao hơn, nên việc đầu tư cần được thực hiện.

ROI là một thước đo tài chính quan trọng cho:

- Quyết định mua tài sản (chẳng hạn như hệ thống máy tính, máy móc, phương tiện dịch vụ)
- Quyết định phê duyệt và tài trợ cho các dự án và các chương trình khác nhau (ví dụ như các chương trình tiếp thị, các chương trình tuyển dụng, và các chương trình đào tạo)
- Quyết định đầu tư truyền thống (ví dụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán hoặc sử dụng vốn liên doanh).

Công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Sức sinh lời trên} \\ \text{vốn đầu tư (ROI)} \end{array} = \frac{\text{LNST} + \text{Chi phí lãi vay} \times (1 - \text{Thuế suất thuế TNDN})}{\text{VCSH bình quân} + \text{Vốn vay bình quân}}$$

2.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến công tác phân tích tài chính doanh nghiệp.

Việc hoàn thiện công tác phân tích tài chính doanh nghiệp chịu ảnh hưởng bởi rất nhiều nhân tố, có thể khái quát lại qua các nhân tố chủ quan và khách quan sau:

2.4.1. Các nhân tố chủ quan

Nhân tố thứ nhất ảnh hưởng tới công tác phân tích tài chính là nhân tố con người. Trước hết, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ thực hiện phân tích tài chính doanh nghiệp ảnh hưởng rất lớn tới hiệu quả của công tác phân tích tài chính. Cán bộ phân tích được đào tạo đầy đủ về chuyên môn nghiệp vụ thì phương pháp, nội dung phân tích sẽ đầy đủ, khoa học, đáp ứng được các yêu cầu đặt ra. Sau đó, lãnh đạo doanh nghiệp cũng phải quan tâm, đánh giá được tầm quan trọng của công tác tài chính, từ đó mới có sự đầu tư thoả đáng cũng như sự vận dụng triệt để kết quả của phân tích tài chính trong quá trình điều hành doanh nghiệp. Việc hoàn thiện công tác tài chính cũng chịu ảnh hưởng bởi tâm lý người sử dụng thông tin. Đó không chỉ là đội ngũ lãnh đạo mà còn có các nhà đầu tư, các nhà cho vay... Khi các đối tượng này đặc biệt quan tâm tới công tác phân tích tài chính cũng kích thích sự phát triển và hoàn thiện của công tác này.

Nhân tố ảnh hưởng thứ hai chính là kỹ thuật, công nghệ. Nếu ứng dụng tốt kỹ thuật, công nghệ vào quá trình phân tích tài chính sẽ đem lại kết quả chính xác, khoa học, tiết kiệm được thời gian, công sức (ví dụ ứng dụng các phần mềm phân tích tài chính, tra cứu thông tin qua internet, liên kết thông tin giữa các phòng ban thông qua hệ thống mạng...). Việc ứng dụng này không những đảm bảo tính chính xác, khoa học, tiết kiệm mà còn đảm bảo tính toàn diện, phong phú, phù hợp với xu hướng phát triển của công tác phân tích tài chính. Nhân tố thứ ba là công tác kế toán, kiểm toán, thống kê. Công tác kế toán, thống kê mang lại những số liệu, thông tin thiết yếu nhất phục vụ cho quá trình phân tích tài chính (các báo cáo tài chính, chính sách kế toán, các số liệu liên quan về kế hoạch sản xuất kinh doanh...). Bên cạnh đó, công tác kiểm toán sẽ đảm bảo tính trung thực và hợp lý của các thông tin trên để việc phân tích tài chính trở nên chính xác, khách quan, tránh định hướng sai lệch cho công tác quản lý tài chính doanh nghiệp.

Vì vậy, sự hoàn thiện của công tác kế toán, kiểm toán thống kê cũng là nhân tố ảnh hưởng không nhỏ tới công tác phân tích tài chính.

2.4.2. Các nhân tố khách quan

Nhân tố thứ nhất trong các nhân tố khách quan chính là hệ thống chính sách, pháp luật của Nhà nước liên quan tới tài chính doanh nghiệp. Đó là các chính sách về thuế, về kế toán, thống kê... ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh cũng như hoạt động tài chính doanh nghiệp. Với tư cách là đối tượng chịu sự quản lý của nhà nước, trong hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung và hoạt động tài chính nói riêng, các doanh nghiệp đều phải có nghĩa vụ tuân thủ chính sách, pháp luật. Các chính sách này được các nhà phân tích tài chính vận dụng trong quá trình phân tích để đảm bảo tính phù hợp, tính sát thực của công tác phân tích với pháp luật của nhà nước. Ngoài ra, các chính sách đó còn có tính định hướng và là động lực cho công tác phân tích tài chính doanh nghiệp.

Nhân tố khách quan thứ hai là hệ thống thông tin của nền kinh tế và của ngành. Công tác phân tích tài chính chỉ thực sự có hiệu quả khi có hệ thống chỉ tiêu trung bình chuẩn của toàn ngành, trên cơ sở đó các doanh nghiệp có thể đánh giá, xem xét tình trạng tài chính để nhận thức vị trí của mình nhằm đưa ra những chính sách đúng đắn, phù hợp, cũng như có hướng phấn đấu, khắc phục. Hay nói cách khác, đây có thể được xem như số liệu tham chiếu của doanh nghiệp. Tuy nhiên, điều này cũng phụ thuộc vào tính trung thực của các thông tin. Nếu thông tin do các doanh nghiệp trong ngành mang lại không chính xác có thể còn có tác dụng ngược lại.

Vì vậy, trách nhiệm của cơ quan thống kê cũng như các doanh nghiệp trong việc cung cấp thông tin cũng ảnh hưởng không nhỏ. Phân tích tài chính có ý nghĩa quan trọng với nhiều đối tượng khác nhau, ảnh hưởng đến các quyết định đầu tư, tài trợ. Tuy nhiên, phân tích tài chính chỉ thực sự phát huy

tác dụng khi nó phản ánh một cách trung thực tình trạng tài chính doanh nghiệp, vị thế của doanh nghiệp so với các doanh nghiệp khác trong ngành. Muốn vậy, thông tin sử dụng trong phân tích phải chính xác, có độ tin cậy cao, cán bộ phân tích có trình độ chuyên môn giỏi. Ngoài ra, sự tồn tại của hệ thống chỉ tiêu trung bình ngành cũng là một trong những nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng phân tích tài chính.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trong chương 2, tác giả đã khái quát những vấn đề cơ bản về phân tích báo cáo tài chính, bao gồm: hệ thống báo cáo tài chính, ý nghĩa của phân tích báo cáo tài chính đối với các đối tượng quan tâm. Tác giả cũng đề cập đến các phương pháp phân tích báo cáo tài chính bao gồm phương pháp phân tích xu hướng, phương pháp tỷ lệ, phương pháp so sánh. Các phương pháp này được tác giả sử dụng để phân tích các chỉ tiêu tài chính doanh nghiệp. Tiếp theo, tác giả đề cập đến nội dung phân tích báo cáo tài chính bao gồm phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp, phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán và phân tích hiệu quả kinh doanh.

CHƯƠNG 3
THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ VINACOMIN

3.1. Tổng quan về Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ VINACOMIN

3.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển

Tên Tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ VINACOMIN

Tên viết tắt: V – ITASCO

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh

Xuân, Thành phố Hà Nội

Mã số thuế : 0200170658

Công ty cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - VINACOMIN là công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Ngân hàng theo quy định của pháp luật. Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 150/2004/QĐ-BCN ngày 01/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần từ ngày 14/01/2005 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 14/01/2005.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200170658 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP. Hà Nội cấp thay đổi lần 8 ngày 01/10/2010 (chuyển từ Đăng ký kinh doanh số 0103009929 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 14/11/2005).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200170658 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP. Hà Nội cấp thay đổi lần 10 ngày 10/07/2011.

Ngành nghề kinh doanh, bao gồm:

1. Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn chỉ gồm có các ngành nghề: Sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại.

2. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa chỉ gồm các ngành nghề sau: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; kinh doanh kho bãi sử dụng vào việc chứa container (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh theo quy định của pháp luật).

3. Bốc xếp hàng hóa (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh theo quy định của pháp luật).

4. Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng chỉ gồm các ngành nghề sau: Bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi.

5. Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng chỉ gồm các ngành nghề sau: Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói lợp mái, bán lẻ đá, cát, sỏi; Bán lẻ vật liệu xây dựng khác.

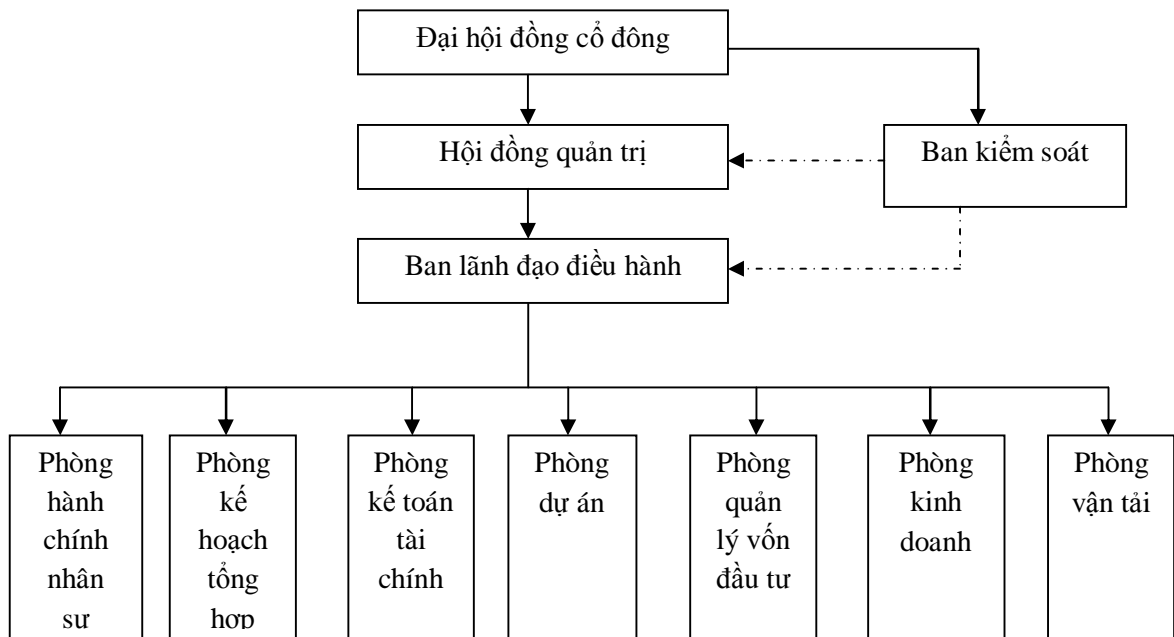
6. Sản xuất vật liệu từ đất sét.

7. Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng; Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế, các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường);

8. Than, khoáng sản

- Khai thác, tận thu, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản các loại;
- Khai thác và thu gom than cứng; than non; than bùn; sản xuất than cốc;
- Khai thác quặng sắt; khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

3.1.2. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý hoạt động kinh doanh



Sơ đồ 3.1: Tổ chức bộ máy của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ VINACOMIN

(Nguồn từ Phòng Hành chính tổng hợp - Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ VINACOMIN)

Đại hội đồng cổ đông: Đại hội đồng cổ đông có thẩm quyền cao nhất của Công ty, có quyền quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ và quyền hạn được Luật pháp và Điều lệ Công ty quy định.

Hội đồng quản trị: gồm 1 Chủ tịch và 4 Ủy viên

Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị thường xuyên giám sát hoạt động kinh doanh, hoạt động kiểm soát nội bộ và hoạt động quản lý rủi ro của Công ty.

Ban kiểm soát: gồm 1 Trưởng ban và 2 Ủy viên

Ban kiểm soát là cơ quan kiểm tra, giám sát toàn diện mọi hoạt động của Công ty theo quy định tại Điều 123 Luật doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29/11/2005 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Ban kiểm soát thẩm định báo cáo tài chính hàng năm, kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến hoạt động tài chính khi xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông lớn. Ban kiểm soát báo cáo Đại hội đồng cổ đông về tính chính xác, trung thực và hợp pháp của chứng từ, sổ sách kế toán, báo cáo tài chính và hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ.

Ban lãnh đạo điều hành: gồm 1 Tổng giám đốc, 3 Phó Tổng giám đốc, 1 Kế toán trưởng.

- *Tổng giám đốc* là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

- *Phó tổng giám đốc* giúp Tổng giám đốc điều hành công ty theo phân công và ủy quyền của Tổng giám đốc; chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công hoặc ủy quyền

- *Kế toán trưởng* là người được bổ nhiệm đứng đầu bộ phận kế toán trong Công ty và là người phụ trách, chỉ đạo chung và tham mưu chính cho lãnh đạo về tài chính và các chiến lược tài chính, kế toán cho Công ty.

3.1.3. Đặc điểm tổ chức hệ thống kế toán tại Công ty

Năm tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ VINACOMIN bắt đầu từ ngày 01/1 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm; Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ).

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014

và Thông tư số 206/2009/TT-BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp. Phương pháp khấu hao TSCĐ là phương pháp đường thẳng.

3.2. Nội dung phân tích Báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ VINACOMIN

3.2.1. Phân tích cấu trúc tài chính và chính sách tài trợ vốn

3.2.1.1. Phân tích cơ cấu tài sản

Từ số liệu BCTC của Công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ VINACOMIN (ITASCO) các năm 2014, 2015 và 2016, tác giả đã thực hiện lập Bảng 3.1, Bảng 3.2 và Biểu số 3.1 dưới đây:

Bảng 3.1. Phân tích cơ cấu tài sản giai đoạn 2014-2016*Đơn vị tính: Đồng*

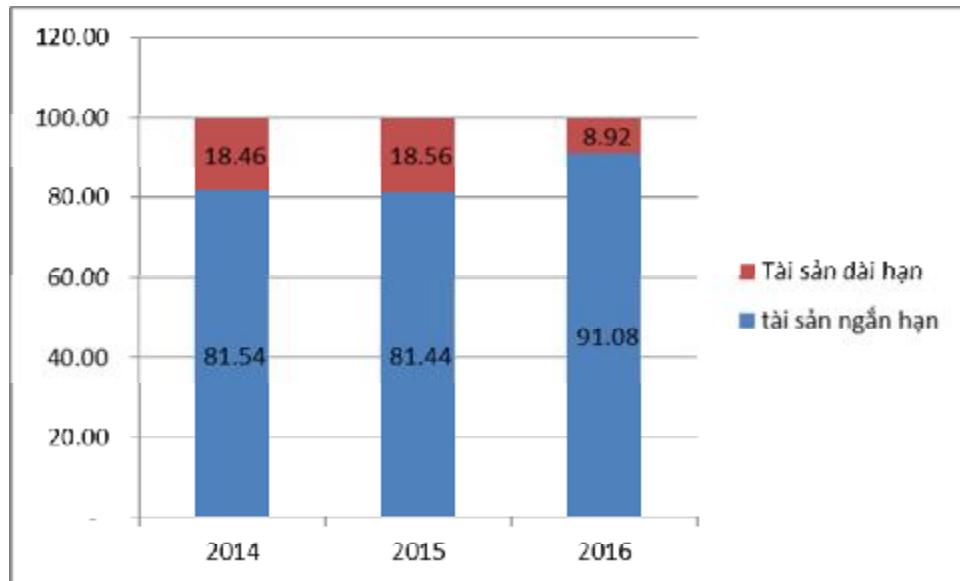
Chỉ tiêu	Số tiền			Chênh lệch	
	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Cuối năm 2015 so với năm 2014	Cuối năm 2016 so với năm 2014
A. Tài sản ngắn hạn	626,284,012,951	860,411,094,667	754,054,720,168	234,127,081,716	127,770,707,217
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	91,024,704,129	70,171,623,633	33,947,540,257	(20,853,080,496)	(57,077,163,872)
II. Phải thu ngắn hạn	205,040,169,239	436,725,665,697	364,312,710,490	231,685,496,458	159,272,541,251
III. Hàng tồn kho	305,522,881,914	340,347,411,832	355,667,787,681	34,824,529,918	50,144,905,767
IV. Tài sản ngắn hạn khác	24,696,257,669	13,166,393,506	126,681,740	(11,529,864,163)	(24,569,575,929)
B. Tài sản dài hạn	141,787,807,908	196,057,738,855	73,885,794,539	54,269,930,947	(67,902,013,369)
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	805,123,369	745,123,369	805,123,369	745,123,369
II. Tài sản cố định	59,961,797,197	11,930,408,833	5,599,293,591	(48,031,388,364)	(54,362,503,606)
III. Tài sản dở dang dài hạn	-	130,529,983,830	20,454,085,635	130,529,983,830	20,454,085,635
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	81,464,741,164	52,626,857,543	46,438,500,043	(28,837,883,621)	(35,026,241,121)
V. Tài sản dài hạn khác	361,269,547	165,365,280	648,791,901	(195,904,267)	287,522,354
Tổng tài sản	768,071,820,859	1,056,468,833,522	827,940,514,707	288,397,012,663	59,868,693,848

(Nguồn số liệu: Số liệu tính toán từ BCTC các năm 2014, 2015, 2016 của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ VINACOMIN)

Bảng 3.2. Phân tích sự biến động chỉ tiêu tài sản giai đoạn 2014-2016*Đơn vị tính: %*

Chỉ tiêu	Tỷ trọng (%)			Chênh lệch tỷ trọng	
	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Cuối năm 2015 so với năm 2014	Cuối năm 2016 so với năm 2014
A. Tài sản ngắn hạn	81.54	81.44	91.08	37.38	20.40
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	11.85	6.64	4.10	(22.91)	(62.71)
II. Phải thu ngắn hạn	26.70	41.34	44.00	113.00	77.68
III. Hàng tồn kho	39.78	32.22	42.96	11.40	16.41
IV. Tài sản ngắn hạn khác	3.22	1.25	0.02	(46.69)	(99.49)
B. Tài sản dài hạn	18.46	18.56	8.92	38.28	(47.89)
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	0.08	0.09		
II. Tài sản cố định	7.81	1.13	0.68	(80.10)	(90.66)
III. Tài sản dở dang dài hạn	-	12.36	2.47		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10.61	4.98	5.61	(35.40)	(43.00)
V. Tài sản dài hạn khác	0.05	0.02	0.08	(54.23)	79.59
Tổng tài sản	100.00	100.00	100.00	37.55	7.79

(Nguồn số liệu: Số liệu tính toán từ BCTC các năm 2014, 2015, 2016 của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ VINACOMIN)



Biểu 3.1. Sự biến động của chỉ tiêu tài sản giai đoạn 2014-2016

Qua Bảng 3.1, Bảng 3.2 và Biểu đồ 3.1, ta thấy tổng tài sản của doanh nghiệp biến động qua các năm 2014, 2015 và 2016. Tổng tài sản năm 2015 tăng so với năm 2014 là 288.397.012.663 đồng, tương ứng với tỷ trọng tăng 37.55% do sự tăng lên của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn. Tổng tài sản năm 2016 tăng so với năm 2014 nhưng không đáng kể là 59.868.693.848 đồng, tương ứng với tỷ trọng tăng 7.79%. Nguyên nhân chủ yếu là do tài sản ngắn hạn năm 2016 tăng so với 2014 là 127.770.707.217 đồng tương ứng với tỷ trọng tăng 20.4%, trong khi tài sản dài hạn có mức độ giảm 67.902.013.369 đồng, tỷ trọng năm 2016 so với năm 2014 giảm là 47.89%. Như vậy, có thể thấy rằng quy mô của Công ty có xu hướng mở rộng nhưng theo xu hướng chuyển dịch dần tăng tài sản ngắn hạn, giảm tài sản dài hạn.

Tài sản ngắn hạn của Công ty qua các năm tăng lên cả về giá trị và tỷ trọng, cụ thể năm 2015 so với năm 2014 tăng 234.127.081.716 đồng tương ứng với tỷ trọng tăng 37.38%, năm 2016 so với năm 2014 tăng 127.770.707.217 đồng tương ứng với tỷ trọng tăng 20.4%. Có sự tăng như

trên là do sự biến động của các chỉ tiêu trong tài sản ngắn hạn. Các khoản phải thu ngắn hạn là chỉ tiêu biến động lớn nhất trong tài sản ngắn hạn. Nếu như năm 2014 các khoản phải thu ngắn hạn có giá trị là 205.040.169.239 đồng, tỷ trọng trên tổng tài sản là 26.7%, năm 2015 giá trị là 436.725.665.697 đồng tương ứng tỷ trọng là 41.34%, năm 2016 giá trị là 364.312.710.490 đồng, tỷ trọng là 44%. Kết quả này cho thấy sự nỗ lực trong việc duy trì mối quan hệ khách hàng của công ty tuy nhiên cũng có rủi ro liên quan đến khả năng thu hồi công nợ và công ty đang trong tình trạng bị chiếm dụng vốn.

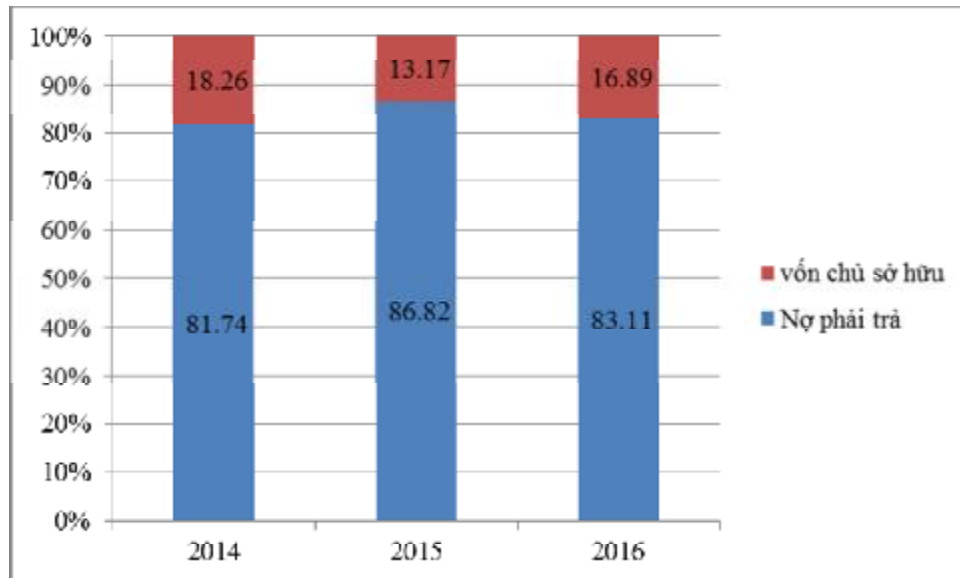
Hàng tồn kho của công ty có tỷ trọng ngày càng tăng trong tổng tài sản. Năm 2014, giá trị hàng tồn kho là 305.522.881.914 đồng, tỷ trọng 39.78% thì đến năm 2016, giá trị hàng tồn kho đạt 355.667.787.681 đồng, tỷ trọng là 42.96%. So sánh năm 2016 với năm 2014 cũng cho thấy, giá trị tăng hàng tồn kho là 50.144.905.767 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 16.41%

Tổng giá trị tồn kho chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản, cũng như thành phẩm tồn kho tăng có thể thấy dấu hiệu không tốt có thể ảnh hưởng khả năng tiêu thụ và hiệu quả sản xuất kinh doanh. Doanh nghiệp cần xem lại chính sách bán hàng để tránh tình trạng ứ đọng nhiều hàng hóa ảnh hưởng đến tình hình kinh doanh của công ty.

Tài sản dài hạn của công ty có tỷ trọng giảm là do sự giảm mạnh của tài sản cố định trên tổng tài sản. Nếu như năm 2014, tỷ trọng tài sản cố định là 7.81%, thì đến năm 2016 tỷ trọng chỉ còn chiếm 0.68%, giá trị cũng giảm dần qua ba năm, năm 2016 so với năm 2014 giảm 54.362.503.606 đồng, tương ứng tỷ lệ giảm là 90.66%. Có sự giảm xuống này là do trong năm 2014, 2015, 2016 đơn vị thực hiện thanh lý một số tài sản cố định và chuyển tài sản cố định thành công cụ dụng cụ.

3.2.1.2. Phân tích cơ cấu nguồn vốn

Nguồn vốn của Công ty bao gồm Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu. Trong Nợ phải trả bao gồm các khoản thuộc mục Nợ ngắn hạn, Nợ dài hạn còn Vốn chủ sở hữu cũng chỉ bao gồm mục Vốn chủ sở hữu, mục Nguồn kinh phí và quỹ khác không phát sinh. Từ số liệu BCTC các năm 2014, 2015 và 2016, tác giả lập Bảng 3.3, Bảng 3.4 và Biểu số 3.2 phản ánh về cơ cấu nguồn vốn của Công ty:



Biểu 3.2. Cơ cấu nguồn vốn công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ VINACOMIN giai đoạn 2014-2016

Bảng 3.3. Phân tích cơ cấu nguồn vốn giai đoạn 2014 – 2016*Đơn vị tính : Đồng*

Chỉ tiêu	Tỷ trọng (%)			Chênh lệch	
	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Cuối năm 2015 so với năm 2014	Cuối năm 2016 so với năm 2014
A. Nợ phải trả	627,791,954,312	917,301,938,251	688,141,256,368	289,509,983,939	60,349,302,056
I. Nợ ngắn hạn	503,162,098,562	820,065,656,348	686,431,337,862	316,903,557,786	183,269,239,300
II. Nợ dài hạn	124,629,855,750	97,236,281,903	1,709,918,506	(27,393,573,847)	(122,919,937,244)
B. Vốn chủ sở hữu	60,349,302,056	60,349,302,056	60,349,302,056	60,349,302,056	60,349,302,056
I. Vốn chủ sở hữu	140,279,866,547	139,166,895,270	139,799,258,339	(1,112,971,277)	(480,608,208)
Tổng số NV	768,071,820,859	1,056,468,833,521	827,940,514,707	288,397,012,662	59,868,693,848

(Nguồn số liệu: Bảng cân đối kế toán các năm 2014, 2015, 2016 của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ VINACOMIN)

Bảng 3.4. Phân tích sự biến động chỉ tiêu nguồn vốn giai đoạn 2014-2016*Đơn vị tính : %*

Chỉ tiêu	Tỷ trọng (%)			Chênh lệch tỷ trọng (%)	
	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Cuối năm 2015 so với năm 2014	Cuối năm 2016 so với năm 2014
A. Nợ phải trả	81.74	86.82	83.11	146.12	109.61
I. Nợ ngắn hạn	65.51	77.62	82.91	162.98	136.42
II. Nợ dài hạn	16.23	9.20	0.21	78.02	1.37
B. Vốn chủ sở hữu	18.26	13.17	16.89	99.21	99.66
I. Vốn chủ sở hữu	18.26	13.17	16.89	99.21	99.66
Tổng số NV	100	100	100	137.55	107.79

(Nguồn số liệu: Bảng cân đối kế toán các năm 2014, 2015, 2016 của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ VINACOMIN)

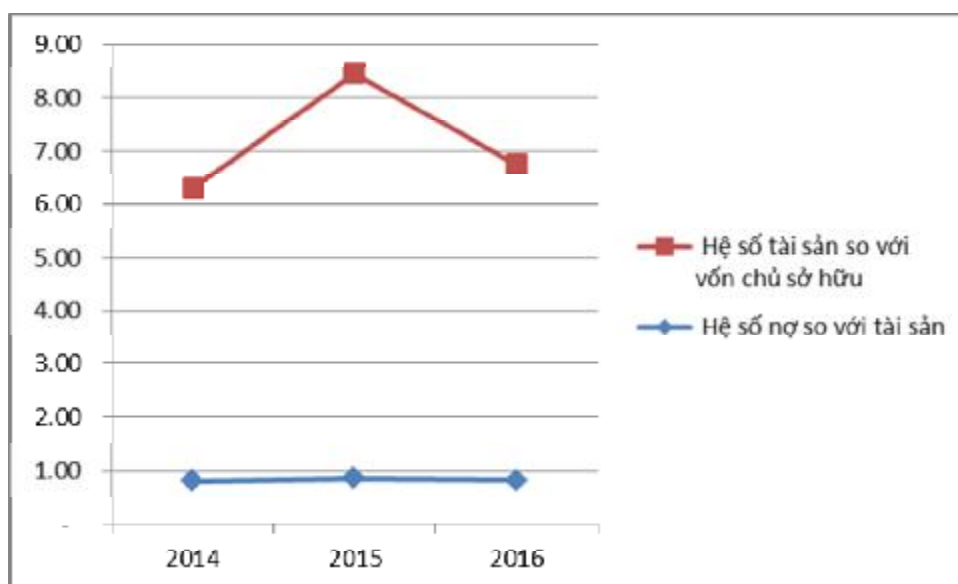
Qua Bảng 3.3, Bảng 3.4 và Biểu số 3.2, năm 2015 so với năm 2014 giá trị tổng nguồn vốn của Công ty tăng với giá trị là 288.397.012.662 đồng, tỷ trọng tăng là 133.55%. Có sự biến động tương đối lớn như vậy nguyên nhân chủ yếu là sự tăng lên của nợ ngắn hạn. Năm 2014, nợ ngắn hạn là 503.162.098.562 đồng, tỷ trọng trên tổng nguồn vốn là 65.51% thì đến năm 2016, nợ ngắn hạn là 686.431.337.862 đồng, tỷ trọng là 82.91%, mức tăng là 183.269.239.300 đồng tương ứng tỷ lệ tăng là 136.42% cho thấy Công ty đang cần những nguồn vốn ngắn hạn để quay vòng vốn nhanh, phục vụ cho nhu cầu sản xuất ngắn hạn. Và cũng có thể thấy rằng, trong ba năm 2014-2016, Công ty cũng chỉ có các khoản nợ ngắn hạn và nợ dài hạn, nhưng khoản nợ dài hạn giảm dần qua các năm và chiếm tỷ trọng ít so với tổng nguồn vốn, cho thấy Công ty đang cần những nguồn vốn ngắn hạn để quay vòng vốn nhanh, phục vụ cho nhu cầu sản xuất ngắn hạn. Một lợi thế của việc sử dụng nợ ngắn hạn đối với Công ty đó là các khoản nợ vay tín dụng trong ngắn hạn thì điều kiện cho vay thường ít khắt khe hơn so với các khoản nợ vay tín dụng dài hạn, chi phí sử dụng cũng thấp hơn và giúp Công ty có thể dễ dàng linh hoạt điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn. Tuy nhiên có một lưu ý đối với các khoản nợ ngắn hạn đòi hỏi Công ty có nghĩa vụ thanh toán trong thời gian ngắn, nếu không đáp ứng được sẽ rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn gây ra những áp lực đối với quá trình sản xuất kinh doanh nhất là khi sử dụng nợ ngắn hạn để đầu tư cho tài sản dài hạn do thời gian thu hồi vốn lâu. Vì vậy, Công ty cần có biện pháp tích cực trong việc đẩy mạnh khả năng thanh toán trong ngắn hạn nhưng đồng thời tìm kiếm các khoản nợ dài hạn có điều kiện và thời gian dài hơn để không lỡ những cơ hội đầu tư, góp phần vào đẩy mạnh sản xuất kinh doanh trong thời gian tới.

Trong khi đó, vốn chủ sở hữu giảm dần qua ba năm cụ thể là năm 2015 so với năm 2014 giảm là 1.112.971.277 đồng, tỷ trọng là 99.21%, năm 2016

so với năm 2014 giảm 480.608.208 đồng, tỷ trọng chỉ còn 99.66%, do trong năm 2016 công ty đã thực hiện thoái vốn tại một số công ty con và thay đổi kết cấu vốn góp tại một số công ty con và công ty liên kết tạo nguồn lực cho hoạt động kinh doanh của công ty. Công ty cần đảm bảo được mức độ hợp lý của các khoản nợ vì rủi ro trong thanh toán các khoản nợ trong tương lai.

3.2.1.3. Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn

Qua Bảng 3.5 và Biểu 3.3, cho thấy hệ số nợ của công ty so với tài sản có xu hướng biến động qua các năm 2014, 2015, 2016. Năm 2014, hệ số nợ là 0,82 lần thì đến năm 2016, hệ số nợ là 0,83 lần. Cùng với đó là hệ số tài sản so với chủ sở hữu năm 2014 là 5.48 lần, năm 2015 là 7.59 lần, năm 2016 là 5.92 lần, hệ số tài sản so với chủ sở hữu năm 2015 so với năm 2014 tăng 2.11 lần, năm 2016 so với năm 2014 tăng 0.44 lần. Điều này cho thấy khả năng độc lập về tài chính của công ty ngày càng giảm, Công ty ITASCO sẽ phải đối mặt với tình trạng phụ thuộc tài chính khi mà nợ phải trả chiếm quá cao so với cơ cấu nguồn vốn cũng như phải có khả năng thanh toán tốt.



Biểu 3.3. Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn

Bảng 3.5. Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn công ty ITASCO

Chỉ tiêu	Cuối năm			Chênh lệch tỷ trọng (%)	
	2014	2015	2016	Cuối năm 2015 so với năm 2014	Cuối năm 2016 so với năm 2014
1. Tổng số nợ phải trả	627.791.954.312	917.301.938.251	688.141.256.368	146.12	109.61
2. Vốn chủ sở hữu	140.279.866.547	139.166.895.270	139.799.258.339	99.21	99.66
3. Tổng nguồn vốn = tổng tài sản	768.071.820.859	1.056.468.833.522	827.940.514.707	137.55	107.79
4. hệ số nợ so với tài sản (1/3)	0.82	0.87	0.83	106.23	101.69
5. Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu (3/2)	5.48	7.59	5.92	138.65	108.17

(Nguồn số liệu: Bảng cân đối kế toán các năm 2014, 2015, 2016 của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ

VINACOMIN)

3.2.2. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán

3.2.2.1. Phân tích tình hình công nợ

- Phân tích tình hình các khoản phải thu

Nhằm làm rõ hơn sự biến động bất thường trong cơ cấu tài sản, nhất là tài sản ngắn hạn của Công ty như đã phân tích ở phần 3.2.1.1 và nhằm làm rõ hơn công tác thu hồi công nợ, tác giả tập trung đi phân tích tình hình các khoản phải thu được trình bày theo Bảng 3.6 và Bảng 3.7 dưới đây:

Bảng 3.6. Phân tích tình hình các khoản phải thu của công ty ITASCO giai đoạn 2014-2016*Đơn vị tính: Đồng*

Chỉ tiêu	Số tiền			Chênh lệch	
	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Cuối năm 2015 so với năm 2014	Cuối năm 2016 so với năm 2014
I. Các khoản phải thu ngắn hạn	205,040,169,239	436,725,665,697	364,312,710,490	231,685,496,458	159,272,541,251
1. Phải thu khách hàng	148,996,268,111	335,105,536,376	347,146,640,064	186,109,268,265	198,150,371,953
2. Trả trước cho người bán	6,738,605,088	43,683,884,632	14,875,032,054	36,945,279,544	8,136,426,966
3. Các khoản phải thu khác	67,640,039,818	76,270,988,467	20,625,782,150	8,630,948,649	(47,014,257,668)
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(18,334,743,778)	(18,334,743,778)	(18,334,743,778)	-	-
II. Các khoản phải thu dài hạn	-	805,123,369	745,123,369	805,123,369	745,123,369
1. Phải thu dài hạn khác	-	805,123,369	745,123,369		

*(Nguồn số liệu: Bảng cân đối kế toán các năm 2014, 2015, 2016 của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ**VINACOMIN)*

Bảng 3.7. Phân tích chỉ tiêu biến động các khoản phải thu của công ty ITASCO giai đoạn 2014-2016*Đơn vị tính: %*

Chỉ tiêu	Tỷ trọng (%)			Chênh lệch tỷ trọng (%)	
	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Cuối năm 2015 so với năm 2014	Cuối năm 2016 so với năm 2014
I. Các khoản phải thu ngắn hạn	100	100	100	213	178
1. Phải thu khách hàng	72.67	76.73	95.29	225	233
2. Trả trước cho người bán	3.29	10.00	4.08	648	221
3. Các khoản phải thu khác	32.99	17.46	5.66	113	30
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(8.94)	(4.20)	(5.03)	100	100
II. Các khoản phải thu dài hạn					
1. Phải thu dài hạn khác					

*(Nguồn số liệu: Bảng cân đối kế toán các năm 2014, 2015, 2016 của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ**VINACOMIN)*

Như đã phân tích ở phần phân tích cơ cấu tài sản về các khoản phải thu, qua Bảng 3.6 và bảng 3.7, có thể thấy quy mô tổng các khoản phải thu biến động qua từng năm, do ảnh hưởng lớn nhất từ các khoản phải thu khách hàng. Năm 2016, khoản phải thu khách hàng tăng cao với giá trị 347.146.640.064 đồng, tỷ trọng trên tổng các khoản phải thu là 95.29%, năm 2014 giá trị khoản phải thu khách hàng là 148.996.268.111 đồng, chiếm 72.67 % tổng các khoản phải thu. Năm 2015, công ty tăng mạnh các khoản phải thu khách hàng với giá trị đạt 335.105.536.376 đồng, tỷ trọng là 76.73%, khoản phải thu khách hàng năm 2016 so với năm 2014 tăng lên 198.150.371.953 đồng chiếm tỷ trọng 233%, Nguyên nhân là do Công ty sử dụng chính sách bán hàng thu tiền sau dẫn đến khách hàng chiếm dụng vốn. Các khoản phải thu tăng có thể do doanh nghiệp thực hiện chính sách bán chịu cho khách hàng dài hơn vì vậy mà hàng tồn kho giảm và các khoản phải thu tăng lên. Hoặc cũng có thể do doanh nghiệp quản lý không tốt các khoản phải thu khách hàng, điều này làm cho vốn ứ đọng nhiều hơn trong khâu thanh toán.

Ngoài ra, các khoản phải thu khác có tỷ trọng trên các khoản phải thu qua từng năm giảm mạnh, năm 2015 là 76.270.988.467 đồng, năm 2016 là 20.625.782.150 đồng. Đặc biệt, khoản dự phòng phải thu khó đòi qua từng năm vẫn giữ nguyên số tiền là 18.334.743.778 đồng dự phòng phải thu khó đòi đối với một số khách hàng có số dư nợ lớn, thời gian nợ kéo dài và có khả năng thu hồi.

- Phân tích tình hình các khoản phải trả:

Các khoản phải trả của Công ty trong giai đoạn 2014-2016 toàn bộ là các khoản nợ ngắn hạn, nợ dài hạn và để làm rõ hơn sự biến động các khoản phải trả, tác giả lập Bảng 3.8 và Bảng 3.9 dưới đây:

Bảng 3.8. Phân tích tình hình các khoản phải trả của công ty ITASCO giai đoạn 2014-2016*Đơn vị tính: Đồng*

Chỉ tiêu	Số tiền			Chênh lệch	
	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Cuối năm 2015 so với năm 2014	Cuối năm 2016 so với năm 2014
NỢ PHẢI TRẢ	503,162,098,562	820,065,656,348	686,431,337,862	316,903,557,786	183,269,239,300
Nợ ngắn hạn	214,226,644,861	243,748,764,276	367,690,806,451	29,522,119,415	153,464,161,590
Vay và nợ ngắn hạn	238,815,149,057	405,299,444,753	204,217,737,718	166,484,295,696	(34,597,411,339)
Phải trả người bán	7,778,264,087	45,924,341,485	99,335,247,672	38,146,077,398	91,556,983,585
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3,276,822,651	2,094,598,895	7,309,979,214	(1,182,223,756)	4,033,156,563
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3,761,749,906	1,383,076,833	289,599,863	(2,378,673,073)	(3,472,150,043)
Phải trả người lao động	1,690,781,119	600,182,231	442,868,925	(1,090,598,888)	(1,247,912,194)
Chi phí phải trả	4,346,552,770	-	-	(4,346,552,770)	(4,346,552,770)
Phải trả nội bộ	-	143,181,815	164,377,470	143,181,815	164,377,470
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	26,640,091,791	119,856,723,740	6,490,778,229	93,216,631,949	(20,149,313,562)
Phải trả ngắn hạn khác	1,721,042,320	1,015,342,320	489,942,320	(705,700,000)	(1,231,100,000)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	124,629,855,750	97,236,281,903	1,709,918,506	(27,393,573,847)	(122,919,937,244)
Nợ dài hạn	-	2,261,818,182	1,505,454,546	2,261,818,182	1,505,454,546
Người mua trả tiền trước dài hạn	113,739,361,819	94,974,463,721	204,463,960	(18,764,898,098)	(113,534,897,859)
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	269,982,500	-	0	(269,982,500)	(269,982,500)
Phải trả dài hạn khác	10,570,511,431	0	0	(10,570,511,431)	(10,570,511,431)
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	627,791,954,312	917,301,938,251	688,141,256,368	289,509,983,939	60,349,302,056

*(Nguồn số liệu: Bảng cân đối kế toán các năm 2014, 2015, 2016 của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ**VINACOMIN)*

Bảng 3.9. Phân tích chỉ tiêu biến động các khoản phải trả của công ty ITASCO giai đoạn 2014-2016*Đơn vị tính: %*

Chỉ tiêu	Tỷ trọng (%)			Chênh lệch tỷ trọng (%)	
	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Cuối năm 2015 so với năm 2014	Cuối năm 2016 so với năm 2014
NỢ PHẢI TRẢ	100	100	100	163.0	136.4
Nợ ngắn hạn	42.58	29.72	53.57	113.8	171.6
Vay và nợ ngắn hạn	47.46	49.42	29.75	169.7	85.5
Phải trả người bán	1.55	5.60	14.47	590.4	1,277.1
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	0.65	0.26	1.06	63.9	223.1
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	0.75	0.17	0.04	36.8	7.7
Phải trả người lao động	0.34	0.07	0.06	35.5	26.2
Chi phí phải trả	0.86	-	-	-	-
Phải trả nội bộ	-	0.02	0.02		
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	5.29	14.62	0.95	449.9	24.4
Phải trả ngắn hạn khác	0.34	0.12	0.07	59.0	28.5
Quỹ khen thưởng phúc lợi	100	100	100	78.0	1.4
Nợ dài hạn	-	2.33	88.04		
Người mua trả tiền trước dài hạn	91.3	97.67	11.96	83.5	0.2
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	0.22	-	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	8.48	-	-	-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn				146.1	109.6

(Nguồn số liệu: Số liệu Bảng cân đối kế toán các năm 2014, 2015, 2016 của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ VINACOMIN)

Qua Bảng 3.8, và Bảng 3.9, có thể thấy rằng tổng các khoản phải trả của Công ty biến động theo từng năm, năm 2014 giá trị là 627.791.954.312 đồng thì đến năm 2016, các khoản phải trả tăng lên với giá trị 688.141.256.368 đồng. So với năm 2014, thì năm 2015 tổng các khoản nợ phải trả tăng mạnh là 289.509.983.939 tương ứng tỷ trọng tăng 146.%, nhưng năm 2016 so với năm 2014 chỉ tăng nhẹ 60.349.302.056 với tỷ trọng là 109.6%. Nguyên nhân có sự biến động này là do:

Nợ phải trả người bán có sự biến động qua các năm, năm 2016 so với năm 2014 giảm 34.597.411.339 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm là 85.5%. Cơ cấu khoản nợ phải trả người bán trên tổng các khoản phải trả qua từng năm có sự biến động và có xu hướng giảm mạnh, năm 2016 tỷ trọng nợ phải trả người bán trên các khoản phải trả là 29.75%. Đây là một điều cần chú ý của công ty cần tránh đi chiếm dụng vốn của các doanh nghiệp khác.

Các khoản phải trả khác như phải trả người lao động, phải trả, phải nộp khác lại có xu hướng giảm cả về tỷ trọng lẫn giá trị. Các khoản thuế và các khoản phải nộp Nhà nước mặc dù có thể thấy giảm cả về tỷ trọng và giá trị, năm 2016 với giá trị là 7.309.979.214 đồng, tỷ trọng là 1.06% trên tổng các khoản phải trả. Do đặc thù của Công ty hoạt động trong ngành khai khoáng nên ngoài khoản thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân thì Công ty còn phát sinh thêm thuế tài nguyên và các khoản phí, lệ phí liên quan đến cấp quyền khai thác, phí thăm dò và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành. Cụ thể, năm 2016, thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa của Công ty là 5.256.267.407 đồng, chiếm tỷ lệ 11.38% tổng các khoản thuế còn phải nộp, thì các khoản thuế tài nguyên và các khoản phí cấp quyền khai thác phải nộp so với năm 2015 và 2014 lần lượt là 2.775.996.408 đồng và 661.206.344 đồng, chiếm tỷ lệ lần lượt là 1.7 % và 20.18% tổng các khoản thuế và các khoản phải nộp Nhà

nước. Như vậy, có thể thấy rằng, công ty cần phải thực hiện tốt nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước theo quy định hiện hành của Nhà nước, tạo niềm tin và uy tín cho các nhà đầu tư, khách hàng và cổ đông.

Ngoài ra, các khoản vay và nợ ngắn hạn tăng qua ba năm, năm 2014 là 214.226.644.861 đồng, đến năm 2015 tăng lên đạt 243.748.764.276 đồng nhưng đến năm 2016 lại tăng chỉ còn 367.690.806.451 đồng. Chi tiết các khoản nợ và vay ngắn hạn như Bảng 3.10 sau:

Bảng 3.10. Tổng hợp số dư khoản vay và nợ ngắn hạn 2015-2016

Khoản vay	31/12/2015	31/12/2016
Vay ngắn hạn	243.130.764.276	367.072.506.451
<i>Ngân hàng NN&PTNT</i>	59.130.138.173	102.792.667.664
<i>Ngân hàng ĐT&PTVN</i>	184.000.626.103	264.280.138.787
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	618.000.000	618.000.000
Tổng cộng	243.748.764.276	367.690.806.451

Có thể thấy, vay và nợ ngắn hạn tăng dần qua hai năm, số dư cuối năm của năm 2015 và năm 2016 chủ yếu là khoản vay Ngân hàng NN&PTNT và Ngân hàng ĐT&PTVN với giá trị lần lượt là 243.130.764.276 đồng và 367.072.506.451, chiếm 99,75% và 99,83% tổng số dư khoản vay và nợ ngắn hạn. Điều này cho thấy công ty cần huy động lượng vốn lớn để duy trì hoạt động kinh doanh của mình do trong năm 2015 công ty đã thực hiện thoái vốn tại một số công ty con và công ty liên kết.

3.2.2.2. Phân tích khả năng thanh toán

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp cần phải đi vay mượn hoặc chiếm dụng vốn từ các nhà cung cấp và các đối tượng khác từ đó xuất hiện hoạt động thanh toán giữa các bên. Do vậy đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp là một điều không chỉ nội bộ doanh nghiệp

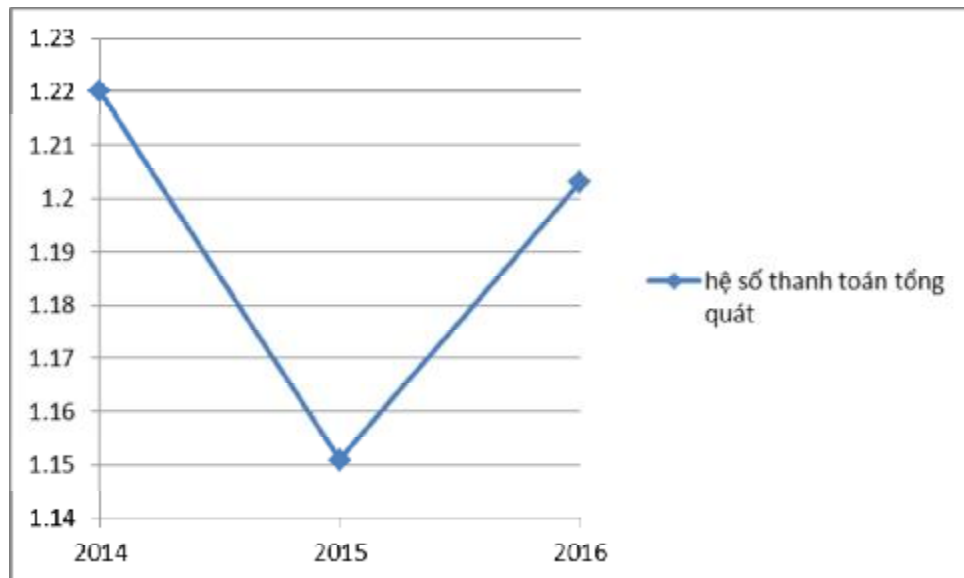
quan tâm mà các đối tượng bên ngoài của doanh nghiệp cũng phân tích các khả năng thanh toán này để đánh giá được khả năng của doanh nghiệp đến đâu, có nên cho vay hay không. Để đánh giá khả năng thanh toán của công ty, ta đi vào phân tích khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, khả năng thanh toán nợ dài hạn.

- Phân tích khả năng thanh toán tổng quát

Căn cứ vào báo cáo tài chính của Công ty qua các năm 2014, 2015, 2016 tác giả lập bảng phân tích và so sánh khả năng thanh toán tổng quát:

Bảng 3.11. Phân tích khả năng thanh toán tổng quát Công ty ITASCO giai đoạn 2014-2016

Chỉ tiêu	Cuối năm		
	2014	2015	2016
Hệ số thanh toán tổng quát	1.22	1.15	1.2



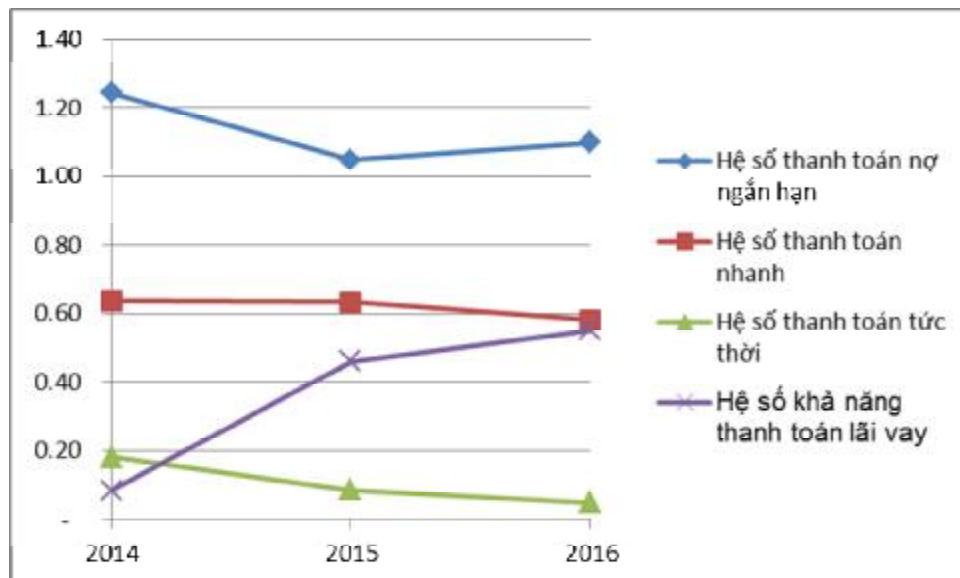
Biểu 3.4. Hệ số thanh toán tổng quát

Căn cứ vào Bảng 3.11, Biểu số 3.4 ta thấy hệ số thanh toán tổng quát của Công ty năm 2016 so với năm 2014 giảm là 0.02 lần, tương ứng với tỷ lệ giảm là 1.39, tuy nhiên vẫn hệ số thanh toán tổng quát của Công ty qua ba vẫn ở mức cao nguyên nhân do đặc thù của ngành này là tài sản luôn chiếm tỷ trọng lớn.

- Phân tích khả năng thanh toán nợ ngắn hạn

Bảng 3.12. Phân tích khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của công ty ITASCO giai đoạn 2014-2016

Chỉ tiêu	Cuối năm		
	2014	2015	2016
Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	1.24	1.05	1.1
Hệ số thanh toán nhanh	0.64	0.63	0.58
Hệ số thanh toán tức thời	0.18	0.09	0.05
Hệ số khả năng thanh toán lãi vay	0.08	0.46	0.55



Biểu 3.5. Phân tích khả năng thanh toán ngắn hạn

Dựa vào Bảng 3.12 và Biểu đồ 3.5, chúng ta đi phân tích từng chỉ tiêu ảnh hưởng đến khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty ITASCO:

Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn của công ty luôn ở mức cao nhưng không ổn định, cụ thể năm 2016 là 1.1, năm 2015 là 1.05 và năm 2014 là 1.24. Trong năm 2016 cứ một đồng nợ ngắn hạn thì được đảm bảo bằng 1.1 đồng giá trị tài sản ngắn hạn, so với năm 2014 thì hệ số này giảm 0.15 lần, tương ứng tỷ lệ giảm 11.74%, cho thấy dấu hiệu về khả năng thanh toán của công ty đang giảm nhẹ. Tuy nhiên hệ số này vẫn hợp lý và an toàn do đặc thù của ngành khoáng sản, tài sản ngắn hạn vẫn đảm bảo được các khoản nợ ngắn hạn.

Hệ số thanh toán nhanh, đây là hệ số đảm bảo các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp bằng tài sản ngắn hạn không bao gồm hàng tồn kho của doanh nghiệp. Năm 2016, hệ số này của Công ty là 0.58 lần cho thấy để đảm bảo cho một đồng nợ ngắn hạn thì có 0.58 đồng tài sản ngắn hạn không bao gồm hàng tồn kho. Nhưng nếu so sánh với năm 2014, thì hệ số này lại giảm 0.06 lần tương ứng với tỷ lệ giảm 8.96% cho thấy khả năng thanh toán nhanh cũng đang bị giảm sút, hàng tồn kho đang chiếm tỷ trọng cao trong tài sản ngắn hạn. Lý giải cho hệ số này của Công ty không ổn định như đã giải thích ở những phần trước là Công ty đang tập trung tái cơ cấu lại và đẩy mạnh sản xuất nên hàng tồn kho ngày càng tăng qua các năm, tuy nhiên hàng tồn kho cao quá cũng không tốt nên Công ty cần có các chính sách song song với tăng cường sản xuất thì cần thúc đẩy quá trình bán hàng, giải phóng hàng tồn kho, tránh ứ đọng vốn.

Hệ số thanh toán tức thời là hệ số đảm bảo khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp bằng tài sản ngắn hạn được chuyển đổi thành tiền nhanh nhất, đó chính là tiền và tương đương tiền. Qua giai đoạn 2014-2016 cho thấy hệ số thanh toán tức thời của Công ty đang có xu hướng giảm xuống và đặc biệt

giảm mạnh năm 2016 giảm so với năm 2014 là 0,13 lần, tương ứng tỷ lệ giảm là 72.66%. Nhìn tổng thể, có thể thấy đây là khó khăn chung của nền kinh tế nói chung và ngành nói riêng. Công ty cần có những biện pháp để tăng hệ số thanh toán tức thời phòng trừ rủi ro và các chính sách trả nợ tích cực kịp thời.

Hệ số khả năng trả lãi tiền vay của Công ty năm 2014 là 0.08, năm 2015 là 0.46 thì đến năm 2016 hệ số này tăng lên 0.55. Nguyên nhân là do lợi nhuận trước thuế của Công ty tăng với tốc độ nhanh hơn so với chi phí lãi vay làm cho hệ số khả năng trả lãi tiền vay tăng năm 2016. Như vậy với hệ số khả năng trả lãi tiền vay đang ở mức cao, Công ty đã bù đắp được các khoản chi phí lãi vay tốt, ngày càng làm tăng uy tín của Công ty trên thương trường.

3.2.3. Phân tích khả năng thanh toán thông qua Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh luồng tiền vào ra của các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Dựa trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty các năm 2014, 2015 và 2016, tác giả thực hiện phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo Bảng dưới đây:

Bảng 3.13. Phân tích khả năng thanh toán thông qua báo cáo lưu chuyển tiền tệ*Đơn vị tính: Đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Chênh lệch			
				Cuối năm 2015 so với năm 2014		Cuối năm 2016 so với năm 2014	
				±	%	±	%
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh							
1. Lợi nhuận trước thuế	8.985.399.351	9.900.026.269	2.365.089.925	914,626,918	10.18	(6,620,309,426)	(73.68)
2. Điều chỉnh cho các khoản				-		-	
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.098.345.096	2.541.905.183	2.530.215.655	443,560,087	21.14	431,870,559	20.58
Các khoản dự phòng	2.761.176.901	(8.150.416.379)	0	(10,911,593,280)	(395.18)	(2,761,176,901)	(100.00)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.116.502.055)	1.394.110.134	(1.562.257.293)	2,510,612,189	(224.86)	(445,755,238)	39.92
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(350.260.511)	(2.223.691.550)	(42.909.176.131)	(1,873,431,039)	534.87	(42,558,915,620)	12,150.65
Chi phí lãi vay	16.243.040.402	21.179.222.571	27.977.763.615	4,936,182,169	30.39	11,734,723,213	72.24
Các khoản điều chỉnh khác	0	(26.705.667)	0	(26,705,667)		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh	28.621.199.184	24.614.450.561	(11.598.364.229)	(4,006,748,623)	(14.00)	(40,219,563,413)	(140.52)

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Chênh lệch			
				Cuối năm 2015 so với năm 2014		Cuối năm 2016 so với năm 2014	
				±	%	±	%
doanh trước thay đổi vốn lưu động							
Tăng, giảm các khoản phải thu	42.757.292.351	(221.226.207.023)	103.148.215.001	(263,983,499,374)	(617.40)	60,390,922,650	141.24
Tăng, giảm hàng tồn kho	(96.773.837.319)	(34.824.529.918)	(15.320.375.849)	131,598,367,237	(135.99)	112,094,213,168	(115.83)
Tăng, giảm các khoản phải trả	(8.525.414.191)	276.669.634.626	(246.831.108.092)	285,195,048,817	(3,345.23)	255,356,522,283	(2,995.24)
Tăng, giảm chi phí trả trước	(523.251.909)	121.143.449	(354.089.553)	644,395,358	(123.15)	169,162,356	(32.33)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	0	0	0	-		-	
Tiền lãi vay đã trả	(12.133.051.370)	(20.680.197.971)	(28.121.943.011)	(8,547,146,601)	70.45	(15,988,891,641)	131.78
Thuế TNDN đã nộp	(3.492.799.111)	(3.169.373.124)	(2.186.408.424)	323,425,987	(9.26)	1,306,390,687	(37.40)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	14.720.059.325	0	0	(14,720,059,325)	(100.00)	(14,720,059,325)	(100.00)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(18.834.214.777)	(1.408.700.000)	(525.400.000)	17,425,514,777	(92.52)	18,308,814,777	(97.21)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(54,184,017,817)	20,096,220,600	(201,789,474,157)	74,280,238,417	(137.09)	(147,605,456,340)	272.42

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Chênh lệch			
				Cuối năm 2015 so với năm 2014		Cuối năm 2016 so với năm 2014	
				±	%	±	%
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-		-	
1. Tiền thu	533,417,904	56,824,692,546	267,761,595,160	56,291,274,642	10,552.94	267,228,177,256	50,097.34
2. Tiền chi	(564,060,000)	(103,382,915,645)	(122,550,787,500)	(102,818,855,645)	18,228.35	(121,986,727,500)	21,626.55
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(30,642,096)	(46,558,223,099)	145,210,807,676	(46,527,581,003)	151,842.03	145,241,449,772	(473,993.19)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-		-	
1. Tiền thu	386,425,417,879	546,369,263,502	732,857,432,097	159,943,845,623	41.39	346,432,014,218	89.65
2. Tiền chi	(249,288,756,361)	(540,760,626,290)	(712,496,115,678)	(291,471,869,929)	116.92	(463,207,359,317)	185.81
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	137,136,661,518	5,608,637,212	20,361,316,419	(131,528,024,306)	(95.91)	(116,775,345,099)	(85.15)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	82,922,001,605	(20,853,365,287)	(36,217,350,062)	(103,775,366,892)	(125.15)	(119,139,351,667)	(143.68)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	8,102,586,549	91,024,704,129	70,171,623,633	82,922,117,580	1,023.40	62,069,037,084	766.04

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Chênh lệch			
				Cuối năm 2015 so với năm 2014		Cuối năm 2016 so với năm 2014	
				±	%	±	%
Ảnh hưởng tỷ giá ngoại tệ	115,975	284,790	(6,733,314)	168,815	145.56	(6,849,289)	(5,905.83)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	91,024,704,129	70,171,623,633	33,947,540,257	(20,853,080,496)	(22.91)	(57,077,163,872)	(62.71)

(Nguồn số liệu: Số liệu tính toán từ BCTC các năm 2014, 2015, 2016 của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ VINACOMIN)

Căn cứ vào kết quả tính toán Bảng 3.13, qua ba năm lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh qua ba năm có sự biến động, cụ thể năm 2015 so với năm 2014 tăng 74.280.238.417 đồng, tương ứng tỷ trọng tăng 137.09%, nhưng năm 2016 so với năm 2014 lại giảm 147.605.456.340 đồng, tương ứng với tỷ trọng giảm 272.42%, chứng tỏ khả năng thanh toán của hoạt động kinh doanh là không tốt phải lấy dòng tiền khác để bù đắp. Có thể thấy, năm 2015, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh mang số dương đạt 20.096.220.600 đồng do Công ty đã thanh toán được các khoản phải trả trong năm là 276.669.634.626 đồng. Năm 2014, 2016, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh bị âm do lượng hàng tồn kho vẫn còn nhiều, mặc dù lượng hàng tồn kho giảm dần qua ba năm nhưng vẫn chiếm số lượng lớn đồng thời các khoản phải trả tăng, đặc biệt năm 2016 các khoản phải trả là 246.831.108.092 đồng. Như vậy, Công ty cần có giải pháp thu hồi công nợ tốt hơn và quản lý hàng tồn kho, tránh ứng dụng vốn.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư năm 2014 và năm 2015 mang giá trị âm là do Công ty thực hiện khoản đầu tư chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư năm 2016 là 145.210.807.676 đồng, năm 2015 là âm 46.558.223.099 đồng, tỷ lệ tăng năm 2016 so với 2015 là 411.89%, do công ty thực hiện thanh lý một số máy móc thiết bị không còn sử dụng, bị lỗi thường xuyên làm tăng chi phí sửa chữa.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính qua ba năm có sự biến động tương đối lớn cụ thể năm 2015 so với năm 2014 giảm 131.528.024.306 đồng tương ứng với tỷ trọng giảm 95.91%, năm 2016 so với năm 2014 giảm 116.775.345.099 đồng tương ứng với tỷ trọng giảm 85.15%. Doanh nghiệp cần huy động thêm vốn bằng cách đi vay hoặc tăng thêm vốn góp của chủ sở hữu.

3.2.4. Phân tích hiệu quả kinh doanh

Thước đo hiệu quả kinh doanh chính là sự tiết kiệm hao phí lao động xã hội và là tiêu chuẩn đánh giá tối đa hóa kết quả đạt được hoặc tối thiểu hóa chi phí trên cơ sở nguồn lực sẵn có.

3.2.4.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản

Như đã biết tài sản là nguồn lực của doanh nghiệp, là những yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất kinh doanh. Do đó với bất kỳ một doanh nghiệp nào cũng muốn biết với nguồn tài sản hiện có khi tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh có đạt được như mong muốn và kỳ vọng khô

**Bảng 3.14. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ
VINACOMIN giai đoạn 2014 - 2016**

Chỉ tiêu	Cuối năm			Chênh lệch	
	2014	2015	2016	Cuối năm 2015 so với năm 2014	Cuối năm 2016 so với năm 2014
1. Số vòng quay hàng tồn kho (vòng)	4.10	3.74	3.68	(0.36)	(0.42)
2. Thời gian một vòng quay HTK (ngày)	89	98	99	8.62	10.13
3. Số vòng quay tổng tài sản (vòng)	1.56	1.41	1.44	(0.15)	(0.12)
4. Suất hao phí của tài sản so với DTT (lần)	0.64	0.71	0.69	0.07	0.05

(Nguồn số liệu: Số liệu tính toán từ BCTC các năm 2014, 2015, 2016 của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ

VINACOMIN)

Theo số liệu tính toán của Bảng 3.14, vòng quay hàng tồn kho của Công ty ngày càng giảm qua từng năm, nếu như năm 2014 số vòng quay chỉ đạt 4.1 vòng thì đến năm 2016 số vòng quay đạt được là 3.68 vòng. Thêm vào đó, thời gian một vòng quay hàng tồn kho cũng tăng dần qua từng năm, năm 2015 so với năm 2014 tăng 9 ngày, năm 2016 so với năm 2014 tăng 10 ngày. Điều này cho thấy hàng tồn kho không được vận động thường xuyên, công tác sản xuất và bán hàng đã không mang lại hiệu quả cao.

Để phân tích hiệu quả sử dụng tài sản từ khâu sản xuất kinh doanh, ta đi phân tích vòng quay tổng tài sản. Qua Bảng 3.14, số vòng quay tổng tài sản giảm, năm 2015 so với năm 2014 giảm 0.15 vòng, năm 2016 so với năm 2014 giảm 0.12 vòng chứng tỏ tài sản của công ty vận động chậm, trong khi trong khi suất hao phí của tài sản so với doanh thu lại có xu hướng tăng. Theo Bảng 3.14, suất hao phí của tài sản so với doanh thu biến động qua từng năm, năm 2015 so với năm 2014 tăng tới 0.07 lần, năm 2016 so với năm 2014 tăng 0.05 lần. Từ kết quả này cho thấy công ty đang sử dụng tài sản chưa thực sự hiệu quả. Như vậy, Công ty cần nỗ lực nhiều hơn nữa để đạt được hiệu quả sử dụng tài sản là tốt nhất, tận dụng công suất của máy móc thiết bị, đẩy nhanh tiến độ bán hàng và định mức hàng tồn kho ở mức hợp lý.

3.2.4.2. Phân tích khả năng sinh lợi

Để phân tích khả năng sinh lời, tác giả tiến hành phân tích những chỉ tiêu đó là tỷ suất sinh lợi trên doanh thu, tỷ suất sinh lợi tổng tài sản, tỷ suất sinh lợi vốn chủ sở hữu và tỷ suất sinh lợi vốn đầu tư được trình bày ở Bảng 3.15

Bảng 3.15. Phân tích một số chỉ tiêu khả năng sinh lợi của Công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ VINACOMIN giai đoạn 2014-2016

Chỉ tiêu	Cuối năm			Chênh lệch	
	2014	2015	2016	Cuối năm 2015 so với năm 2014	Cuối năm 2016 so với năm 2014
1. Tỷ suất sinh lợi của doanh thu (ROS)	0.56	0.60	0.05	0.04	(0.51)
2. Tỷ suất sinh lợi tổng tài sản (ROA)	0.87	0.84	0.07	(0.03)	(0.81)
3. Tỷ suất sinh lợi vốn chủ sở hữu (ROE)	4.44	5.50	0.45	1.06	(3.99)
4. Tỷ suất sinh lợi vốn đầu tư (ROI)	6.67	7.49	6.57	0.82	(0.09)
5. Đòn bẩy tài chính	5.09	6.53	6.75	1.44	1.66

(Nguồn số liệu: Số liệu tính toán từ BCTC các năm 2014, 2015, 2016 của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ VINACOMIN)

Từ Bảng 3.15 một số chỉ tiêu về khả năng sinh lợi của Công ty ITASCO tác giả phân tích những ý sau:

* *Tỷ suất sinh lợi của doanh thu (ROS)* của Công ty giảm mạnh năm 2016 so với năm 2014, năm 2014 thì cứ 100 đồng doanh thu thuần thì tạo ra được 0.56 đồng lợi nhuận sau thuế, thì năm 2016, 100 đồng doanh thu thuần thì chỉ tạo được 0,05 đồng lợi nhuận sau thuế. Nguyên nhân làm cho năm 2016 có tỷ suất sinh lợi của doanh thu thấp là do trong năm các khoản phải thu của công ty tăng, Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng, đây là nhân tố làm cho lợi nhuận sau thuế của công ty giảm xuống, Chính vì vậy công ty cần đẩy mạnh việc xúc tiến thị trường mạnh mẽ hơn nữa, song song với đó là tiết kiệm chi phí và quản lý chi phí tốt hơn.

* *Tỷ suất sinh lợi của tài sản (ROA)* cũng thấy được sự giảm mạnh nhanh chóng qua giai đoạn 2014- 2016. Năm 2016, cứ 100 đồng đầu tư vào tài sản chỉ tạo ra được 0.07 đồng lợi nhuận sau thuế, trong khi năm 2014, tạo ra được 0,87 đồng lợi nhuận sau thuế từ 100 đồng khi đầu tư vào tài sản, giảm 0,81 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 92.3%. Như vậy, Công ty ITASCO đang khá yếu trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản, công ty cần kiểm soát chi phí chặt chẽ và tận dụng công suất của tài sản một cách hiệu quả

* *Tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu* qua Bảng 3.15, cho thấy ROE của Công ty cũng không ổn định, năm 2014 cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu thì tạo ra được 4.44 đồng lợi nhuận sau thuế, đến năm 2015 lại có xu hướng tăng so với năm 2014, đạt 5.5 đồng lợi nhuận sau thuế, nhưng đến năm 2016 thì chỉ tạo được 0,45 đồng lợi nhuận sau thuế. Qua phân tích ở trên, ROE giảm chủ yếu do tỷ suất sinh lời của doanh thu giảm. Từ kết quả này cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đang ở mức rất thấp. Do vậy, công ty cần nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản hơn nữa, kiểm soát chi phí đồng thời nâng cao

hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu từ đó tạo sức hút đối với các nhà đầu tư và các bên cho vay.

* Tỷ suất sinh lợi vốn đầu tư của Công ty biến động qua các năm, trong đó tỷ suất sinh lợi vốn đầu tư của công ty giảm mạnh vào năm 2016, cứ 100 đồng vốn đầu tư chỉ thu được 6.57 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay, trong khi đó năm 2014 thì đạt 6.67 đồng trên lợi nhuận trước thuế và lãi vay. Như vậy, công ty cần có những giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu cũng như vốn vay hơn nữa để tạo niềm tin cho các chủ đầu tư, các nhà cho vay và từng bước cải thiện hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

3.2.4.3. Phân tích tình hình biến động kinh doanh của công ty

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp luôn phát sinh các khoản chi phí và có ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh. Vì vậy mà mỗi doanh nghiệp phải sử dụng chi phí hợp lý, đi đến việc kiểm soát chi phí. Dưới đây, tác giả thực hiện phân tích tình hình biến động kinh doanh của công ty ITASCO giai đoạn 2014-2016 kết hợp là phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh theo bảng 3.16.

**Bảng 3.16. Phân tích tình hình biến động kinh doanh của Công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ
VINACOMIN giai đoạn 2014 – 2016**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Cuối năm			Cuối năm 2016 so với			
	2014	2015	2016	Năm 2014		Năm 2015	
				±	%	±	%
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,112,060,322,586	1,287,906,707,294	1,431,740,236,297	175,846,384,708	15.81	319,679,913,711	28.75
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				-			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,112,060,322,586	1,287,906,707,294	1,431,740,236,297	175,846,384,708	15.81	319,679,913,711	28.75
4. Giá vốn hàng bán	1,053,617,845,800	1,206,475,152,346	1,354,161,187,901	152,857,306,546	14.51	300,543,342,101	28.52
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	58,442,476,786	81,431,554,948	77,579,048,396	22,989,078,162	39.34	19,136,571,610	32.74
6. Doanh thu hoạt động tài chính	2,625,365,790	2,212,976,325	1,653,571,779	(412,389,465)	(15.71)	(971,794,011)	(37.02)
7. Chi phí tài chính	21,398,215,460	17,935,618,202	33,836,470,966	(3,462,597,258)	(16.18)	12,438,255,506	58.13
8. Chi phí bán hàng	24,335,355,904	32,163,869,056	36,151,762,436	7,828,513,152	32.17	11,816,406,532	48.56
9. Chi phí quản lý doanh	20,320,854,342	24,220,847,969	30,739,152,278	3,899,993,627	19.19	10,418,297,936	51.27

nghiệp							
10. Lợi nhuận thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(4,986,583,130)	9,324,196,046	(21,494,765,505)	14,310,779,176	(286.99)	(16,508,182,375)	331.05
11. Thu nhập khác	15,111,082,838	658,084,795	24,171,164,542	(14,452,998,043)	(95.65)	9,060,081,704	59.96
12. Chi phí khác	1,139,100,357	82,254,572	311,309,113	(1,056,845,785)	(92.78)	(827,791,244)	(72.67)
13. Lợi nhuận khác	13,971,982,481	575,830,223	23,859,855,429	(13,396,152,258)	(95.88)	9,887,872,948	70.77
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8,985,399,351	9,900,026,269	2,365,089,924	914,626,918	10.18	(6,620,309,427)	(73.68)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	2,760,969,652	2,211,142,941	1,732,726,857	(549,826,711)	(19.91)	(1,028,242,795)	(37.24)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				-			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	6,224,429,699	7,688,883,328	632,363,067	1,464,453,629	23.53	(5,592,066,632)	10.16
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	494.00						-

(Nguồn số liệu tính toán dựa trên BCTC của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ VINACOMIN)

Qua bảng phân tích trên ta thấy trong giai đoạn năm 2014 - 2016 kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đã có nhiều sự biến động lớn. Qua bảng 3.16 doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng dần qua ba năm, cụ thể năm 2015 so với năm 2014 tăng 175.846.384.708 đồng tương ứng với tỷ trọng tăng 15.81%, năm 2016 so với năm 2014 tăng lên 319.679.913.711 đồng, tương ứng với tỷ trọng tăng 28.75%.

Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng tăng dần qua ba năm với tỷ trọng tăng tương ứng năm 2015 so với năm 2014 là 39.34%, năm 2016 so với năm 2014 tăng là 32.74%. Tốc độ tăng doanh thu năm 2016 so với năm 2014 là 28.75% cao hơn tốc độ tăng của giá vốn hàng bán 28.52% do Công ty đã tiết kiệm chi phí sản xuất là nguyên vật liệu, nhân công, sản xuất chung trong giá vốn hàng bán. Đây là nhân tố tích cực cần phát huy để tăng cường kiểm soát chi phí sản xuất của Công ty.

Tuy nhiên các chỉ tiêu chi phí của Công ty như chí phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý của doanh nghiệp lại có xu hướng tăng lên trong khi doanh thu hoạt động tài chính lại giảm dần qua ba năm kéo theo lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh giảm xuống và mang giá trị âm. Cụ thể năm 2016 so với năm 2014 lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh giảm 16.508.182.375 đồng tương ứng với tỷ trọng giảm 331.05%. Nguyên nhân làm tăng chi phí bán hàng do doanh nghiệp chưa có chính sách bán hàng hợp lý, chưa tiết kiệm được chi phí, lượng hàng tồn kho lớn, các khoản phải thu tăng kéo theo chi phí quản lý doanh nghiệp cũng tăng theo.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Chương 3 của Luận văn, tác giả đã giới thiệu khái quát về Công ty Cổ phần đầu tư Thương mại và dịch vụ VINACOMIN bao gồm lịch sử hình thành và phát triển, cơ cấu quản lý của Công ty và đi sâu phân tích báo cáo tài chính của Công ty.

Trong chương này, tác giả thể hiện rõ bức tranh tài chính của Công ty, thông qua phân tích một số chỉ tiêu như: Phân tích cấu trúc tài chính và tài trợ vốn, Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán, Phân tích hiệu quả kinh doanh. Qua các chỉ tiêu phân tích, tác giả đã chỉ ra những khía cạnh hoạt động tốt và chưa tốt của Công ty từ đó những đối tượng quan tâm sẽ có cái nhìn tổng quát hơn và đánh giá chính xác hơn về Công ty.

Dựa vào phân tích ở chương này, tác giả sẽ rút ra được những kết quả đạt được, những mặt còn hạn chế của Công ty được trình bày ở chương 4, từ đó là cơ sở đề xuất các giải pháp nâng cao năng lực tài chính của Công ty

CHƯƠNG 4

THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU, KIẾN NGHỊ, GIẢI PHÁP VÀ KẾT LUẬN

4.1. Thảo luận kết quả nghiên cứu

4.1.1. Những kết quả đạt được

Dựa trên kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và những phân tích khá đầy đủ trong luận văn, tác giả tổng hợp đánh giá và đưa ra những kết quả đạt được về tình hình tài chính của Công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ VINACOMIN như sau:

- Về khái quát tình hình tài chính

Cơ cấu tài sản đang có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng tài sản ngắn hạn, giảm tỷ trọng tài sản dài hạn, đặc biệt là khoản phải thu và hàng tồn kho.

Các chỉ số về khả năng thanh toán cho thấy công ty có đủ khả năng bảo đảm thanh toán bằng tài sản ngắn hạn cho các khoản nợ ngắn hạn

- Về tình hình công nợ và khả năng thanh toán

+ Quản lý các khoản phải trả

Nợ phải trả người bán giảm mạnh, năm 2016 so với năm 2014 giảm 34.597.411.339 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm là 85.5%. Cơ cấu khoản nợ phải trả người bán trên tổng các khoản phải trả qua từng năm có sự biến động và có xu hướng giảm mạnh, năm 2016 tỷ trọng nợ phải trả người bán trên các khoản phải trả là 29.75%. Đây là một điều cần chú ý của công ty cần tránh đi chiếm dụng vốn của các doanh nghiệp khác.

Các khoản phải trả khác như phải trả người lao động, phải trả, phải nộp khác lại có xu hướng giảm cả về tỷ trọng lẫn giá trị. Các khoản thuế và các khoản phải nộp Nhà nước mặc dù có thể thấy giảm cả về tỷ trọng và giá trị,

năm 2016 với giá trị là 7.309.979.214 đồng, tỷ trọng là 1.06% trên tổng các khoản phải trả.

+ Hệ số thanh toán ngắn hạn và hệ số thanh toán nhanh ở mức trung bình và an toàn so với các doanh nghiệp cùng ngành cho thấy rằng Công ty vẫn có những điều kiện để thanh toán các khoản nợ trong ngắn hạn

4.1.2. Những hạn chế còn tồn tại

4.1.2.1. Về tình hình các khoản phải thu

Tình hình các khoản phải thu qua các năm tăng cao do Công ty sử dụng chính sách bán hàng thu tiền sau dẫn đến khách hàng chiếm dụng vốn. Các khoản phải thu tăng có thể do doanh nghiệp thực hiện chính sách bán chịu cho khách hàng dài hơn vì vậy mà hàng tồn kho giảm và các khoản phải thu tăng lên. Hoặc cũng có thể do doanh nghiệp quản lý không tốt các khoản phải thu khách hàng, điều này làm cho vốn ứ đọng nhiều hơn trong khâu thanh toán.

4.1.2.2. Về khả năng tạo tiền và tình hình lưu chuyển tiền tệ

Năm 2014, 2016, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh bị âm do lượng hàng tồn kho vẫn còn nhiều, mặc dù lượng hàng tồn kho giảm dần qua ba năm nhưng vẫn chiếm số lượng lớn đồng thời các khoản phải trả tăng, đặc biệt năm 2016 các khoản phải trả là 246.831.108.092 đồng. Như vậy, Công ty cần có giải pháp thu hồi công nợ tốt hơn và quản lý hàng tồn kho, tránh ứ đọng vốn.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư năm 2014 và năm 2015 mang giá trị âm là do Công ty thực hiện khoản đầu tư chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư năm 2016 là 145.210.807.676 đồng, năm 2015 là âm 46.558.223.099 đồng, tỷ lệ tăng năm 2016 so với 2015 là 411.89%, do công ty thực hiện thanh lý một số máy móc thiết bị không còn sử dụng, bị lỗi thường xuyên làm tăng chi phí sửa chữa.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính qua ba năm có sự biến động tương đối lớn cụ thể năm 2015 so với năm 2014 giảm 131.528.024.306 đồng tương ứng với tỷ trọng giảm 95.91%, năm 2016 so với năm 2014 giảm 116.775.345.099 đồng tương ứng với tỷ trọng giảm 85.15%. Doanh nghiệp cần huy động thêm vốn bằng cách đi vay hoặc tăng thêm vốn góp của chủ sở hữu.

4.1.2.3. Về hiệu quả kinh doanh

Vòng quay tài sản rất nhỏ, cho thấy việc vận hành lại máy móc thiết bị sau khi sửa chữa vẫn chưa đem lại kết quả tương xứng, do vậy phải có biện pháp để tăng năng suất và tận dụng được công suất của máy móc, thiết bị.

Vòng quay hàng tồn kho vẫn ở mức thấp cho thấy có tình trạng ứ đọng hàng tồn kho. Đi đôi với việc đẩy mạnh sản xuất thì hoạt động tiêu thụ cũng cần phải đẩy mạnh để giải phóng hàng tồn kho.

Các chỉ tiêu đo lường hiệu quả sinh lợi như ROA, ROE, ROS vẫn còn rất thấp cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản yếu kém mặc dù đã có cải thiện, Công ty vẫn chưa có biện pháp kiểm soát chi phí hiệu quả, công ty vẫn chưa thực sự quản trị tốt chi phí nhất là chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.2. Những yêu cầu và nguyên tắc cơ bản của việc hoàn thiện hệ thống báo cáo tài chính với việc phân tích tình hình tài chính tại Công ty.

4.2.1. Các yêu cầu cơ bản của việc hoàn thiện hệ thống báo cáo tài chính với việc phân tích tình hình tài chính tại công ty.

- Hệ thống báo cáo tài chính cung cấp thông tin kế toán hữu ích đối với người sử dụng khi nó có được 4 tính chất cơ bản là dễ hiểu, phù hợp, đáng tin cậy và có thể so sánh được

- Hệ thống báo cáo tài chính phải phù hợp với tính đa dạng của các loại hình doanh nghiệp nhằm đáp ứng được yêu cầu quản lý kinh tế tài chính của Nhà nước cũng như yêu cầu chỉ đạo điều hành của Công ty

- Hệ thống báo cáo tài chính phải được công khai. Việc công khai báo cáo tài chính của doanh nghiệp Nhà nước là rất cần thiết trong tình hình hiện nay, thực hiện đúng mục tiêu của Báo cáo tài chính

- Hệ thống báo cáo tài chính phải tuân thủ theo pháp luật và chế độ kế toán hiện hành

Theo quan điểm này thì các báo cáo tài chính được soạn thảo theo các quy định của pháp luật định sẵn, đòi hỏi khách quan từ công tác quản lý kinh tế của doanh nghiệp trên thực tế hay không. Vì quan điểm tuân thủ pháp luật chú trọng nhiều đến việc bảo vệ quyền lợi của chủ nợ và những tổ chức ngân hàng, tín dụng, cơ quan thuế...cao hơn quyền lợi của các nhà đầu tư. Từ việc xác định các khoản thuế mà doanh nghiệp phải đóng góp, trên cơ sở đó đưa ra các quyết định về pháp luật rất chi tiết về đo lường thu nhập, đánh giá lại tài sản và cách ghi chép các yếu tố và khoản mục trên các báo cáo tài chính. Điều này có nghĩa là báo cáo tài chính phải được soạn thảo và sử dụng vì lợi ích của các cơ quan tài chính hơn là cho những người sử dụng khác

- Hệ thống báo cáo tài chính phải dựa trên quan điểm đảm bảo có một ngôn ngữ kế toán chung. Nền kinh tế khu vực và nền kinh tế thế giới đã, đang và sẽ tiếp tục có những thay đổi to lớn với xu hướng nổi bật là tự do hóa thương mại. Để đáp ứng yêu cầu hội nhập, nền kinh tế Việt Nam đang tích cực chủ động đổi mới cơ chế quản lý kinh tế. Vì thế các công cụ quản lý kinh tế tài chính trong đó có kế toán cũng đòi hỏi phải đổi mới sao cho thích hợp với các chuẩn mực, thông lệ kế toán của các nước trên thế giới, nhằm giúp thu hẹp những khoảng cách khác biệt về hệ thống báo cáo tài chính, tăng cường tính so sánh của hệ thống báo cáo tài chính giữa các nước với nhau, từ đó tạo ra một ngôn ngữ chung về kế toán.

4.2.2. Nguyên tắc hoàn thiện hệ thống báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ VINACOMIN.

Để các báo cáo tài chính được lập và trình bày một cách trung thực và khách quan nhằm đáp ứng nhu cầu phân tích, sử dụng cho công tác quản lý và ra quyết định, hệ thống báo cáo tài chính tại Công ty ngoài việc tuân theo các nguyên tắc kế toán như: nguyên tắc giá gốc, nguyên tắc nhất quán, nguyên tắc hoạt động liên tục thì công ty cần phải hoàn thiện nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc đầy đủ.

- Nguyên tắc phù hợp: theo nguyên tắc này tất cả các chi phí phải được ghi nhận vào báo cáo mà nó tạo ra doanh thu bất kể là chi phí xuất hiện ở kỳ báo cáo nào

- Nguyên tắc đầy đủ: theo nguyên tắc này mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ đều được phản ánh trên sổ sách của kỳ đó.

4.3. Giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ VINACOMIN

Để khắc phục được những điểm yếu còn tồn tại cũng như theo đuổi được các mục tiêu, chiến lược trung và dài hạn mà công ty đặt ra thì phải có những biện pháp một mặt mang tính tức thời giải quyết các vấn đề hiện tại nhưng mặt khác phải mang tính dài hạn để phát triển công ty một cách bền vững.

4.3.1. Về khái quát tình hình tài chính và tài trợ vốn

Công ty cần cải thiện khả năng thanh toán này để tạo niềm tin đối với các nhà đầu tư và tổ chức tín dụng. Do đó công ty cần một cơ chế quản lý tài sản ngắn hạn hợp lý:

- Đảm bảo lượng tiền mặt nhất định để thanh toán các khoản vay gần đến hạn. Kể cả các khoản nợ chưa đến hạn công ty cũng cần đề phòng rủi ro từ phía chủ nợ cần thanh toán gấp nên công ty cũng dự trữ tiền mặt để thanh toán

- Dự trữ chứng khoán có tính thanh khoản cao để có thể chuyển đổi thành tiền nhanh chóng khi cần thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

- Hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng tài sản ngắn hạn, hàng tồn kho chủ yếu của công ty là than, do khó khăn về tiêu thụ nên lượng than sạch tồn kho khá nhiều đồng thời yếu tố khiến tiêu thụ gặp khó khăn được là do một số hộ sản xuất đang gặp khó khăn về thị trường, một vài nhà máy điện gặp sự cố dẫn đến tiêu thụ giảm, nhiều nhà máy xi măng trong nước quay ra nhập khẩu than 100%. Vì vậy trong giai đoạn nền kinh tế không ổn định như hiện nay công ty cần đưa ra chính sách phù hợp để giải quyết lượng hàng hóa ứ đọng nhằm tối đa hóa lợi nhuận.

- Khoản phải thu phản ánh các nguồn vốn của công ty đang bị chiếm đóng do đó phải tích cực trong việc thu hồi các khoản này là cần thiết. Theo dõi thường xuyên các khoản nợ, đôn đốc khách hàng trả nợ, thông báo cho khách hàng biết các khoản nợ sắp đến hạn. Khuyến khích khách hàng thanh toán sớm thông qua chính sách chiết khấu thanh toán.

Công ty cần đa dạng các nguồn tài trợ bằng việc huy động thêm vốn từ các thành viên góp vốn

4.3.2. Về nâng cao hiệu quả dòng tiền

Để nâng cao chất lượng dòng tiền thì bộ phận quản lý tài chính của công ty (Phòng tài chính – kế toán) cần phải quản lý dòng tiền chặt chẽ hơn nữa. Bộ phận này không thể tự làm tăng hay giảm dòng tiền của công ty nhưng là bộ phận có thể nhận biết được năng lực cũng như rủi ro thông qua sự lưu thông của dòng tiền từ đó đề xuất các giải pháp cần thiết giúp ban lãnh đạo công ty tìm hiểu rõ nguyên nhân lưu thông chậm ở khâu nào và khắc phục tình trạng đó ra sao.

4.3.3. Về hiệu quả kinh doanh

4.3.3.1. Công ty cần không ngừng nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn

Để nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn. Công ty có thể thực hiện bằng cách tăng tốc độ luân chuyển tài sản ngắn hạn, nghĩa là rút ngắn thời gian vốn nằm trong lĩnh vực dự trữ sản xuất và lưu thông, từ đó mà giảm bớt số lượng vốn bị chiếm dụng, tiết kiệm vốn trong luân chuyển.

Công ty Cổ phần đầu tư Thương mại và dịch vụ VINACOMIN là một doanh nghiệp kinh doanh nên hàng tồn kho đóng vai trò rất quan trọng trong tài sản ngắn hạn. Nếu công ty tăng tốc độ luân chuyển hàng tồn kho thì có thể giảm bớt số vốn nằm trong kho không cần thiết nhưng vẫn đảm bảo được kinh doanh như cũ, hoặc với số vốn như cũ nhưng công ty mở rộng quy mô kinh doanh mà không cần phải tăng thêm vốn.

Chủ động xây dựng phương án mua hàng có chọn lọc ngay từ lúc mua vào, để tìm nguồn cung cấp hàng hóa nhằm làm cho việc sản xuất thuận lợi nhất, đáp ứng các yêu cầu chất lượng, số lượng và giá cả hợp lý. Muốn vậy công ty phải luôn cập nhật thông tin về những nhà cung cấp trên thị trường.

Tổ chức tốt công tác nhập khẩu, mua hàng, vận chuyển và dự trữ hàng hóa có cân nhắc, phù hợp với nhu cầu kinh doanh thực tế nhằm làm giảm số hàng tồn kho tối thiểu. Phát hiện kịp thời và xử lý ngay những ứ đọng quá lâu tránh tình trạng ứ đọng vốn.

Nâng cao tốc độ tiêu thụ hàng hóa bằng cách tăng cường công tác marketing, dùng phương pháp bán hàng bằng cách chào hàng, chào giá đối với những khách hàng có nhu cầu, tổ chức đa dạng các hình thức tiêu thụ sản phẩm như gửi hàng đi bán, mở rộng thị trường tiêu thụ để đẩy mạnh công tác tiêu thụ.

Ngoài ra, phải khắc phục tình hình công nợ dây dưa tăng khả năng thu hồi vốn để đưa khoản vốn bị chiếm dụng này vào sản xuất kinh doanh. Công ty phải có đội ngũ nhân viên làm công tác marketing và phân tích thị trường tìm hiểu khách hàng chuyên nghiệp, từ đó có những thông tin chính xác về năng lực tài chính của khách hàng để có phương thức thanh toán phù hợp có những chính sách tín dụng hợp lý đối với từng khách hàng:

+ Đối với khách hàng làm ăn lâu dài, ổn định, có uy tín thì để vừa đảm bảo làm ăn lâu dài vừa đảm bảo không bị chiếm dụng nhiều vốn có thể đề nghị khách hàng thanh toán trước một phần giá trị của lô hàng.

+ Đối với khách hàng làm ăn không thường xuyên, không quen biết, công ty buộc khách hàng thanh toán đủ 100% giá trị của lô hàng. Nhưng biện pháp này không thu hút được khách hàng, có thể đưa ra các biện pháp thay thế sau:

- Cho phép thế chấp, cầm cố tài sản đối với những khách hàng nào không có khả năng thanh toán ngay.

- Thông qua ngân hàng, yêu cầu họ phải có ngân hàng đứng ra bảo lãnh

4.3.3.2. *Nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn*

Để nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn, công ty nên chú ý một số vấn đề như sau:

Hạn chế mua sắm những tài sản cố định chưa cần sử dụng. Vì vậy để đảm bảo sử dụng vốn có hiệu quả. Công ty chỉ nên đầu tư máy móc thiết bị cho sản phẩm mới khi dự báo chính xác tình hình biến động của thị trường.

Giảm bớt những tài sản cố định không cần thiết, thanh lý những tài sản cố định không cần dùng, không còn được sử dụng hay còn sử dụng nhưng lạc hậu, kém hiệu quả, giảm chi phí khấu hao.

Ngoài ra để quản lý hiệu quả tài sản cố định có hiệu quả, công ty cần phải tính khấu hao đầy đủ, sử dụng đúng số kỳ khấu hao, củng cố kho tàng, tổ

chức sắp xếp tốt hơn mạng lưới phân phối nhằm tiết kiệm vốn cố định, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định.

4.3.4. Về công tác quản lý

Một trong những nhân tố quyết định sự thành công là công tác quản lý của công ty. Nếu công ty quản lý tốt, có hiệu quả thì sẽ đạt được những mục tiêu đề ra cao nhất.

Hoàn thiện công tác quản lý, sắp xếp và tổ chức bộ máy tinh gọn, nâng cao năng lực điều hành của cán bộ quản lý thông qua tiêu chuẩn hóa trách nhiệm và nhiệm vụ.

Xây dựng kế hoạch đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ quản lý cho đội ngũ cán bộ công nhân viên trẻ có tinh thần trách nhiệm đối với công việc, nhạy bén với tình hình thị trường, năng động trong kinh doanh.

Hoàn thiện công tác hạch toán trong toàn công ty bảo đảm chính xác kịp thời. Thực hiện các biện pháp quản lý nguồn vốn, kiểm tra việc sử dụng vốn đúng mục đích. Các dự án đầu tư phải có phương án vay để vay vốn trung và dài hạn, khắc phục việc dùng vốn ngắn hạn trong đầu tư.

Kiểm soát chặt chẽ, giải quyết dứt khoát vấn đề công nợ dây dưa, thường xuyên đơn đốc thu hồi công nợ, đối chiếu và xác nhận công nợ hàng tháng, hàng quý.

Giữ vững và phát triển mối quan hệ với ngân hàng, các tổ chức tài chính để tăng cường nguồn vốn trong hoạt động kinh doanh

Đặc biệt công tác tài chính cũng hết sức quan trọng trong quá trình quản lý, mang tính chất quyết định đến sự phát triển của công ty. Nhưng ở công ty chưa quan tâm một cách đúng mức như chưa hoạch định tài chính đầy đủ mà chỉ đề ra một số kế hoạch, vì vậy công ty cần xem xét lại vấn đề này, từ đó ra quyết định đầu tư cho phù hợp.

Trên đây là những giải pháp mà luận văn đề xuất khắc phục những tồn tại của công ty, những giải pháp này vừa ảnh hưởng trực tiếp vừa gián tiếp đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty. Các giải pháp đều có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, giải pháp này có thể là điều kiện thúc đẩy việc thực hiện tốt giải pháp kia hoặc có cùng một mục tiêu chung nào đó. Vì vậy việc kết hợp khéo léo, linh hoạt giữa các giải pháp với nhau sẽ giúp công ty nâng cao hiệu quả kinh doanh, đồng thời qua đó cũng giúp ban quản trị của công ty đánh giá đúng thực trạng tài chính của mình, một mặt phát huy những thế mạnh sẵn có, mặt khác đưa ra những chính sách khắc phục hạn chế để ngày càng nâng cao khả năng tài chính và tạo các mức sinh lời cao, tạo điều kiện cho công ty ngày càng phát triển.

4.4. Một số kiến nghị

4.4.1. Về phía Nhà nước

Nhà nước phải không ngừng hoàn thiện hệ thống pháp luật. Hệ thống quy phạm pháp luật đầy đủ, chính xác sẽ tạo môi trường tốt, lành mạnh, an toàn thúc đẩy hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp. Cải cách hành chính nhà nước vẫn đang là vấn đề cần giải quyết, góp phần lành mạnh hóa nền hành chính quốc gia. Nó sẽ mang lại hiệu quả cho xã hội, vừa tiết kiệm cho ngân sách, vừa tiết kiệm tiền bạc, thời gian công sức cho người dân.

Nhà nước cần phải quy định rõ về nội dung đối với việc lập báo cáo tài chính của các doanh nghiệp, cần quy định rõ các báo cáo cần phải được công bố, những chỉ tiêu mang tính bắt buộc phải có thời gian báo cáo định kỳ và ban hành các chế tài xử lý vi phạm đối với các đơn vị liên quan trong việc công bố thông tin.

Nhà nước cần tổ chức công tác kiểm toán, vì nó sẽ tạo ra một môi trường tài chính lành mạnh cho các doanh nghiệp, tạo ra một hệ thống thông tin chuẩn xác cung cấp cho các đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

Trên cơ sở phân tích báo cáo tài chính của Công ty cổ phần đầu tư Thương mại và dịch vụ VINACOMIN ở chương 3, trong chương 4 này tác giả chỉ ra những kết quả đạt được và những tồn tại về tình hình tài chính của công ty. Từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính của Công ty.

Bên cạnh đó, luận văn tổng hợp lại những hạn chế nhất định vẫn còn tồn tại để các công trình nghiên cứu của các tác giả sau này khi có thời gian nghiên cứu sâu hơn sẽ càng hoàn thiện.

KẾT LUẬN

Trong nền kinh tế đang hội nhập và cạnh tranh ngày càng quyết liệt, mỗi doanh nghiệp cần xây dựng cho mình những hướng đi riêng, mục tiêu cuối cùng là xây dựng để trường tồn.

Do vậy, nâng cao năng lực tài chính là một trong những mục tiêu chủ yếu mà doanh nghiệp cần hướng tới. Để thực hiện được mục tiêu này và cung cấp cho các đối tượng quan tâm tới tình hình tài chính của doanh nghiệp với độ tin cậy cao thì phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng đối với việc ra quyết định của các nhà đầu tư, nhà cho vay, cổ đông, người lao động và nhà quản trị doanh nghiệp.

Qua thời gian nghiên cứu lý luận về phân tích báo cáo tài chính cùng với đó là phân tích báo cáo tài chính Công ty Cổ phần đầu tư Thương mại và dịch vụ VINACOMIN, tác giả đã hệ thống hóa được cơ sở lý luận về phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp. Đồng thời, đã phản ánh bức tranh toàn cảnh về tình hình tài chính của Công ty. Từ đó đưa ra những nhận xét về thực trạng, đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính của Công ty trong thời gian tới. Tác giả hi vọng rằng đây là một cơ sở giúp cho Công ty Cổ phần đầu tư Thương mại và dịch vụ VINACOMIN nói riêng và các công ty cùng ngành khai khoáng nói chung thực hiện tốt hơn công tác quản lý và nâng cao năng lực tài chính nhằm đạt được các mục tiêu phát triển của từng doanh nghiệp cũng như xu hướng phát triển của ngành và hội nhập kinh tế.

Dù đã có nhiều cố gắng nhưng Luận văn không tránh khỏi những thiếu sót, tác giả rất mong nhận được các ý kiến đóng góp của thầy cô giáo và những người quan tâm để Luận văn được hoàn thiện hơn.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1 . Bộ Tài chính (2006), Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 – Về việc ban hành Chế độ kế toán Doanh nghiệp.
3. Nguyễn Văn Công (2005), *Chuyên khảo về Báo cáo tài chính và lập, đọc, kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính*, Nhà xuất bản tài chính, Hà Nội.
4. PGS.TS Nguyễn Trọng Cơ (2009), *Phân tích tài chính doanh nghiệp lý thuyết, thực hành*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
5. Chu Thị Cẩm Hà (2013), *Phân tích báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong*, Luận văn thạc sỹ kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội
6. PGS. TS Nghiêm Văn Lợi (2007), *Giáo trình Kế toán tài chính*, NXB Tài chính, Hà Nội
7. PGS.TS Nguyễn Năng Phúc (2008), *Giáo trình phân tích báo cáo tài chính*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
8. PGS.TS Nguyễn Ngọc Quang (2011), *Giáo trình Phân tích báo cáo tài chính*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
9. Nguyễn Thị Sâm (2015), *Phân tích báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Hà*, Luận văn thạc sỹ kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
10. TS. Lê Thị Xuân (2010), *Phân tích và sử dụng báo cáo tài chính*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội

PHỤ LỤC

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI

NGUYỄN THỊ THỦY

**PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ
PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ VINACOMIN**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KẾ TOÁN

HÀ NỘI – 2017

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI

NGUYỄN THỊ THỦY

**PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ
PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ VINACOMIN**

Chuyên ngành: Kế toán

Mã số: 60340401

LUẬN VĂN THẠC SĨ KẾ TOÁN

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

PGS.TS. PHAN TRUNG KIÊN

HÀ NỘI - 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận văn này là công trình nghiên cứu thực sự của cá nhân tôi, chưa được công bố trong bất cứ một công trình nghiên cứu nào. Các số liệu, nội dung được trình bày trong luận văn này là hoàn toàn hợp lệ và đảm bảo tuân thủ các quy định về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

Tôi xin chịu trách nhiệm về đề tài nghiên cứu của mình.

Tác giả

Nguyễn Thị Thủy

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành đề tài luận văn và kết thúc khóa học, với tình cảm chân thành, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới Trường Đại học Lao động Xã hội đã tạo điều kiện cho tôi có môi trường học tập tốt trong suốt thời gian tôi học tập nghiên cứu tại trường.

Tôi xin gửi lời cảm ơn tới PGS.TS. Phan Trung Kiên đã giúp tôi trong suốt quá trình nghiên cứu và trực tiếp hướng dẫn tôi hoàn thành đề tài luận văn tốt nghiệp này.

Đồng thời tôi xin bày tỏ lòng biết ơn tới Công ty cổ phần đầu tư, thương mại và dịch vụ VINACOMIN đã giúp đỡ tạo điều kiện để tôi hoàn thành công trình nghiên cứu này.

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn đối với Khoa sau đại học – Khoa Kế toán Trường Đại học Lao động Xã hội, các thầy cô tham gia quản lý, giảng dạy và tư vấn trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu chuyên đề tốt nghiệp này.

Cuối cùng tôi xin gửi lời cảm ơn đến gia đình, bạn bè, những người đã luôn bên tôi, động viên và khuyến khích tôi trong quá trình thực hiện đề tài nghiên cứu của mình.

Kính mong sự chỉ dẫn và góp ý của các thầy cô giáo, các bạn đồng nghiệp để công trình nghiên cứu tiếp được hoàn thiện hơn.

Tác giả

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN

LỜI CẢM ƠN

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮTIV

DANH MỤC BẢNG, BIỂU, SƠ ĐỒ..... V

CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU 1

1.1. Lý do chọn đề tài 1

1.2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài..... 2

1.3. Mục tiêu nghiên cứu 3

1.4. Câu hỏi nghiên cứu..... 4

1.5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu..... 4

1.6. Phương pháp nghiên cứu 5

1.7. Kết cấu luận văn..... 6

CHƯƠNG 2: LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI

CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP..... 7

2.1. Hệ thống báo cáo tài chính và ý nghĩa phân tích hệ thống báo cáo tài chính..... 7

2.1.1. Hệ thống Báo cáo tài chính và mối liên hệ với tình hình tài chính 7

2.1.2. Ý nghĩa phân tích hệ thống Báo cáo tài chính. 10

2.2. Phương pháp phân tích hệ thống báo cáo tài chính 11

2.2.1. Các kỹ thuật phân tích báo cáo tài chính..... 11

2.2.2. Các phương pháp phân tích 13

2.3. Nội dung phân tích báo cáo tài chính 15

2.3.1. Phân tích cấu trúc tài chính..... 15

2.3.2. Phân tích thực trạng và khả năng thanh toán..... 21

2.3.3. Phân tích khả năng tạo tiền và tình hình lưu chuyển tiền tệ..... 25

2.3.4. Phân tích hiệu quả kinh doanh 26

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2	35
CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÀU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ VINACOMIN	36
3.1. Tổng quan về Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ VINACOMIN	36
3.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển.....	36
3.1.2. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý hoạt động kinh doanh.....	38
3.1.3. Đặc điểm tổ chức hệ thống kế toán tại Công ty.....	39
3.2. Nội dung phân tích Báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ VINACOMIN.....	40
3.2.1. Phân tích cấu trúc tài chính và chính sách tài trợ vốn.....	40
3.2.2. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán	51
3.2.3. Phân tích khả năng thanh toán thông qua Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	63
3.2.4. Phân tích hiệu quả kinh doanh	69
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3	78
CHƯƠNG 4: THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU, KIẾN NGHỊ, GIẢI PHÁP VÀ KẾT LUẬN.....	79
4.1. Thảo luận kết quả nghiên cứu	79
4.1.1. Những kết quả đạt được.....	79
4.1.2. Những hạn chế còn tồn tại	80
4.2. Những yêu cầu và nguyên tắc cơ bản của việc hoàn thiện hệ thống báo cáo tài chính với việc phân tích tình hình tài chính tại Công ty.	81
4.2.1. Các yêu cầu cơ bản của việc hoàn thiện hệ thống báo cáo tài chính với việc phân tích tình hình tài chính tại công ty.	81
4.2.2. Nguyên tắc hoàn thiện hệ thống báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ VINACOMIN.	83

4.3. Giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ VINACOMIN	83
4.3.1. Về khái quát tình hình tài chính và tài trợ vốn	83
4.3.2. Về nâng cao hiệu quả dòng tiền	84
4.3.3. Về hiệu quả kinh doanh	85
4.3.4. Về công tác quản lý	87
4.4. Một số kiến nghị	88
4.4.1. Về phía Nhà nước	88
KẾT LUẬN CHƯƠNG 4	89
KẾT LUẬN.....	90
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	91
PHỤ LỤC.....	92

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Ý nghĩa
ITASCO	Công ty Cổ phần đầu tư Thương mại và dịch vụ VINACOMIN
BCTC	Báo cáo tài chính
VCSH	Vốn chủ sở hữu
LNST	Lợi nhuận sau thuế
DFL	Degree of Financial Leverage – Độ lớn đòn bẩy tài chính
EBIT	Earning Before Interest and Taxes – Lợi nhuận trước thuế và lãi vay
ROA	Return on Assets – Tỷ suất sinh lợi trên tài sản
ROE	Return on Equity – Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu
ROI	Return on Investment – Tỷ suất sinh lợi trên vốn đầu tư
ROS	Return on Sales – Tỷ suất sinh lợi trên doanh thu

DANH MỤC BẢNG, BIỂU, SƠ ĐỒ

Tên bảng, biểu, sơ đồ	Trang
Bảng 3.1. Phân tích cơ cấu tài sản giai đoạn 2014 - 2016	41
Bảng 3.2. Phân sự biến động chỉ tiêu tài sản giai đoạn 2014 -2016	42
Bảng 3.3. Phân tích cơ cấu nguồn vốn giai đoạn 2014 - 2016	46
Bảng 3.4. Phân sự biến động chỉ tiêu nguồn vốn giai đoạn 2014 -2016	47
Bảng 3.5. Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn giai đoạn 2014-2016	50
Bảng 3.6. Phân tích tình hình các khoản phải thu của Công ty ITASCO giai đoạn 2014 - 2016	52
Bảng 3.7. Phân tích chỉ tiêu biến động các khoản phải thu của công ty ITASCO giai đoạn 2014-2016	53
Bảng 3.8. Phân tích tình hình các khoản phải trả của Công ty ITASCO giai đoạn 2014 - 2016	56
Bảng 3.9. Phân tích chỉ tiêu biến động các khoản phải thu của công ty ITASCO giai đoạn 2014-2016	57
Bảng 3.10. Tổng hợp số dư khoản vay và nợ ngắn hạn 2015-2016	59
Bảng 3.11. Phân tích khả năng thanh toán tổng quát công ty ITASCO giai đoạn 2014 - 2016	60
Bảng 3.12. Phân tích khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty ITASCO giai đoạn 2014 - 2016	61
Bảng 3.13. Phân tích khả năng thanh toán thông qua Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ công ty ITASCO	64
Bảng 3.14. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của công ty ITASCO giai đoạn 2014 - 2016	70
Bảng 3.15. Phân tích một số chỉ tiêu khả năng sinh lợi của Công ty	72

ITASCO giai đoạn 2014-2016	
Bảng 3.16. Phân tích tình hình biến động kinh doanh của Công ty ITASCO giai đoạn 2014-2016	75
Biểu số 3.1. Sự biến động của chỉ tiêu tài sản giai đoạn 2014-2016	43
Biểu số 3.2. Cơ cấu nguồn vốn Công ty ITASCO giai đoạn 2014- 2016	45
Biểu số 3.3. Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn	49
Biểu số 3.4. Hệ số thanh toán tổng quát	60
Biểu số 3.5. Phân tích khả năng thanh toán ngắn hạn Công ty ITASCO giai đoạn 2014-2016	61

CHƯƠNG 1

GIỚI THIỆU VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

1.1. Lý do chọn đề tài

Nền kinh tế Việt Nam đang trong quá trình chuyển đổi theo hướng kinh tế thị trường, mở cửa hội nhập kinh tế khu vực cũng như toàn cầu: tham gia tích cực vào các tổ chức quốc tế như WTO, APEC, AFTA, TPP...và ký nhiều hiệp định song phương và đa phương. Hệ thống doanh nghiệp không ngừng đổi mới và phát triển theo hướng đa dạng hóa các loại hình doanh nghiệp và hình thức sở hữu. Hội nhập kinh tế ngày càng diễn ra sâu và rộng hơn, quy luật sinh tồn và đào thải ngày càng tỏ rõ sức mạnh trong cuộc cạnh tranh dữ dội để tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp. Từ đó đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với nhà quản lý, quản trị doanh nghiệp đặc biệt là quản trị tài chính doanh nghiệp cần hiểu biết và có kiến thức cơ bản về phân tích tài chính doanh nghiệp để có thể phân tích có những đánh giá đúng đắn hoạt động, hiệu quả kinh tế của doanh nghiệp theo hệ thống chỉ tiêu kinh tế tài chính phù hợp. Để thông qua đó chủ doanh nghiệp biết được tình hình tài chính của doanh nghiệp mình, biết được điểm mạnh, điểm yếu để đưa ra các quyết định kịp thời chính xác .

Phân tích báo cáo tài chính không chỉ có vai trò quan trọng đối với các nhà quản trị, mà nó còn cung cấp thông tin hữu ích cho các nhà cung cấp, nhà cho vay, người lao động, cơ quan quản lý nhà nước, các nhà đầu tư. Phân tích báo cáo tài chính giúp các nhà cung cấp tín dụng đánh giá được các rủi ro tài chính để đưa ra được các quyết định tài trợ vốn hợp lý. Bên cạnh đó việc xem xét báo cáo tài chính của các đối thủ cạnh tranh giúp nhà quản trị đánh giá được khả năng tài chính và vị trí của doanh nghiệp trong ngành và đưa ra các hoạch định chiến lược trong tương lai của doanh nghiệp.

Trên cơ sở tầm quan trọng của việc phân tích báo cáo tài chính với mong muốn cung cấp thêm thông tin về tình hình tài chính của Công ty giúp các nhà đầu tư, cá nhân, tổ chức có liên quan có cái nhìn khách quan, trung thực và cái đích hướng tới là quyết định chính xác của các nhà quản trị Công ty cổ phần đầu tư, thương mại và dịch vụ VINACOMIN, tôi chọn đề tài “***Phân tích Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần đầu tư, thương mại và dịch vụ VINACOMIN***” cho bài luận văn thạc sỹ.

1.2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Phân tích báo cáo tài chính là một công cụ quản lý hiệu quả, kết quả của việc phân tích báo cáo tài chính được rất nhiều đối tượng quan tâm để phục vụ cho mục đích của mình. Vì vậy rất nhiều người chọn đề tài nghiên cứu phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp. Để có cái nhìn tổng quan và nâng cao chất lượng đề tài nghiên cứu của bản thân, luận văn xin đưa ra vài điểm chính của một số luận văn thực hiện đề tài phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp.

- Luận văn thạc sỹ “Phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh tại Công ty Cổ phần khoáng sản Bình Định” thực hiện bởi tác giả Đỗ Nguyễn Hoàng Duyên năm 2013. Tác giả dựa trên cơ sở những số liệu tài chính của công ty tiến hành phân tích báo cáo tài chính của công ty. Từ đó đưa ra các đánh giá, nhận định và các biện pháp giúp nhà quản lý đưa ra quyết định hợp lý. Tuy nhiên tác giả chưa chú trọng đến việc phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng như xác định các rủi ro tài chính tác động đến tình hình tài chính của công ty.

- Luận văn thạc sỹ “Phân tích Báo cáo tài chính của Công ty TNHH khoáng sản và luyện kim Việt Trung” thực hiện bởi tác giả Nguyễn Thùy Linh năm 2014 đã khái quát hóa những vấn đề lý luận về phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp, kết quả nghiên cứu có ý nghĩa đối với nhiều đối tượng

liên quan. Song, nội dung phân tích chưa sâu, dàn trải, một số chỉ tiêu quan trọng như: cơ cấu từng khoản mục của tài sản, mức độ độc lập tài chính của các công ty không được luận văn đề cập, phân tích.

- Luận văn thạc sỹ “Phân tích Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần sữa Việt Nam – Vinamilk”, thực hiện bởi tác giả Đinh Ngân Hà. Tác giả phân tích dựa trên cách tiếp cận Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh một cách đầy đủ và đa dạng. Từ đó cung cấp những thông tin về tình hình tài chính tại Công ty cổ phần sữa Việt Nam – Vinamilk như: Thông tin khái quát về tình hình tài chính, các chỉ số tài chính, khả năng thanh toán, khả năng sinh lời, đòn bẩy và cơ cấu tài sản của công ty. Tuy nhiên phân tích báo cáo tài chính tại công ty cổ phần sữa Việt Nam – Vinamilk của tác giả Đinh Ngân Hà chưa phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Qua nghiên cứu một số luận văn nêu trên, thừa nhận các đóng góp và các kết quả nghiên cứu đã đạt được, nhưng tôi nhận thấy phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp không chỉ đơn giản là phân tích một hoặc một nhóm chỉ số. Mà phân tích báo cáo tài chính cho người đọc thấy được và các chỉ tiêu về tình hình tài chính, hiệu quả kinh doanh, khả năng thanh toán và các rủi ro tài chính cũng như các dự báo về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Qua đó có cái nhìn tổng quan sâu sắc, toàn diện hơn về tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua nguồn dữ liệu về báo cáo tài chính của doanh nghiệp trong đó có báo cáo lưu chuyển tiền tệ cần được sử dụng để phân tích sự vận động của dòng tiền đơn vị và các chỉ tiêu liên quan.

1.3. Mục tiêu nghiên cứu

Mục đích chính của phân tích báo cáo tài chính là giúp các đối tượng sử dụng thông tin đánh giá đúng sức mạnh tài chính, khả năng sinh lời và triển vọng của doanh nghiệp từ đó đưa ra các quyết định đúng đắn phù hợp với mục tiêu mà họ quan tâm.

Dựa trên cơ sở lý thuyết về phân tích báo cáo tài chính và thực tiễn tình hình tài chính Công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ VINACOMIN, các mục tiêu nghiên cứu sau cần được đề ra:

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận cơ bản về phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp. Từ đó thấy được các phương pháp và nội dung phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.

- Đánh giá tình hình tài chính, hiệu quả hoạt động kinh doanh thông qua phân tích báo cáo tài chính của Công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ VINACOMIN.

- Từ kết quả phân tích đạt được, hệ thống hóa những điểm mạnh, điểm yếu về tình hình tài chính của công ty và đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính của Công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ VINACOMIN.

1.4. Câu hỏi nghiên cứu

- Hệ thống chỉ tiêu phân tích Báo cáo tài chính gồm những nội dung gì và phân tích như thế nào?

- Vận dụng hệ thống chỉ tiêu tài chính để đo lường tình hình tài chính Công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ VINACOMIN?

- Những giải pháp và kiến nghị nào giúp nâng cao tình hình tài chính của Công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ VINACOMIN?

1.5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Từ các báo cáo tài chính của doanh nghiệp như: bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ sẽ tiến hành tổng hợp, phân tích, so sánh các số liệu để đạt được mục tiêu nghiên cứu.

- Phạm vi nghiên cứu của luận văn về mặt không gian là thực trạng báo cáo tài chính của Công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ

VINACOMIN; về mặt thời gian luận văn sẽ tiến hành nghiên cứu dựa trên số liệu báo cáo tài chính của Công ty từ năm 2014 đến năm 2016.

1.6. Phương pháp nghiên cứu

- Nguồn dữ liệu và phương pháp thu thập dữ liệu:

* Dữ liệu thứ cấp:

- Dữ liệu thứ cấp là dữ liệu do người khác thu thập, sử dụng cho các mục đích có thể khác với mục đích nghiên cứu của chúng ta. Dữ liệu thứ cấp có thể là dữ liệu chưa xử lý (còn gọi là dữ liệu thô) hoặc dữ liệu đã xử lý. Như vậy dữ liệu thứ cấp không phải do người nghiên cứu trực tiếp thu thập.

- Công cụ xử lý dữ liệu

+ Dữ liệu về cơ sở lý luận phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp lấy từ các giáo trình, bài giảng, sách báo uy tín.

+ Tài liệu giới thiệu về lịch sử hình thành và phát triển của Công ty cổ phần đầu tư Thương mại và dịch vụ VINACOMIN.

+ Hệ thống BCTC các năm 2014, 2015, 2016 được lấy từ website của Công ty cổ phần đầu tư Thương mại và dịch vụ VINACOMIN.

* Dữ liệu sơ cấp:

Dữ liệu sơ cấp là những dữ liệu chưa có sẵn, được thu thập lần đầu, do chính người nghiên cứu thu thập. Trong thực tế, khi dữ liệu thứ cấp không đáp ứng được yêu cầu nghiên cứu, hoặc không tìm được dữ liệu thứ cấp phù hợp thì các nhà nghiên cứu sẽ phải tiến hành thu thập dữ liệu sơ cấp.

- Công cụ xử lý dữ liệu

+ Các chỉ tiêu tài chính được sử dụng tác giả dựa trên hệ thống Báo cáo tài chính của Công ty các năm 2014, 2015, 2016.

+ Các chỉ tiêu tài chính cơ bản của Công ty cổ phần đầu tư Thương mại và dịch vụ VINACOMIN sẽ được tính toán dựa trên hệ thống báo cáo tài chính các năm 2014, 2015, 2016.

- Kỹ thuật xử lý dữ liệu: Tác giả dùng phần mềm excel để tính toán, xử lý dữ liệu, mô tả các chỉ tiêu nhất định, vẽ đồ thị mô tả theo thời kỳ

- Phương pháp trình bày dữ liệu: Dữ liệu trong đề tài nghiên cứu sẽ được tác giả trình bày dưới dạng lời văn kết hợp với các bảng biểu, sơ đồ, đồ thị phân tích.

1.7. Kết cấu luận văn

Đề tài nghiên cứu “ Phân tích báo cáo tài chính tại Công ty cổ phần đầu tư, thương mại và dịch vụ VINACOMIN” gồm 4 chương bao gồm:

Chương 1: Giới thiệu về đề tài nghiên cứu.

Chương 2: Lý luận chung về phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

Chương 3: Thực trạng tài chính của Công ty Cổ phần đầu tư, thương mại và dịch vụ VINACOMIN.

Chương 4: Thảo luận kết quả nghiên cứu, kiến nghị, giải pháp và kết luận.

CHƯƠNG 2

LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

2.1. Hệ thống báo cáo tài chính và ý nghĩa phân tích hệ thống báo cáo tài chính

2.1.1. Hệ thống Báo cáo tài chính và mối liên hệ với tình hình tài chính

Hệ thống báo cáo tài chính được hình thành dựa trên cơ sở tổng hợp những số liệu từ các sổ kế toán tổng hợp, chi tiết của doanh nghiệp. Báo cáo kế toán tài chính phản ánh tình hình tài sản, nguồn vốn, các quan hệ tài chính của doanh nghiệp tại thời điểm nhất định. Đồng thời phản ánh doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh sau một kỳ hoạt động. Bởi vậy hệ thống kế toán của doanh nghiệp cung cấp cho các đối tượng sử dụng thông tin về tình hình kinh tế - tài chính của các quá trình sản xuất kinh doanh. Trên cơ sở đó, mọi nhà quản trị doanh nghiệp đưa ra những quyết định cần thiết trong quản lý

Hệ thống báo cáo tài chính gồm 4 biểu mẫu báo cáo:

- | | |
|--|---------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01-DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02-DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03-DN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09-DN |

* **Bảng cân đối kế toán**

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh một cách tổng quát toàn bộ tài sản hiện có của đơn vị tại một thời điểm nhất định, theo hai cách phân loại là kết cấu nguồn vốn kinh doanh và nguồn hình thành vốn kinh doanh. Số liệu trên bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu của tài sản, nguồn vốn

* **Báo cáo kết quả kinh doanh**

Báo cáo kết quả kinh doanh (BCKQKD) là một báo cáo tài chính kế toán tổng hợp phản ánh tổng quát doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong một kỳ kế toán. Báo cáo kết quả kinh doanh là tài liệu quan trọng cung cấp số liệu cho người sử dụng thông tin có thể kiểm tra phân tích và đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ, so sánh với các kỳ trước và các doanh nghiệp khác trong cùng ngành để nhận biết khái quát kết quả hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ và xu hướng vận động nhằm đưa ra các quyết định quản lý và quyết định tài chính cho phù hợp.

*** Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Thông tin về lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp cung cấp cho người sử dụng thông tin có cơ sở để đánh giá khả năng tạo ra các khoản tiền và việc sử dụng những khoản tiền đã tạo ra đó trong hoạt động SXKD của doanh nghiệp.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”, tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, còn các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền (kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, chứng chỉ gửi tiền...). Doanh nghiệp được trình bày các luồng tiền từ các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính theo cách thức phù hợp nhất với đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp.

Có hai phương pháp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Phương pháp gián tiếp và phương pháp trực tiếp. Hai phương pháp này chỉ khác nhau trong phần I “Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất – kinh doanh”, còn phần II “Lưu

chuyển tiền từ hoạt động đầu tư” và phần III “Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính” thì giống nhau.

*** Thuyết minh báo cáo tài chính**

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một báo cáo kế toán tài chính tổng quát nhằm mục đích giải trình và bổ sung, thuyết minh những thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo, mà chưa được trình bày đầy đủ, chi tiết hết trong các báo cáo tài chính khác.

Căn cứ chủ yếu để lập bản Thuyết minh báo cáo tài chính là:

- Bảng cân đối kế toán của kỳ báo cáo (Mẫu B01 – DN)
 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ báo cáo (Mẫu B02 – DN)
 - Báo cáo thuyết minh báo cáo tài chính kỳ trước
 - Tình hình thực tế của doanh nghiệp và các tài liệu khác có liên quan
- Để bản thuyết minh báo cáo tài chính phát huy tác dụng cung cấp bổ sung, thuyết minh thêm các tài liệu, chi tiết cụ thể cho các đối tượng sử dụng thông tin khác nhau ra được quyết định phù hợp với mục đích sử dụng thông tin của mình, đòi hỏi phải tuân thủ các quy định sau:

- Đưa ra các thông tin về cơ sở lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán cụ thể được chọn và áp dụng đối với các giao dịch và các sự kiện quan trọng.

- Trình bày các thông tin theo các quy định của các chuẩn mực kế toán mà chưa được trình bày trong các báo cáo tài chính khác.

- Cung cấp thông tin bổ sung chưa được trình bày trong các báo cáo tài chính khác nhưng lại cần thiết cho việc trình bày trung thực và hợp lý.

- Phần trình bày bằng lời văn phải ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu. Phần trình bày bằng số liệu phải đảm bảo thống nhất với số liệu trên các báo cáo tài chính khác. Mỗi khoản mục trong Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh

doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cần được đánh dấu dẫn tới các thông tin liên quan trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

2.1.2. Ý nghĩa phân tích hệ thống Báo cáo tài chính.

Trong quá trình phân tích các chuyên gia phân tích không chỉ đơn thuần đánh giá tình hình tài chính của các doanh nghiệp qua các chỉ tiêu mà còn đi sâu vào tìm hiểu bản chất và đánh giá thực chất biến động của các chỉ tiêu tài chính như thế nào. Từ đó đưa ra các biện pháp ảnh hưởng tích cực đến các chỉ tiêu tài chính nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và phù hợp với xu thế biến đổi của các quy luật khách quan trong nền kinh tế thị trường.

- Đối với các nhà quản trị doanh nghiệp: Các hoạt động nghiên cứu tài chính trong doanh nghiệp được gọi là phân tích tài chính nội bộ. Khác với phân tích tài chính bên ngoài do nhà phân tích ngoài doanh nghiệp tiến hành. Do đó thông tin đầy đủ và hiểu rõ về doanh nghiệp, các nhà phân tích tài chính trong doanh nghiệp có nhiều lợi thế để có thể phân tích tài chính tốt nhất. Vì vậy nhà quản trị doanh nghiệp còn phải quan tâm đến nhiều mục tiêu khác nhau như tạo công ăn việc làm cho người lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hoá và dịch vụ, hạ chi phí thấp nhất và bảo vệ môi trường. Doanh nghiệp chỉ có thể đạt được mục tiêu này khi doanh nghiệp kinh doanh có lãi và thanh toán được nợ.

- Đối với các nhà đầu tư: qua phân tích báo cáo tài chính, họ sẽ biết được khả năng sinh lợi cũng như tiềm năng phát triển của doanh nghiệp. Khi cảm thấy hài lòng về tình hình hoạt động của doanh nghiệp, sự thỏa mãn về lợi tức mong đợi, các nhà đầu tư sẽ tạo điều kiện dễ dàng cho doanh nghiệp thuận lợi mở rộng sản xuất bằng cách huy động thêm nguồn vốn từ các nhà đầu tư – là nguồn vốn có chi phí thấp và nâng cao mức tự chủ của doanh nghiệp.

Đối với các nhà cho vay và cung cấp vật tư cho doanh nghiệp: mối quan tâm lớn nhất của họ là khả năng thanh toán và khả năng sinh lợi của doanh

nghiệp. Đối với các khoản vay ngắn hạn, người cho vay đặc biệt quan tâm đến khả năng thanh toán của doanh nghiệp đối với các khoản nợ đến hạn trả. Đối với các khoản vay dài hạn, ngoài khả năng thanh toán, họ còn quan tâm đến khả năng sinh lời vì việc hoàn vốn và lãi sẽ phụ thuộc vào khả năng sinh lời này.

- Đối với các cơ quan Nhà nước như cơ quan Thuế, Tài chính, chủ quản: qua phân tích báo cáo tài chính sẽ cho thấy thực trạng về tài chính của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó sẽ tính toán chính xác mức thuế mà công ty phải nộp, cơ quan Tài chính và cơ quan chủ quản sẽ có biện pháp quản lý hiệu quả hơn. Bên cạnh các chủ doanh nghiệp, nhà đầu tư... người lao động có nhu cầu thông tin cơ bản giống họ bởi vì nó liên quan đến quyền lợi và trách nhiệm, đến khách hàng hiện tại và tương lai của họ.

Từ những ý nghĩa trên, ta thấy phân tích báo cáo tài chính có vai trò rất quan trọng đối với mọi nhà quản trị trong nền kinh tế thị trường có quan hệ mật thiết với nhau. Đó là công cụ hữu ích được dùng để xác định giá trị kinh tế, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu tài chính của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó phát hiện ra các nguyên nhân khách quan, chủ quan giúp cho từng nhà quản trị, lựa chọn và đưa ra quyết định phù hợp với mục tiêu mà họ quan tâm. Do vậy, phân tích báo cáo tài chính là công cụ đắc lực cho các nhà quản trị kinh doanh đạt kết quả và hiệu quả cao nhất

2.2. Phương pháp phân tích hệ thống báo cáo tài chính

2.2.1. Các kỹ thuật phân tích báo cáo tài chính

Để đánh giá xác thực, sâu sắc tình hình tài chính của doanh nghiệp, khi tiến hành phân tích ta phải sử dụng các kỹ thuật hợp lý để làm rõ tình hình tài chính của doanh nghiệp. Thông thường, trong phân tích báo cáo tài chính sử dụng hai kỹ thuật là kỹ thuật phân tích cắt ngang và kỹ thuật phân tích theo chuỗi thời gian.

2.2.1.1. Kỹ thuật phân tích cắt ngang

Kỹ thuật phân tích cắt ngang là việc phân tích theo nhiều kỳ của cùng một chỉ tiêu phân tích, qua đó để thấy được sự biến đổi cả về số tương đối và số tuyệt đối. Qua việc phân tích, sẽ đánh giá được sự gia tăng hoặc suy giảm của cùng một chỉ tiêu kinh tế và những tác động của chỉ tiêu đó lên báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Từ đó, giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp đưa ra được những đánh giá phù hợp về tình hình tài chính của doanh nghiệp, để lựa chọn những phương án kinh doanh phù hợp trong tương lai.

Việc sử dụng kỹ thuật phân tích cắt ngang cũng giúp cho các nhà đầu tư thấy được những điểm mạnh, điểm yếu của tình hình tài chính doanh nghiệp. Qua đó có những phương án đầu tư làm gia tăng lợi nhuận ở mức tốt nhất.

Do vậy, việc sử dụng kỹ thuật phân tích cắt ngang trong việc phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp là cần thiết nhằm đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp ở một thời điểm nhất định. Từ đó giúp các đối tượng sử dụng báo cáo tài chính có cái nhìn chi tiết hơn về các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính để đưa ra những quyết định phù hợp với mục đích và yêu cầu của từng đối tượng.

2.2.2.2 Kỹ thuật phân tích theo chuỗi thời gian

Thông thường, mọi kết quả kinh doanh của doanh nghiệp đều cần thiết và chi tiết theo các hướng khác nhau. Bên cạnh đó, kết quả kinh doanh bao giờ cũng là kết quả của một quá trình. Việc sử dụng kỹ thuật phân tích theo chuỗi thời gian sẽ giúp ích cho việc đánh giá kết quả kinh doanh được sát, đúng và tìm được giải pháp có hiệu lực cho công việc kinh doanh. Tùy theo đặc tính của quá trình kinh doanh, tùy theo nội dung kinh tế của chỉ tiêu phân tích và tùy thuộc vào mục đích phân tích khác nhau có thể lựa chọn khoảng thời gian cần chi tiết khác nhau.

2.2.2. Các phương pháp phân tích

2.2.2.1. Phương pháp phân tích xu hướng:

Phân tích xu hướng: Nó là một công cụ quan trọng của phân tích ngang. Theo phân tích này, tỷ lệ của các khoản mục khác nhau trên các báo cáo tài chính cho các giai đoạn khác nhau sẽ được tính toán và so sánh một cách phù hợp. Việc phân tích trong những năm trước cho thấy xu hướng hoặc biến động của các khoản mục. Phân tích xu hướng là một công cụ hữu ích để biết tình hình tài chính của một doanh nghiệp đang được cải thiện qua quá trình thời gian hay nó đang xấu đi.

Xem xét xu hướng biến động qua thời gian là một biện pháp quan trọng để đánh giá các tỷ số trở nên xấu đi hay đang phát triển theo chiều hướng tốt đẹp. Phương pháp này được dùng để so sánh một sự kiện kéo dài trong nhiều năm. Đây là thông tin cần thiết cho nhà quản trị doanh nghiệp và nhà đầu tư sẽ giúp gì cho họ trong việc xác định kế hoạch đầu tư tương lai đối với công ty.

Bản chất của việc phân tích xu hướng trong kế toán là việc quan sát các số liệu, xác định một mô hình trong quá khứ để thấy được xu hướng và để từ đó cung cấp thông tin cho các cấp quản lý, nhà cung cấp tín dụng, các nhà đầu tư, ... đưa ra quyết định của mình.

2.2.2.2. Phương pháp phân tích tỷ suất.

Phương pháp phân tích tỷ suất dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Sự biến đổi các tỷ suất là sự biến đổi các đại lượng tài chính. Phân tích tỷ suất tài chính là việc sử dụng những kỹ thuật khác nhau để phân tích các báo cáo tài chính của doanh nghiệp để nắm bắt được tình hình tài chính thực tế của doanh nghiệp, qua đó đề ra kế hoạch sản xuất kinh doanh có hiệu quả nhất. Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính được phân thành các nhóm tỷ lệ đặc

trung, phản ánh các nội dung cơ bản hoạt động của doanh nghiệp. Đó là các nhóm tỷ lệ về khả năng thanh toán, nhóm tỷ lệ về cơ cấu và nguồn vốn, nhóm tỷ lệ về năng lực hoạt động kinh doanh, nhóm tỷ lệ về khả năng sinh lời.

Mỗi nhóm tỷ lệ lại bao gồm nhiều tỷ lệ phản ánh riêng lẻ, từng bộ phận của hoạt động tài chính trong mỗi trường hợp khác nhau, tùy theo giác độ phân tích, người phân tích lựa chọn các nhóm chỉ tiêu khác nhau để phục vụ mục tiêu phân tích của mình.

Chọn đúng các tỷ suất và tiến hành phân tích, chắc chắn sẽ phát hiện được tình hình tài chính. Phân tích tỷ suất cho phép phân tích đầy đủ xu hướng vì một số dấu hiệu có thể được kết luận thông qua quan sát số lớn các hiện tượng nghiên cứu riêng rẽ.

2.2.2.3. Phương pháp phân tích Báo cáo tài chính tương đối

Phương pháp phân tích Báo cáo tài chính tương đối là một phương pháp được sử dụng rộng rãi và phổ biến trong phân tích báo cáo tài chính. Mục đích của việc so sánh là làm rõ sự khác biệt hay những đặc trưng riêng về tình hình tài chính của doanh nghiệp, từ đó giúp nhà quản trị có căn cứ để ra quyết định trong tương lai.

Khi so sánh bằng số tương đối, các nhà quản lý sẽ nắm được kết cấu mối quan hệ, tốc độ phát triển, mức độ phổ biến và xu hướng biến động của các chỉ tiêu kinh tế. Trong phân tích tài chính thường sử dụng các loại số tương đối sau:

- Số tương đối động thái: dùng để phản ánh nhịp độ biến động hay tốc độ tăng trưởng của chỉ tiêu và thường dùng dưới dạng số tương đối định gốc (cố định gốc).

- Số tương đối kế hoạch: Số tương đối kế hoạch phản ánh mức độ nhiệm vụ mà doanh nghiệp cần phải thực hiện trong kỳ trên một số chỉ tiêu nhất định

- Số tương đối phản ánh mức độ thực hiện: Dùng để đánh giá mức độ thực hiện trong kỳ của doanh nghiệp đạt bao nhiêu phần so với gốc. Số tương đối phản ánh mức độ thực hiện có thể sử dụng dưới chỉ số hay tỷ lệ

2.3. Nội dung phân tích báo cáo tài chính

2.3.1. Phân tích cấu trúc tài chính

Cấu trúc tài chính của một doanh nghiệp phản ánh tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu cấu thành trong tổng số nguồn vốn của doanh nghiệp. Thông qua tỷ trọng của từng nguồn vốn sẽ đánh giá được chính sách tài chính, mức độ mạo hiểm tài chính thông qua chính sách đó; đồng thời thấy được khả năng tự chủ hay phụ thuộc về tài chính của doanh nghiệp. Nếu tỷ trọng vốn của chủ sở hữu càng nhỏ chứng tỏ sự độc lập về tài chính của doanh nghiệp càng thấp và ngược lại.

Phân tích cấu trúc tài chính là việc phân tích tình hình huy động vốn, sử dụng vốn của doanh nghiệp và mối quan hệ giữa tình hình huy động với hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Qua đó giúp cho các nhà quản lý doanh nghiệp nắm được tình hình phân bổ tài sản và các nguồn tài trợ tài sản.

Phân tích cấu trúc tài chính về bản chất là phân tích cơ cấu tài sản, cơ cấu nguồn vốn và mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn; bởi vì cơ cấu tài sản phản ánh hiệu quả sử dụng vốn, cơ cấu nguồn vốn phản ánh tình hình huy động vốn, còn mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn phản ánh chính sách sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Công cụ dùng để phân tích cấu trúc tài chính là tính Phần trăm xu hướng

Phần trăm xu hướng: Thay đổi của các khoản mục trên báo cáo tài chính từ năm gốc đến các năm sau đó thường được gọi là phần trăm chỉ xu hướng, vì nó chỉ xu hướng của sự thay đổi. Việc tính phần trăm chỉ xu hướng bao gồm hai bước. Một là chọn một năm làm năm gốc và gán cho các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính của năm gốc giá trị là 100%. Hai là tính toán các khoản mục trên

báo cáo tài chính của năm sau theo phần trăm (%) của khoản mục tương ứng của năm gốc. Việc tính toán này được thực hiện bằng cách chia khoản mục của năm sau cho khoản mục tương ứng của năm trước, sau đó nhân với 100%

2.3.1.1. Phân tích cơ cấu nguồn vốn

Cơ cấu nguồn vốn là tỷ trọng của từng loại nguồn vốn trong tổng số nguồn vốn. Thông qua tỷ trọng của từng nguồn vốn sẽ đánh giá được chính sách tài chính của doanh nghiệp đang sử dụng, mức độ mạo hiểm tài chính thông qua chính sách đó và khả năng tự chủ hay phụ thuộc về tài chính của doanh nghiệp.

Phân tích cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp được thực hiện trước hết bằng cách tinh ra và so sánh sự biến động giữa kỳ phân tích với kỳ gốc về tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn chiếm trong tổng số.

$$\text{Tỷ trọng của từng bộ phận chiếm trong tổng số nguồn vốn} = \frac{\text{Giá trị của từng bộ phận nguồn vốn}}{\text{Tổng số nguồn vốn}} \times 100 \quad (2.1)$$

Qua phân tích cơ cấu nguồn vốn giúp đánh giá sự biến động các loại nguồn vốn, tình hình huy động và sử dụng các loại nguồn vốn; khả năng tự tài trợ về mặt tài chính của doanh nghiệp là sử dụng nguồn vốn của bản thân hay khai thác huy động từ bên ngoài hoặc những khó khăn mà doanh nghiệp gặp phải trong việc khai thác nguồn vốn. Nếu nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao và có xu hướng tăng thì điều đó cho thấy khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính của doanh nghiệp cao, mức độ phụ thuộc về mặt tài chính đối với các chủ nợ thấp và ngược lại.

* Phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn trong doanh nghiệp

Phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn là xem xét sự thay đổi của các nguồn vốn và cách thức sử dụng vốn của một doanh nghiệp trong một thời kỳ theo số liệu giữa hai thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Trong quá

trình phân tích này những người phân tích tài chính cần phải xây dựng bảng kê nguồn vốn và sử dụng vốn. Bảng này giúp cho việc xác định rõ nguồn cung ứng vốn và mục đích sử dụng các nguồn vốn. So sánh sự thay đổi các khoản mục trong một thời kỳ giữa hai thời điểm trong từng chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán.

Quá trình phân tích sẽ diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn cho thấy tăng giảm nguồn vốn trong một thời kỳ, tình hình sử dụng vốn, những chỉ tiêu ảnh hưởng tới sự tăng giảm nguồn vốn. Từ đó cho ta thấy những khoản đầu tư và nguồn vốn chủ yếu được sử dụng để tài trợ cho những đầu tư đó. Mặt khác, doanh nghiệp cũng sẽ có những giải pháp khai thác các nguồn vốn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp.

** Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn trong hoạt động kinh doanh*

Để phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh, ta có thể sử dụng hai chỉ tiêu là vốn lưu động thường xuyên và nhu cầu vốn lưu động thường xuyên.

Vốn lưu động thường xuyên = Nguồn vốn dài hạn - Tài sản dài hạn

Vốn lưu động thường xuyên = Tài sản ngắn hạn - Nguồn vốn ngắn hạn

- Khi vốn lưu động thường xuyên < 0 (nguồn vốn dài hạn $<$ tài sản dài hạn, tài sản ngắn hạn $<$ nguồn vốn ngắn hạn). Điều này cho thấy nguồn vốn dài hạn không đủ đầu tư cho tài sản dài hạn. Doanh nghiệp phải đầu tư vào tài sản dài hạn từ một phần nguồn vốn ngắn hạn. Tài sản ngắn hạn không đáp ứng đủ nhu cầu thanh toán nợ ngắn hạn đến hạn trả. Cán cân thanh toán của doanh nghiệp mất thăng bằng. Khi đó giải pháp của doanh nghiệp là tăng cường huy động vốn ngắn hạn hoặc giảm quy mô đầu tư dài hạn hoặc thực hiện đồng thời hai giải pháp đó.

- Khi vốn lưu động thường xuyên > 0 , nghĩa là nguồn vốn dài hạn dư thừa sau khi đầu tư vào tài sản dài hạn. Khi đó khả năng thanh toán của doanh nghiệp tốt, tài sản ngắn hạn đủ khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, tình hình tài chính là lành mạnh.

- Khi vốn lưu động thường xuyên = 0, nghĩa là nguồn vốn dài hạn vừa đủ để thanh toán cho tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn đủ để doanh nghiệp trả các khoản nợ ngắn hạn. Vốn lưu động thường xuyên là một chỉ tiêu rất quan trọng.

Chỉ tiêu này cho biết hai điều:

- Doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn hay không?

- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp có được tài trợ một cách vững chắc bằng nguồn vốn dài hạn hay không? Ngoài ra nhằm mục đích nghiên cứu tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh người ta còn sử dụng chỉ tiêu nhu cầu vốn lưu động thường xuyên.

Nhu cầu vốn lưu động thường xuyên là lượng vốn ngắn hạn doanh nghiệp cần để tài trợ cho một phần tài sản lưu động, đó là hàng tồn kho và các khoản phải thu.

Nhu cầu vốn lưu động thường xuyên = Tồn kho và các khoản phải thu – Nợ ngắn hạn

- Nếu nhu cầu của vốn lưu động > 0 tức là tồn kho và các khoản phải thu lớn hơn nợ ngắn hạn. Việc sử dụng ngắn hạn của doanh nghiệp lớn hơn các nguồn vốn ngắn hạn mà doanh nghiệp có được từ bên ngoài, doanh nghiệp phải dùng nguồn vốn dài hạn để tài trợ vào phần chênh lệch. Giải pháp trong trường hợp này là: Doanh nghiệp phải nhanh chóng giải phóng hàng tồn kho và giảm các khoản phải thu ở khách hàng.

- Nếu nhu cầu vốn lưu động thường xuyên < 0 thì các nguồn vốn ngắn hạn từ bên ngoài đã dư thừa để tài trợ các sử dụng ngắn hạn của doanh nghiệp. Doanh nghiệp không cần nhận vốn ngắn hạn để tài trợ cho chu kỳ kinh doanh.

2.3.1.2. Phân tích cơ cấu tài sản

Cơ cấu tài sản là sự thể hiện tỷ trọng của từng loại tài sản chiếm trong tổng tài sản của doanh nghiệp.

Phân tích sự biến động và tình hình phân bổ tài sản là để nhận biết tình hình tăng, giảm tài sản, tình hình phân bổ tài sản, để từ đó đánh giá được việc sử dụng vốn của doanh nghiệp có hợp lý hay không. Với ý nghĩa đó các nhà phân tích thường sử dụng phương pháp so sánh để phân tích tình hình biến động và cơ cấu phân bổ tài sản của doanh nghiệp theo những nội dung sau:

Xem xét sự biến động của tổng tài sản cũng như từng loại tài sản thông qua việc so sánh giữa các năm cả về số tuyệt đối lẫn số tương đối trong tổng số tài sản, cũng như chi tiết đối với từng loại tài sản. Qua đó nhận biết được sự biến động về quy mô kinh doanh, năng lực kinh doanh của doanh nghiệp.

Tính hợp lý của cơ cấu vốn và tác động của cơ cấu vốn hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ trọng của từng bộ phận} \\ \text{tài sản chiếm trong tổng số} \\ \text{tài sản} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Giá trị của từng} \\ \text{bộ phận tài sản} \end{array}}{\text{Tổng số tài sản}} \times 100 \quad (2.2)$$

2.3.1.3. Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn

Chính sách huy động và sử dụng vốn không chỉ phản ánh nhu cầu vốn cho hoạt động mà còn quan hệ trực tiếp đến an ninh tài chính, đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp, tác động trực tiếp đến hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro kinh doanh của doanh nghiệp. Vì thế, phân tích cấu trúc tài chính ngoài phân tích cơ cấu tài sản, cơ cấu nguồn vốn còn phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn để thấy được chính sách sử dụng vốn của doanh nghiệp

Để phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn, các nhà phân tích thường sử dụng các chỉ tiêu sau: ·

Hệ số nợ so với tài sản (hệ số nợ):

$$\text{Hệ số nợ so với tài sản} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tài sản}} \quad (2.3)$$

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ tài trợ tài sản của doanh nghiệp bằng các khoản nợ. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ tài sản của doanh nghiệp được hình thành chủ yếu từ các khoản nợ phải trả, làm cho mức độ phụ thuộc tài chính của doanh nghiệp ngày càng lớn, khả năng độc lập về tài chính ngày càng giảm. Chỉ tiêu này rất quan trọng với các nhà tín dụng khi quyết định liệu có cho doanh nghiệp vay tiền hay là không.

Để phân tích cụ thể và xem xét từng nhân tố ảnh hưởng, công thức hệ số nợ so với tài sản còn được biến đổi như sau:

$$\text{Hệ số nợ so với tài sản} = \frac{\text{Tài sản} - \text{VCSH}}{\text{Tài sản}} = \frac{1 - \text{VCSH}}{\text{Nguồn vốn}} = 1 - \text{Hệ số tài trợ} \quad (2.4)$$

Theo công thức trên, để giảm hệ số nợ so với tài sản thì cần tăng hệ số tài trợ.

- Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu(Đòn bẩy tài chính):

$$\text{Hệ số tài sản so với VCSH} = \frac{\text{Tài sản}}{\text{VCSH}} \quad (2.5)$$

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ đầu tư tài sản của doanh nghiệp bằng vốn chủ sở hữu. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ mức độ độc lập về tài chính càng giảm do tài sản được đầu tư nhiều bởi các khoản nợ.

Công thức của chỉ tiêu này còn được viết lại như sau:

$$\text{Hệ số tài sản so với VCSH} = \frac{\text{VCSH} + \text{Nợ phải trả}}{\text{VCSH}} = 1 + \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{VCSH}} \quad (2.6)$$

Khi xem xét cơ cấu nguồn vốn sẽ cho nhà phân tích thấy được những nét đặc trưng trong chính sách huy động và sử dụng vốn của doanh nghiệp cũng như xác định tính hợp lý và an toàn trong việc huy động vốn của doanh nghiệp.

2.3.2. Phân tích thực trạng và khả năng thanh toán

2.3.2.1. Phân tích thực trạng

a. Phân tích tình hình các khoản phải thu

Các khoản phải thu của doanh nghiệp bao gồm: Phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu các đối tượng khác,... Khi phân tích tình hình các khoản phải thu, sử dụng phương pháp so sánh dọc, lấy từng khoản phải thu cụ thể lần lượt được chia cho tổng các khoản phải thu để xác định tỷ trọng của chúng trong tổng các khoản phải thu:

$$\frac{\text{Tỷ trọng của từng khoản phải thu trong tổng các khoản phải thu}}{\text{Giá trị của từng khoản phải thu}} = \frac{\text{Giá trị của từng khoản phải thu}}{\text{Tổng các khoản phải thu}} \quad (2.7)$$

Qua việc phân tích này sẽ giúp các nhà quản trị có thể đưa ra chính sách thu hồi công nợ kịp thời và phù hợp với từng khoản phải thu, giảm bớt số vốn bị chiếm dụng, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh.

b. Phân tích tình hình các khoản phải trả

Các khoản phải trả của doanh nghiệp gồm phải trả người bán, phải trả cán bộ công nhân viên, phải trả tiền vay,... Khi phân tích tình hình các khoản phải trả, chúng ta sử dụng phương pháp so sánh dọc với tổng các khoản phải trả, lấy giá trị từng khoản phải trả cụ thể chia cho giá trị tổng các khoản phải trả, xác định tỷ trọng của chúng. Công thức được tính như sau:

$$\frac{\text{Tỷ trọng của từng khoản phải trả trong tổng các khoản phải trả}}{\text{Giá trị của từng khoản phải trả}} = \frac{\text{Giá trị của từng khoản phải trả}}{\text{Tổng các khoản phải trả}} \quad (2.8)$$

2.3.2.2. Phân tích khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán là khả năng phản ánh tiềm lực tài chính của doanh nghiệp chi trả được các khoản nợ, các khoản nợ này bao gồm cả nợ ngắn hạn

và nợ dài hạn. Do vậy, phân tích khả năng thanh toán không những giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp có kế hoạch tài chính thích hợp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính hiện tại và tương lai mà còn cung cấp những thông tin hữu ích mà các nhà đầu tư, nhà cho vay quan tâm để đánh giá chất lượng tài chính và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp để đưa ra quyết định có nên bỏ tiền đầu tư hay cho vay. Khi đánh giá khả năng thanh toán, người phân tích thường thông qua số liệu trên Bảng cân đối kế toán và Thuyết minh Báo cáo tài chính được thể hiện qua các chỉ tiêu như hệ số khả năng thanh toán hiện hành, khả năng thanh toán nhanh, khả năng thanh toán tổng quát,... Sau khi tính toán các chỉ tiêu này thì tiến hành lập bảng để đánh giá bằng cách so sánh giữa kỳ phân tích và kỳ kế hoạch để nhận xét và đưa ra các đánh giá cần thiết.

· *Phân tích khả năng thanh toán tổng quát*

+ Hệ số khả năng thanh toán tổng quát:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}} \quad (2.9)$$

Chỉ tiêu này cho biết với toàn bộ tài sản hiện có doanh nghiệp có đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp hay không. Chỉ tiêu này càng cao, chứng tỏ khả năng thanh toán của doanh nghiệp tốt, là nhân tố quan trọng thu hút các nhà tín dụng cho vay. Ngược lại, nếu chỉ tiêu này quá thấp và kéo dài có thể dẫn tới những viễn cảnh xấu cho doanh nghiệp là giải thể hoặc phá sản.

**Phân tích khả năng thanh toán ngắn hạn*

Phân tích khả năng thanh toán ngắn hạn là đánh giá khả năng đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ trong thời hạn dưới một năm kể từ ngày phát sinh của doanh nghiệp. Nợ ngắn hạn bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả người lao động, vay ngắn hạn, ... Phân tích khả năng thanh toán

ngắn hạn bao gồm các nội dung: Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, hệ số khả năng thanh toán nhanh và hệ số khả năng thanh toán tức thời.

+ Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}} \quad (2.10)$$

Chỉ tiêu này cho biết với tổng giá trị của tài sản ngắn hạn hiện có doanh nghiệp có đảm bảo khả năng thanh toán ngắn hạn hay không. Chỉ tiêu này càng cao cho thấy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp càng tốt và ngược lại. Chỉ tiêu này cao chứng tỏ một bộ phận của tài sản ngắn hạn được đầu tư từ nguồn vốn ổn định cho thấy có tính tự chủ trong hoạt động tài chính. Nếu chỉ tiêu này thấp, tức là tài sản ngắn hạn không bù đắp cho nợ ngắn hạn cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc trả những khoản nợ đến hạn làm ảnh hưởng không tốt đến hiệu quả kinh doanh.

+ Hệ số khả năng thanh toán nhanh:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{HTK}}{\text{Nợ ngắn hạn}} \quad (2.11)$$

Chỉ tiêu này đo lường tính thanh khoản của số lần mà tiền mặt, các khoản phải thu và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn đảm bảo cho nợ ngắn hạn. Ở đây, hàng tồn kho bị loại trừ ra khi tính hệ số khả năng thanh toán nhanh vì chúng có thời gian chuyển đổi thành tiền lâu hơn so với tài sản ngắn hạn còn lại. Chỉ tiêu này nếu quá cao và kéo dài cũng không tốt, có thể dẫn tới hiệu quả sử dụng vốn giảm. Nhưng chỉ tiêu này mà thấp quá, kéo dài càng không tốt vì có thể xuất hiện rủi ro tài chính, nguy cơ phá sản có thể xảy ra.

+ Hệ số thanh toán tức thời (Hệ số khả năng thanh toán ngay):

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền} + \text{Đầu tư tài chính ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}} \quad (2.12)$$

Chỉ tiêu này cho biết khả năng thanh toán ngay của tiền đối với các khoản nợ quá hạn và đến hạn ở bất cứ thời điểm nào. Chỉ tiêu này cao chứng tỏ khả năng thanh toán của doanh nghiệp dồi dào, tuy nhiên nếu mà cao quá và kéo dài lại cho thấy doanh nghiệp đang có lượng tiền nhàn rỗi là rất lớn, ứ đọng dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn thấp. Chỉ tiêu này thấp và kéo dài cho thấy doanh nghiệp không còn đủ khả năng trả nợ, có thể dẫn đến phá sản.

+ Hệ số khả năng trả tiền lãi vay:

$$\text{Hệ số khả năng trả tiền lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế} + \text{Chi phí lãi vay}}{\text{Chi phí lãi vay}} \quad (2.13)$$

Chỉ tiêu này thể hiện mức độ lợi nhuận đảm bảo cho khả năng trả lãi vay của doanh nghiệp. Hệ số này càng cao chứng tỏ khả năng bù đắp chi phí lãi vay càng tốt, từ đó tăng thêm uy tín cho doanh nghiệp, các nhà cho vay sẵn sàng quyết định cung ứng vốn cho doanh nghiệp.

* *Phân tích khả năng thanh toán nợ dài hạn*

Phân tích khả năng thanh toán dài hạn là đánh giá khả năng đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ trong thời hạn trên một năm kể từ ngày phát sinh của doanh nghiệp. Nợ dài hạn bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả người lao động, vay dài hạn,... Phân tích khả năng thanh toán ngắn hạn bao gồm các nội dung: hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn và hệ số khả năng trả tiền lãi vay.

+ Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Nợ dài hạn}} \quad (2.14)$$

Chỉ tiêu này cho biết khả năng thanh toán nợ dài hạn đối với toàn bộ giá trị thuần của tài sản cố định và đầu tư dài hạn, ... Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ khả năng thanh toán dài hạn trong tương lai của doanh nghiệp càng tốt, góp phần ổn định tình hình tài chính.

2.3.3. Phân tích khả năng tạo tiền và tình hình lưu chuyển tiền tệ

Phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ sẽ giúp cho các nhà quản lý biết được tiền của doanh nghiệp được tạo ra từ đâu và sử dụng vào mục đích gì. Từ đó dự đoán lượng tiền trong tương lai của doanh nghiệp, biết được năng lực thanh toán hiện tại cũng như biết được sự biến động của từng chỉ tiêu và từng khoản mục trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Bên cạnh đó, việc phân tích này sẽ giúp cho mọi đối tượng có nhu cầu sử dụng thông tin của doanh nghiệp biết được quan hệ giữa lãi, lỗ ròng với luồng tiền tệ cũng như các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính ảnh hưởng đến dòng tiền như thế nào.

Khi phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, các nhà phân tích thường xem xét tình hình biến động của từng mục và từng khoản mục trong từng hoạt động ảnh hưởng đến sự biến động của cả dòng tiền thuần lưu chuyển trong kỳ. Qua đó đưa ra những nhận xét và kiến nghị thích hợp nhằm thúc đẩy lượng tiền lưu chuyển trong từng hoạt động cũng như cho cả dòng tiền thuần lưu chuyển trong doanh nghiệp.

Đồng thời, các nhà phân tích còn tính toán và so sánh các chỉ tiêu:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ trọng tiền tạo ra từ} \\ \text{hoạt động kinh doanh so} \end{array} = \frac{\text{Tổng số tiền thuần lưu chuyển}}{\text{từ hoạt động kinh doanh}} \quad (2.15)$$

$$\begin{array}{l} \text{với tổng lượng tiền lưu} \\ \text{chuyển trong kỳ} \end{array} \quad \frac{\text{Tổng số tiền thuần}}{\text{lưu chuyển trong kỳ}}$$

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ trọng tiền tạo ra từ} \\ \text{hoạt động đầu tư so} \end{array} = \frac{\text{Tổng số tiền thuần lưu chuyển}}{\text{từ hoạt động đầu tư}} \quad (2.16)$$

$$\begin{array}{l} \text{với tổng lượng tiền lưu} \\ \text{chuyển trong kỳ} \end{array} \quad \frac{\text{Tổng số tiền thuần}}{\text{lưu chuyển trong kỳ}}$$

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ trọng tiền tạo ra từ} \\ \text{hoạt động tài chính so} \\ \text{với tổng lượng tiền lưu} \\ \text{chuyển trong kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền thuần lưu chuyển} \\ \text{từ hoạt động tài chính} \\ \text{Tổng số tiền thuần} \\ \text{lưu chuyển trong kỳ} \end{array}}{\text{Tổng số tiền thuần}} \quad (2.17)$$

Từ việc phân tích các chỉ tiêu trên sẽ cho biết khả năng tạo ra tiền từ mỗi hoạt động đóng góp bao nhiêu phần trăm vào tổng số tiền thuần lưu chuyển trong kỳ của doanh nghiệp. Hơn thế nữa, qua việc phân tích các chỉ tiêu đó sẽ cho biết tiền được tạo ra từ hoạt động nào là chủ yếu trong ba hoạt động đó của doanh nghiệp.

2.3.4. Phân tích hiệu quả kinh doanh

Hiệu quả kinh doanh là một phạm trù kinh tế, phản ánh trình độ sử dụng và tận dụng triệt để các nguồn lực sẵn có của doanh nghiệp để đạt được kết quả cao nhất trong quá trình kinh doanh với chi phí thấp nhất. Hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp được coi là tối ưu thể hiện qua mối tương quan giữa chi phí bỏ ra với kết quả thu được theo hướng tăng kết quả, giảm chi phí cả về mặt không gian và thời gian, cả về lượng và chất của các yếu tố cấu thành trong quá trình kinh doanh. Một doanh nghiệp chỉ có thể đạt được hiệu quả kinh doanh khi các yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất kinh doanh được sử dụng có hiệu quả.

Thước đo hiệu quả kinh doanh chính là sự tiết kiệm hao phí lao động xã hội và là tiêu chuẩn đánh giá tối đa hóa kết quả đạt được hoặc tối thiểu hóa chi phí trên cơ sở nguồn lực sẵn có.

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, hiệu quả kinh doanh không những là thước đo chất lượng phản ánh trình độ tổ chức quản lý mà còn là vấn đề sống còn đối với doanh nghiệp. Nâng cao hiệu quả kinh doanh đồng nghĩa với việc nâng cao trình độ sử dụng các nguồn lực để mang lại kết quả cao nhất có thể. Mặt khác, còn giúp thu hút sự quan tâm chú ý của các đối tượng có lợi

ích liên quan đến Công ty, đặc biệt là các nhà đầu tư, các cổ đông, từ đó nâng cao năng lực và vị thế của Công ty trên thị trường.

Trên cơ sở đó, khi phân tích hiệu quả kinh doanh thông thường phân tích các nội dung sau: Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản và hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu.

2.3.4.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản

Hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp chỉ có thể đạt được khi tài sản của doanh nghiệp được sử dụng một cách có hiệu quả. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản sẽ giúp cho các nhà quản lý xác định được một đơn vị tài sản đem lại mấy đơn vị đầu ra phản ánh kết quả sản xuất hay đầu ra phản ánh lợi nhuận; hoặc để có một đơn vị đầu ra phản ánh kết quả sản xuất hay phản ánh lợi nhuận, doanh nghiệp phải hao phí bao nhiêu đơn vị tài sản sử dụng vào kinh doanh.

Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản được đánh giá dựa trên các chỉ tiêu số vòng quay của tổng tài sản, sức sinh lợi của tổng tài sản và chi tiết cho mỗi loại tài sản.

* *Số vòng quay của tổng tài sản:*

Số vòng quay của tổng tài sản là chỉ tiêu phản ánh hiệu năng sử dụng tổng tài sản trong kỳ (hay một đơn vị tài sản tạo ra được mấy đơn vị doanh thu thuần hoạt động kinh doanh trong kỳ). Trị số của chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu năng sử dụng tài sản càng cao, kéo theo hiệu quả kinh doanh càng lớn. Ngược lại trị số của chỉ tiêu này càng nhỏ sẽ phản ánh hiệu năng sử dụng tài sản càng thấp, dẫn đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp thấp.

$$\text{Số vòng quay của tổng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \quad (2.18)$$

Thời gian một vòng quay của tổng tài sản:

$$\text{Thời gian một vòng quay của tổng tài sản} = \frac{\text{Thời gian kỳ nghiên cứu}}{\text{Số vòng quay của tổng tài sản trong kỳ}} \quad (2.19)$$

- Vòng quay hàng tồn kho:

Tỷ số vòng quay hàng tồn kho thể hiện khả năng quản trị hàng tồn kho. Vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hóa tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ.

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Bình quân hàng tồn kho}} \quad (2.20)$$

Nếu tỷ số vòng quay hàng tồn kho lớn cho thấy tốc độ quay vòng của hàng hóa trong kho là nhanh và ngược lại, nếu tỷ số này nhỏ thì tốc độ quay vòng hàng tồn kho thấp. Cần lưu ý, hàng tồn kho mang đậm tính chất ngành nghề kinh doanh nên không phải cứ mức tồn kho thấp là tốt, mức tồn kho cao là xấu. Tỷ số vòng quay hàng tồn kho càng cao càng cho thấy doanh nghiệp bán hàng nhanh và hàng tồn kho không bị ứ đọng nhiều. Có nghĩa là doanh nghiệp sẽ ít rủi ro hơn nếu khoản mục hàng tồn kho trong báo cáo tài chính có giá trị giảm qua các năm. Tuy nhiên, tỷ số này quá cao cũng không tốt, vì như vậy có nghĩa là lượng hàng dự trữ trong kho không nhiều, nếu nhu cầu thị trường tăng đột ngột thì rất có khả năng doanh nghiệp bị mất khách hàng và bị đối thủ cạnh tranh giành thị phần. Hơn nữa, dự trữ nguyên liệu vật liệu đầu vào cho các khâu sản xuất không đủ có thể khiến dây chuyền sản xuất bị ngưng trệ. Vì vậy, tỷ số vòng quay hàng tồn kho cần phải đủ lớn để đảm bảo mức độ sản xuất và đáp ứng được nhu cầu khách hàng.

- Số ngày tồn kho bình quân: Là số ngày của một vòng quay hàng tồn kho của một doanh nghiệp.

$$\text{Số ngày tồn kho bình quân} = \frac{365 \text{ ngày}}{\text{Vòng quay hàng tồn kho}} \quad (2.21)$$

Hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp thể hiện qua khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu. Đây là chỉ tiêu quan trọng tổng quát phản ánh khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu nói riêng và của toàn bộ nguồn vốn của doanh nghiệp nói chung. Thông qua việc phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu sẽ giúp nhận biết, đánh giá trình độ cũng như năng lực quản lý và sử dụng vốn của doanh nghiệp. Vì vậy, phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu sẽ tập trung vào các chỉ tiêu số vòng quay vốn chủ sở hữu và sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu (ROE).

* *Số vòng quay của vốn chủ sở hữu:*

$$\text{Số vòng quay của vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \quad (2.24)$$

Thời gian một vòng quay của vốn chủ sở hữu:

$$\text{Thời gian một vòng quay của vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Thời gian kỳ nghiên cứu}}{\text{Số vòng quay của vốn chủ sở hữu}} \quad (2.25)$$

* *Sức sinh lợi vốn chủ sở hữu (ROE):*

Sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu càng lớn, kéo theo hiệu quả kinh doanh càng cao. Ngược lại, sức sinh lợi vốn chủ sở hữu càng thấp, hiệu quả sử dụng chi phí, hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào càng thấp, kéo theo hiệu quả kinh doanh càng thấp.

Phân tích mối quan hệ giữa các bộ phận phản ánh hiệu quả kinh doanh với cấu trúc tài chính, và sức sinh lợi vốn chủ sở hữu được mô tả theo mô hình Dupont:

$$\begin{array}{l} \text{Sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu (ROE)} \\ \text{sở hữu (ROE)} \end{array} = \frac{\text{Tổng tài sản bình quân}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \quad (2.26)$$

Hay

$$\begin{array}{l} \text{Sức sinh lợi} \\ \text{của vốn chủ} \\ \text{sở hữu} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Đòn bẩy tài} \\ \text{chính bình quân} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Số vòng quay} \\ \text{của tài sản} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Sức sinh lợi} \\ \text{của doanh} \\ \text{thu thuần} \end{array} \quad (2.27)$$

* *Sức sinh lời trên vốn đầu tư (ROI)* là thước đo hiệu suất sử dụng để đánh giá hiệu quả đầu tư của doanh nghiệp. Nó là một trong những chỉ tiêu phổ biến nhất được sử dụng để đánh giá các kết quả tài chính, đầu tư kinh doanh. Nếu một cơ hội đầu tư có ROI cao và không có cơ hội khác có ROI cao hơn, nên việc đầu tư cần được thực hiện.

ROI là một thước đo tài chính quan trọng cho:

- Quyết định mua tài sản (chẳng hạn như hệ thống máy tính, máy móc, phương tiện dịch vụ)
- Quyết định phê duyệt và tài trợ cho các dự án và các chương trình khác nhau (ví dụ như các chương trình tiếp thị, các chương trình tuyển dụng, và các chương trình đào tạo)
- Quyết định đầu tư truyền thống (ví dụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán hoặc sử dụng vốn liên doanh).

Công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Sức sinh lời trên} \\ \text{vốn đầu tư (ROI)} \end{array} = \frac{\text{LNST} + \text{Chi phí lãi vay} \times (1 - \text{Thuế suất thuế TNDN})}{\text{VCSH bình quân} + \text{Vốn vay bình quân}}$$

2.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến công tác phân tích tài chính doanh nghiệp.

Việc hoàn thiện công tác phân tích tài chính doanh nghiệp chịu ảnh hưởng bởi rất nhiều nhân tố, có thể khái quát lại qua các nhân tố chủ quan và khách quan sau:

2.4.1. Các nhân tố chủ quan

Nhân tố thứ nhất ảnh hưởng tới công tác phân tích tài chính là nhân tố con người. Trước hết, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ thực hiện phân tích tài chính doanh nghiệp ảnh hưởng rất lớn tới hiệu quả của công tác phân tích tài chính. Cán bộ phân tích được đào tạo đầy đủ về chuyên môn nghiệp vụ thì phương pháp, nội dung phân tích sẽ đầy đủ, khoa học, đáp ứng được các yêu cầu đặt ra. Sau đó, lãnh đạo doanh nghiệp cũng phải quan tâm, đánh giá được tầm quan trọng của công tác tài chính, từ đó mới có sự đầu tư thoả đáng cũng như sự vận dụng triệt để kết quả của phân tích tài chính trong quá trình điều hành doanh nghiệp. Việc hoàn thiện công tác tài chính cũng chịu ảnh hưởng bởi tâm lý người sử dụng thông tin. Đó không chỉ là đội ngũ lãnh đạo mà còn có các nhà đầu tư, các nhà cho vay... Khi các đối tượng này đặc biệt quan tâm tới công tác phân tích tài chính cũng kích thích sự phát triển và hoàn thiện của công tác này.

Nhân tố ảnh hưởng thứ hai chính là kỹ thuật, công nghệ. Nếu ứng dụng tốt kỹ thuật, công nghệ vào quá trình phân tích tài chính sẽ đem lại kết quả chính xác, khoa học, tiết kiệm được thời gian, công sức (ví dụ ứng dụng các phần mềm phân tích tài chính, tra cứu thông tin qua internet, liên kết thông tin giữa các phòng ban thông qua hệ thống mạng...). Việc ứng dụng này không những đảm bảo tính chính xác, khoa học, tiết kiệm mà còn đảm bảo tính toàn diện, phong phú, phù hợp với xu hướng phát triển của công tác phân tích tài chính. Nhân tố thứ ba là công tác kế toán, kiểm toán, thống kê. Công tác kế toán, thống kê mang lại những số liệu, thông tin thiết yếu nhất phục vụ cho quá trình phân tích tài chính (các báo cáo tài chính, chính sách kế toán, các số liệu liên quan về kế hoạch sản xuất kinh doanh...). Bên cạnh đó, công tác kiểm toán sẽ đảm bảo tính trung thực và hợp lý của các thông tin trên để việc phân tích tài chính trở nên chính xác, khách quan, tránh định hướng sai lệch cho công tác quản lý tài chính doanh nghiệp.

Vì vậy, sự hoàn thiện của công tác kế toán, kiểm toán thống kê cũng là nhân tố ảnh hưởng không nhỏ tới công tác phân tích tài chính.

2.4.2. Các nhân tố khách quan

Nhân tố thứ nhất trong các nhân tố khách quan chính là hệ thống chính sách, pháp luật của Nhà nước liên quan tới tài chính doanh nghiệp. Đó là các chính sách về thuế, về kế toán, thống kê... ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh cũng như hoạt động tài chính doanh nghiệp. Với tư cách là đối tượng chịu sự quản lý của nhà nước, trong hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung và hoạt động tài chính nói riêng, các doanh nghiệp đều phải có nghĩa vụ tuân thủ chính sách, pháp luật. Các chính sách này được các nhà phân tích tài chính vận dụng trong quá trình phân tích để đảm bảo tính phù hợp, tính sát thực của công tác phân tích với pháp luật của nhà nước. Ngoài ra, các chính sách đó còn có tính định hướng và là động lực cho công tác phân tích tài chính doanh nghiệp.

Nhân tố khách quan thứ hai là hệ thống thông tin của nền kinh tế và của ngành. Công tác phân tích tài chính chỉ thực sự có hiệu quả khi có hệ thống chỉ tiêu trung bình chuẩn của toàn ngành, trên cơ sở đó các doanh nghiệp có thể đánh giá, xem xét tình trạng tài chính để nhận thức vị trí của mình nhằm đưa ra những chính sách đúng đắn, phù hợp, cũng như có hướng phấn đấu, khắc phục. Hay nói cách khác, đây có thể được xem như số liệu tham chiếu của doanh nghiệp. Tuy nhiên, điều này cũng phụ thuộc vào tính trung thực của các thông tin. Nếu thông tin do các doanh nghiệp trong ngành mang lại không chính xác có thể còn có tác dụng ngược lại.

Vì vậy, trách nhiệm của cơ quan thống kê cũng như các doanh nghiệp trong việc cung cấp thông tin cũng ảnh hưởng không nhỏ. Phân tích tài chính có ý nghĩa quan trọng với nhiều đối tượng khác nhau, ảnh hưởng đến các quyết định đầu tư, tài trợ. Tuy nhiên, phân tích tài chính chỉ thực sự phát huy

tác dụng khi nó phản ánh một cách trung thực tình trạng tài chính doanh nghiệp, vị thế của doanh nghiệp so với các doanh nghiệp khác trong ngành. Muốn vậy, thông tin sử dụng trong phân tích phải chính xác, có độ tin cậy cao, cán bộ phân tích có trình độ chuyên môn giỏi. Ngoài ra, sự tồn tại của hệ thống chỉ tiêu trung bình ngành cũng là một trong những nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng phân tích tài chính.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trong chương 2, tác giả đã khái quát những vấn đề cơ bản về phân tích báo cáo tài chính, bao gồm: hệ thống báo cáo tài chính, ý nghĩa của phân tích báo cáo tài chính đối với các đối tượng quan tâm. Tác giả cũng đề cập đến các phương pháp phân tích báo cáo tài chính bao gồm phương pháp phân tích xu hướng, phương pháp tỷ lệ, phương pháp so sánh. Các phương pháp này được tác giả sử dụng để phân tích các chỉ tiêu tài chính doanh nghiệp. Tiếp theo, tác giả đề cập đến nội dung phân tích báo cáo tài chính bao gồm phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp, phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán và phân tích hiệu quả kinh doanh.

CHƯƠNG 3
THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ VINACOMIN

3.1. Tổng quan về Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ VINACOMIN

3.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển

Tên Tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ VINACOMIN

Tên viết tắt: V – ITASCO

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Mã số thuế : 0200170658

Công ty cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - VINACOMIN là công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Ngân hàng theo quy định của pháp luật. Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 150/2004/QĐ-BCN ngày 01/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần từ ngày 14/01/2005 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 14/01/2005.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200170658 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP. Hà Nội cấp thay đổi lần 8 ngày 01/10/2010 (chuyển từ Đăng ký kinh doanh số 0103009929 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 14/11/2005).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200170658 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP. Hà Nội cấp thay đổi lần 10 ngày 10/07/2011.

Ngành nghề kinh doanh, bao gồm:

1. Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn chỉ gồm có các ngành nghề: Sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại.

2. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa chỉ gồm các ngành nghề sau: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; kinh doanh kho bãi sử dụng vào việc chứa container (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh theo quy định của pháp luật).

3. Bốc xếp hàng hóa (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh theo quy định của pháp luật).

4. Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng chỉ gồm các ngành nghề sau: Bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi.

5. Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng chỉ gồm các ngành nghề sau: Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói lợp mái, bán lẻ đá, cát, sỏi; Bán lẻ vật liệu xây dựng khác.

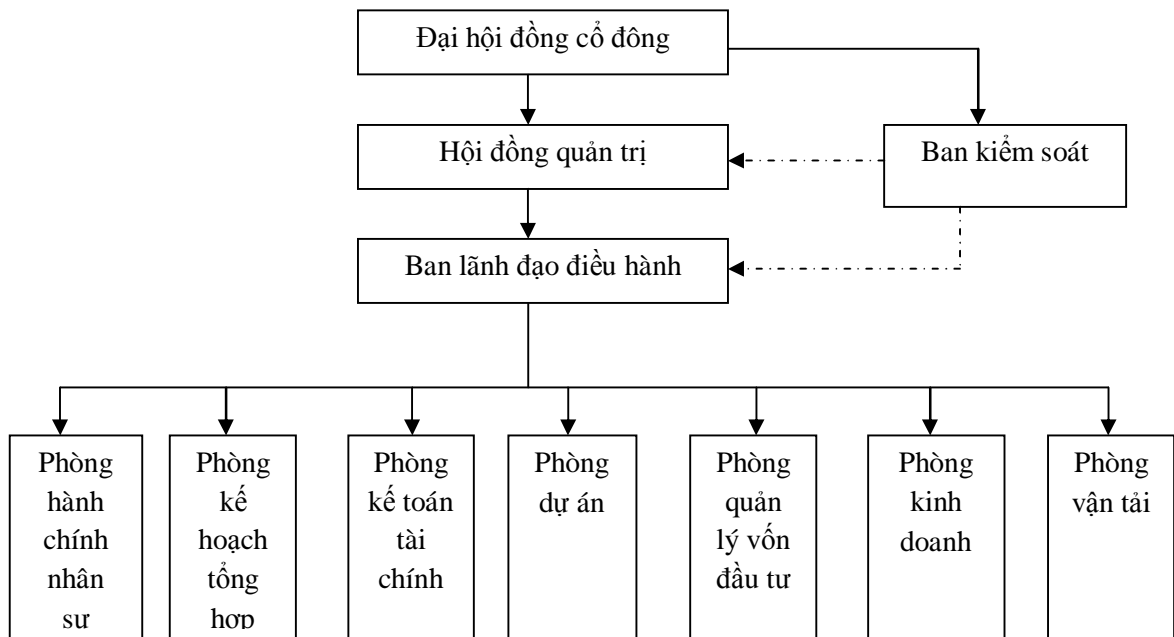
6. Sản xuất vật liệu từ đất sét.

7. Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng; Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế, các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường);

8. Than, khoáng sản

- Khai thác, tận thu, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản các loại;
- Khai thác và thu gom than cứng; than non; than bùn; sản xuất than cốc;
- Khai thác quặng sắt; khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

3.1.2. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý hoạt động kinh doanh



Sơ đồ 3.1: Tổ chức bộ máy của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ VINACOMIN

(Nguồn từ Phòng Hành chính tổng hợp - Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ VINACOMIN)

Đại hội đồng cổ đông: Đại hội đồng cổ đông có thẩm quyền cao nhất của Công ty, có quyền quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ và quyền hạn được Luật pháp và Điều lệ Công ty quy định.

Hội đồng quản trị: gồm 1 Chủ tịch và 4 Ủy viên

Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị thường xuyên giám sát hoạt động kinh doanh, hoạt động kiểm soát nội bộ và hoạt động quản lý rủi ro của Công ty.

Ban kiểm soát: gồm 1 Trưởng ban và 2 Ủy viên

Ban kiểm soát là cơ quan kiểm tra, giám sát toàn diện mọi hoạt động của Công ty theo quy định tại Điều 123 Luật doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29/11/2005 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Ban kiểm soát thẩm định báo cáo tài chính hàng năm, kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến hoạt động tài chính khi xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông lớn. Ban kiểm soát báo cáo Đại hội đồng cổ đông về tính chính xác, trung thực và hợp pháp của chứng từ, sổ sách kế toán, báo cáo tài chính và hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ.

Ban lãnh đạo điều hành: gồm 1 Tổng giám đốc, 3 Phó Tổng giám đốc, 1 Kế toán trưởng.

- *Tổng giám đốc* là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

- *Phó tổng giám đốc* giúp Tổng giám đốc điều hành công ty theo phân công và ủy quyền của Tổng giám đốc; chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công hoặc ủy quyền

- *Kế toán trưởng* là người được bổ nhiệm đứng đầu bộ phận kế toán trong Công ty và là người phụ trách, chỉ đạo chung và tham mưu chính cho lãnh đạo về tài chính và các chiến lược tài chính, kế toán cho Công ty.

3.1.3. Đặc điểm tổ chức hệ thống kế toán tại Công ty

Năm tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ VINACOMIN bắt đầu từ ngày 01/1 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm; Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ).

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014

và Thông tư số 206/2009/TT-BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp. Phương pháp khấu hao TSCĐ là phương pháp đường thẳng.

3.2. Nội dung phân tích Báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ VINACOMIN

3.2.1. Phân tích cấu trúc tài chính và chính sách tài trợ vốn

3.2.1.1. Phân tích cơ cấu tài sản

Từ số liệu BCTC của Công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ VINACOMIN (ITASCO) các năm 2014, 2015 và 2016, tác giả đã thực hiện lập Bảng 3.1, Bảng 3.2 và Biểu số 3.1 dưới đây:

Bảng 3.1. Phân tích cơ cấu tài sản giai đoạn 2014-2016*Đơn vị tính: Đồng*

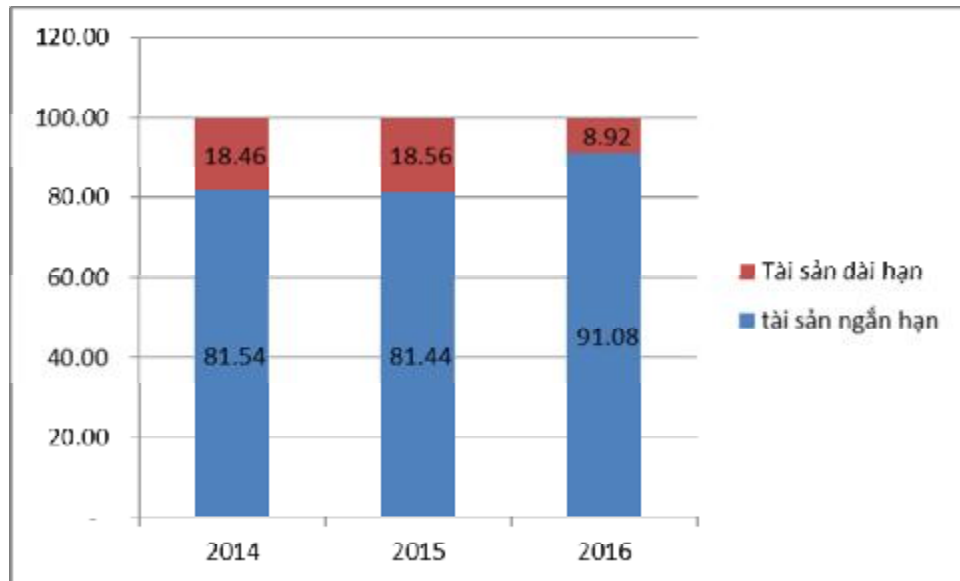
Chỉ tiêu	Số tiền			Chênh lệch	
	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Cuối năm 2015 so với năm 2014	Cuối năm 2016 so với năm 2014
A. Tài sản ngắn hạn	626,284,012,951	860,411,094,667	754,054,720,168	234,127,081,716	127,770,707,217
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	91,024,704,129	70,171,623,633	33,947,540,257	(20,853,080,496)	(57,077,163,872)
II. Phải thu ngắn hạn	205,040,169,239	436,725,665,697	364,312,710,490	231,685,496,458	159,272,541,251
III. Hàng tồn kho	305,522,881,914	340,347,411,832	355,667,787,681	34,824,529,918	50,144,905,767
IV. Tài sản ngắn hạn khác	24,696,257,669	13,166,393,506	126,681,740	(11,529,864,163)	(24,569,575,929)
B. Tài sản dài hạn	141,787,807,908	196,057,738,855	73,885,794,539	54,269,930,947	(67,902,013,369)
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	805,123,369	745,123,369	805,123,369	745,123,369
II. Tài sản cố định	59,961,797,197	11,930,408,833	5,599,293,591	(48,031,388,364)	(54,362,503,606)
III. Tài sản dở dang dài hạn	-	130,529,983,830	20,454,085,635	130,529,983,830	20,454,085,635
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	81,464,741,164	52,626,857,543	46,438,500,043	(28,837,883,621)	(35,026,241,121)
V. Tài sản dài hạn khác	361,269,547	165,365,280	648,791,901	(195,904,267)	287,522,354
Tổng tài sản	768,071,820,859	1,056,468,833,522	827,940,514,707	288,397,012,663	59,868,693,848

(Nguồn số liệu: Số liệu tính toán từ BCTC các năm 2014, 2015, 2016 của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ VINACOMIN)

Bảng 3.2. Phân tích sự biến động chỉ tiêu tài sản giai đoạn 2014-2016*Đơn vị tính: %*

Chỉ tiêu	Tỷ trọng (%)			Chênh lệch tỷ trọng	
	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Cuối năm 2015 so với năm 2014	Cuối năm 2016 so với năm 2014
A. Tài sản ngắn hạn	81.54	81.44	91.08	37.38	20.40
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	11.85	6.64	4.10	(22.91)	(62.71)
II. Phải thu ngắn hạn	26.70	41.34	44.00	113.00	77.68
III. Hàng tồn kho	39.78	32.22	42.96	11.40	16.41
IV. Tài sản ngắn hạn khác	3.22	1.25	0.02	(46.69)	(99.49)
B. Tài sản dài hạn	18.46	18.56	8.92	38.28	(47.89)
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	0.08	0.09		
II. Tài sản cố định	7.81	1.13	0.68	(80.10)	(90.66)
III. Tài sản dở dang dài hạn	-	12.36	2.47		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10.61	4.98	5.61	(35.40)	(43.00)
V. Tài sản dài hạn khác	0.05	0.02	0.08	(54.23)	79.59
Tổng tài sản	100.00	100.00	100.00	37.55	7.79

(Nguồn số liệu: Số liệu tính toán từ BCTC các năm 2014, 2015, 2016 của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ VINACOMIN)



Biểu 3.1. Sự biến động của chỉ tiêu tài sản giai đoạn 2014-2016

Qua Bảng 3.1, Bảng 3.2 và Biểu đồ 3.1, ta thấy tổng tài sản của doanh nghiệp biến động qua các năm 2014, 2015 và 2016. Tổng tài sản năm 2015 tăng so với năm 2014 là 288.397.012.663 đồng, tương ứng với tỷ trọng tăng 37.55% do sự tăng lên của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn. Tổng tài sản năm 2016 tăng so với năm 2014 nhưng không đáng kể là 59.868.693.848 đồng, tương ứng với tỷ trọng tăng 7.79%. Nguyên nhân chủ yếu là do tài sản ngắn hạn năm 2016 tăng so với 2014 là 127.770.707.217 đồng tương ứng với tỷ trọng tăng 20.4%, trong khi tài sản dài hạn có mức độ giảm 67.902.013.369 đồng, tỷ trọng năm 2016 so với năm 2014 giảm là 47.89%. Như vậy, có thể thấy rằng quy mô của Công ty có xu hướng mở rộng nhưng theo xu hướng chuyển dịch dần tăng tài sản ngắn hạn, giảm tài sản dài hạn.

Tài sản ngắn hạn của Công ty qua các năm tăng lên cả về giá trị và tỷ trọng, cụ thể năm 2015 so với năm 2014 tăng 234.127.081.716 đồng tương ứng với tỷ trọng tăng 37.38%, năm 2016 so với năm 2014 tăng 127.770.707.217 đồng tương ứng với tỷ trọng tăng 20.4%. Có sự tăng như

trên là do sự biến động của các chỉ tiêu trong tài sản ngắn hạn. Các khoản phải thu ngắn hạn là chỉ tiêu biến động lớn nhất trong tài sản ngắn hạn. Nếu như năm 2014 các khoản phải thu ngắn hạn có giá trị là 205.040.169.239 đồng, tỷ trọng trên tổng tài sản là 26.7%, năm 2015 giá trị là 436.725.665.697 đồng tương ứng tỷ trọng là 41.34%, năm 2016 giá trị là 364.312.710.490 đồng, tỷ trọng là 44%. Kết quả này cho thấy sự nỗ lực trong việc duy trì mối quan hệ khách hàng của công ty tuy nhiên cũng có rủi ro liên quan đến khả năng thu hồi công nợ và công ty đang trong tình trạng bị chiếm dụng vốn.

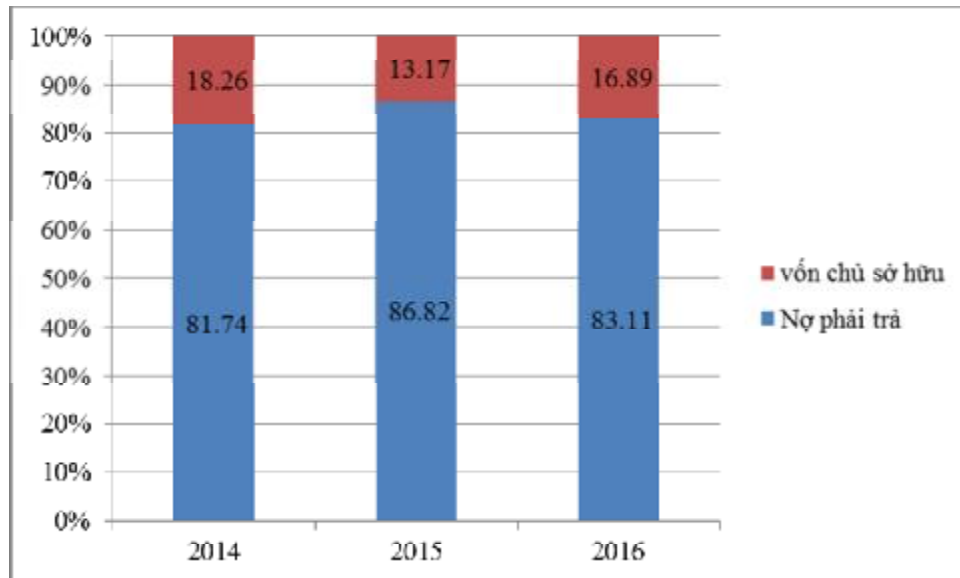
Hàng tồn kho của công ty có tỷ trọng ngày càng tăng trong tổng tài sản. Năm 2014, giá trị hàng tồn kho là 305.522.881.914 đồng, tỷ trọng 39.78% thì đến năm 2016, giá trị hàng tồn kho đạt 355.667.787.681 đồng, tỷ trọng là 42.96%. So sánh năm 2016 với năm 2014 cũng cho thấy, giá trị tăng hàng tồn kho là 50.144.905.767 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 16.41%

Tổng giá trị tồn kho chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản, cũng như thành phẩm tồn kho tăng có thể thấy dấu hiệu không tốt có thể ảnh hưởng khả năng tiêu thụ và hiệu quả sản xuất kinh doanh. Doanh nghiệp cần xem lại chính sách bán hàng để tránh tình trạng ứ đọng nhiều hàng hóa ảnh hưởng đến tình hình kinh doanh của công ty.

Tài sản dài hạn của công ty có tỷ trọng giảm là do sự giảm mạnh của tài sản cố định trên tổng tài sản. Nếu như năm 2014, tỷ trọng tài sản cố định là 7.81%, thì đến năm 2016 tỷ trọng chỉ còn chiếm 0.68%, giá trị cũng giảm dần qua ba năm, năm 2016 so với năm 2014 giảm 54.362.503.606 đồng, tương ứng tỷ lệ giảm là 90.66%. Có sự giảm xuống này là do trong năm 2014, 2015, 2016 đơn vị thực hiện thanh lý một số tài sản cố định và chuyển tài sản cố định thành công cụ dụng cụ.

3.2.1.2. Phân tích cơ cấu nguồn vốn

Nguồn vốn của Công ty bao gồm Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu. Trong Nợ phải trả bao gồm các khoản thuộc mục Nợ ngắn hạn, Nợ dài hạn còn Vốn chủ sở hữu cũng chỉ bao gồm mục Vốn chủ sở hữu, mục Nguồn kinh phí và quỹ khác không phát sinh. Từ số liệu BCTC các năm 2014, 2015 và 2016, tác giả lập Bảng 3.3, Bảng 3.4 và Biểu số 3.2 phản ánh về cơ cấu nguồn vốn của Công ty:



Biểu 3.2. Cơ cấu nguồn vốn công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ VINACOMIN giai đoạn 2014-2016

Bảng 3.3. Phân tích cơ cấu nguồn vốn giai đoạn 2014 – 2016*Đơn vị tính : Đồng*

Chỉ tiêu	Tỷ trọng (%)			Chênh lệch	
	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Cuối năm 2015 so với năm 2014	Cuối năm 2016 so với năm 2014
A. Nợ phải trả	627,791,954,312	917,301,938,251	688,141,256,368	289,509,983,939	60,349,302,056
I. Nợ ngắn hạn	503,162,098,562	820,065,656,348	686,431,337,862	316,903,557,786	183,269,239,300
II. Nợ dài hạn	124,629,855,750	97,236,281,903	1,709,918,506	(27,393,573,847)	(122,919,937,244)
B. Vốn chủ sở hữu	60,349,302,056	60,349,302,056	60,349,302,056	60,349,302,056	60,349,302,056
I. Vốn chủ sở hữu	140,279,866,547	139,166,895,270	139,799,258,339	(1,112,971,277)	(480,608,208)
Tổng số NV	768,071,820,859	1,056,468,833,521	827,940,514,707	288,397,012,662	59,868,693,848

(Nguồn số liệu: Bảng cân đối kế toán các năm 2014, 2015, 2016 của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ VINACOMIN)

Bảng 3.4. Phân tích sự biến động chỉ tiêu nguồn vốn giai đoạn 2014-2016*Đơn vị tính : %*

Chỉ tiêu	Tỷ trọng (%)			Chênh lệch tỷ trọng (%)	
	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Cuối năm 2015 so với năm 2014	Cuối năm 2016 so với năm 2014
A. Nợ phải trả	81.74	86.82	83.11	146.12	109.61
I. Nợ ngắn hạn	65.51	77.62	82.91	162.98	136.42
II. Nợ dài hạn	16.23	9.20	0.21	78.02	1.37
B. Vốn chủ sở hữu	18.26	13.17	16.89	99.21	99.66
I. Vốn chủ sở hữu	18.26	13.17	16.89	99.21	99.66
Tổng số NV	100	100	100	137.55	107.79

(Nguồn số liệu: Bảng cân đối kế toán các năm 2014, 2015, 2016 của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ VINACOMIN)

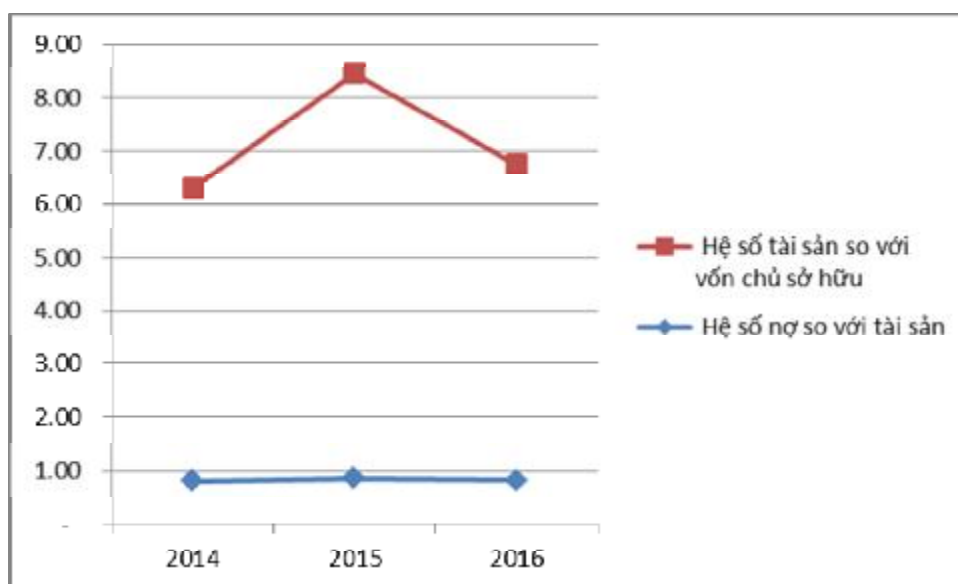
Qua Bảng 3.3, Bảng 3.4 và Biểu số 3.2, năm 2015 so với năm 2014 giá trị tổng nguồn vốn của Công ty tăng với giá trị là 288.397.012.662 đồng, tỷ trọng tăng là 133.55%. Có sự biến động tương đối lớn như vậy nguyên nhân chủ yếu là sự tăng lên của nợ ngắn hạn. Năm 2014, nợ ngắn hạn là 503.162.098.562 đồng, tỷ trọng trên tổng nguồn vốn là 65.51% thì đến năm 2016, nợ ngắn hạn là 686.431.337.862 đồng, tỷ trọng là 82.91%, mức tăng là 183.269.239.300 đồng tương ứng tỷ lệ tăng là 136.42% cho thấy Công ty đang cần những nguồn vốn ngắn hạn để quay vòng vốn nhanh, phục vụ cho nhu cầu sản xuất ngắn hạn. Và cũng có thể thấy rằng, trong ba năm 2014-2016, Công ty cũng chỉ có các khoản nợ ngắn hạn và nợ dài hạn, nhưng khoản nợ dài hạn giảm dần qua các năm và chiếm tỷ trọng ít so với tổng nguồn vốn, cho thấy Công ty đang cần những nguồn vốn ngắn hạn để quay vòng vốn nhanh, phục vụ cho nhu cầu sản xuất ngắn hạn. Một lợi thế của việc sử dụng nợ ngắn hạn đối với Công ty đó là các khoản nợ vay tín dụng trong ngắn hạn thì điều kiện cho vay thường ít khắt khe hơn so với các khoản nợ vay tín dụng dài hạn, chi phí sử dụng cũng thấp hơn và giúp Công ty có thể dễ dàng linh hoạt điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn. Tuy nhiên có một lưu ý đối với các khoản nợ ngắn hạn đòi hỏi Công ty có nghĩa vụ thanh toán trong thời gian ngắn, nếu không đáp ứng được sẽ rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn gây ra những áp lực đối với quá trình sản xuất kinh doanh nhất là khi sử dụng nợ ngắn hạn để đầu tư cho tài sản dài hạn do thời gian thu hồi vốn lâu. Vì vậy, Công ty cần có biện pháp tích cực trong việc đẩy mạnh khả năng thanh toán trong ngắn hạn nhưng đồng thời tìm kiếm các khoản nợ dài hạn có điều kiện và thời gian dài hơn để không lỡ những cơ hội đầu tư, góp phần vào đẩy mạnh sản xuất kinh doanh trong thời gian tới.

Trong khi đó, vốn chủ sở hữu giảm dần qua ba năm cụ thể là năm 2015 so với năm 2014 giảm là 1.112.971.277 đồng, tỷ trọng là 99.21%, năm 2016

so với năm 2014 giảm 480.608.208 đồng, tỷ trọng chỉ còn 99.66%, do trong năm 2016 công ty đã thực hiện thoái vốn tại một số công ty con và thay đổi kết cấu vốn góp tại một số công ty con và công ty liên kết tạo nguồn lực cho hoạt động kinh doanh của công ty. Công ty cần đảm bảo được mức độ hợp lý của các khoản nợ vì rủi ro trong thanh toán các khoản nợ trong tương lai.

3.2.1.3. Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn

Qua Bảng 3.5 và Biểu 3.3, cho thấy hệ số nợ của công ty so với tài sản có xu hướng biến động qua các năm 2014, 2015, 2016. Năm 2014, hệ số nợ là 0,82 lần thì đến năm 2016, hệ số nợ là 0,83 lần. Cùng với đó là hệ số tài sản so với chủ sở hữu năm 2014 là 5.48 lần, năm 2015 là 7.59 lần, năm 2016 là 5.92 lần, hệ số tài sản so với chủ sở hữu năm 2015 so với năm 2014 tăng 2.11 lần, năm 2016 so với năm 2014 tăng 0.44 lần. Điều này cho thấy khả năng độc lập về tài chính của công ty ngày càng giảm, Công ty ITASCO sẽ phải đối mặt với tình trạng phụ thuộc tài chính khi mà nợ phải trả chiếm quá cao so với cơ cấu nguồn vốn cũng như phải có khả năng thanh toán tốt.



Biểu 3.3. Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn

Bảng 3.5. Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn công ty ITASCO

Chỉ tiêu	Cuối năm			Chênh lệch tỷ trọng (%)	
	2014	2015	2016	Cuối năm 2015 so với năm 2014	Cuối năm 2016 so với năm 2014
1. Tổng số nợ phải trả	627.791.954.312	917.301.938.251	688.141.256.368	146.12	109.61
2. Vốn chủ sở hữu	140.279.866.547	139.166.895.270	139.799.258.339	99.21	99.66
3. Tổng nguồn vốn = tổng tài sản	768.071.820.859	1.056.468.833.522	827.940.514.707	137.55	107.79
4. hệ số nợ so với tài sản (1/3)	0.82	0.87	0.83	106.23	101.69
5. Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu (3/2)	5.48	7.59	5.92	138.65	108.17

(Nguồn số liệu: Bảng cân đối kế toán các năm 2014, 2015, 2016 của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ

VINACOMIN)

3.2.2. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán

3.2.2.1. Phân tích tình hình công nợ

- Phân tích tình hình các khoản phải thu

Nhằm làm rõ hơn sự biến động bất thường trong cơ cấu tài sản, nhất là tài sản ngắn hạn của Công ty như đã phân tích ở phần 3.2.1.1 và nhằm làm rõ hơn công tác thu hồi công nợ, tác giả tập trung đi phân tích tình hình các khoản phải thu được trình bày theo Bảng 3.6 và Bảng 3.7 dưới đây:

Bảng 3.6. Phân tích tình hình các khoản phải thu của công ty ITASCO giai đoạn 2014-2016*Đơn vị tính: Đồng*

Chỉ tiêu	Số tiền			Chênh lệch	
	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Cuối năm 2015 so với năm 2014	Cuối năm 2016 so với năm 2014
I. Các khoản phải thu ngắn hạn	205,040,169,239	436,725,665,697	364,312,710,490	231,685,496,458	159,272,541,251
1. Phải thu khách hàng	148,996,268,111	335,105,536,376	347,146,640,064	186,109,268,265	198,150,371,953
2. Trả trước cho người bán	6,738,605,088	43,683,884,632	14,875,032,054	36,945,279,544	8,136,426,966
3. Các khoản phải thu khác	67,640,039,818	76,270,988,467	20,625,782,150	8,630,948,649	(47,014,257,668)
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(18,334,743,778)	(18,334,743,778)	(18,334,743,778)	-	-
II. Các khoản phải thu dài hạn	-	805,123,369	745,123,369	805,123,369	745,123,369
1. Phải thu dài hạn khác	-	805,123,369	745,123,369		

*(Nguồn số liệu: Bảng cân đối kế toán các năm 2014, 2015, 2016 của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ**VINACOMIN)*

Bảng 3.7. Phân tích chỉ tiêu biến động các khoản phải thu của công ty ITASCO giai đoạn 2014-2016*Đơn vị tính: %*

Chỉ tiêu	Tỷ trọng (%)			Chênh lệch tỷ trọng (%)	
	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Cuối năm 2015 so với năm 2014	Cuối năm 2016 so với năm 2014
I. Các khoản phải thu ngắn hạn	100	100	100	213	178
1. Phải thu khách hàng	72.67	76.73	95.29	225	233
2. Trả trước cho người bán	3.29	10.00	4.08	648	221
3. Các khoản phải thu khác	32.99	17.46	5.66	113	30
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(8.94)	(4.20)	(5.03)	100	100
II. Các khoản phải thu dài hạn					
1. Phải thu dài hạn khác					

*(Nguồn số liệu: Bảng cân đối kế toán các năm 2014, 2015, 2016 của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ**VINACOMIN)*

Như đã phân tích ở phần phân tích cơ cấu tài sản về các khoản phải thu, qua Bảng 3.6 và bảng 3.7, có thể thấy quy mô tổng các khoản phải thu biến động qua từng năm, do ảnh hưởng lớn nhất từ các khoản phải thu khách hàng. Năm 2016, khoản phải thu khách hàng tăng cao với giá trị 347.146.640.064 đồng, tỷ trọng trên tổng các khoản phải thu là 95.29%, năm 2014 giá trị khoản phải thu khách hàng là 148.996.268.111 đồng, chiếm 72.67 % tổng các khoản phải thu. Năm 2015, công ty tăng mạnh các khoản phải thu khách hàng với giá trị đạt 335.105.536.376 đồng, tỷ trọng là 76.73%, khoản phải thu khách hàng năm 2016 so với năm 2014 tăng lên 198.150.371.953 đồng chiếm tỷ trọng 233%, Nguyên nhân là do Công ty sử dụng chính sách bán hàng thu tiền sau dẫn đến khách hàng chiếm dụng vốn. Các khoản phải thu tăng có thể do doanh nghiệp thực hiện chính sách bán chịu cho khách hàng dài hơn vì vậy mà hàng tồn kho giảm và các khoản phải thu tăng lên. Hoặc cũng có thể do doanh nghiệp quản lý không tốt các khoản phải thu khách hàng, điều này làm cho vốn ứ đọng nhiều hơn trong khâu thanh toán.

Ngoài ra, các khoản phải thu khác có tỷ trọng trên các khoản phải thu qua từng năm giảm mạnh, năm 2015 là 76.270.988.467 đồng, năm 2016 là 20.625.782.150 đồng. Đặc biệt, khoản dự phòng phải thu khó đòi qua từng năm vẫn giữ nguyên số tiền là 18.334.743.778 đồng dự phòng phải thu khó đòi đối với một số khách hàng có số dư nợ lớn, thời gian nợ kéo dài và có khả năng thu hồi.

- Phân tích tình hình các khoản phải trả:

Các khoản phải trả của Công ty trong giai đoạn 2014-2016 toàn bộ là các khoản nợ ngắn hạn, nợ dài hạn và để làm rõ hơn sự biến động các khoản phải trả, tác giả lập Bảng 3.8 và Bảng 3.9 dưới đây:

Bảng 3.8. Phân tích tình hình các khoản phải trả của công ty ITASCO giai đoạn 2014-2016*Đơn vị tính: Đồng*

Chỉ tiêu	Số tiền			Chênh lệch	
	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Cuối năm 2015 so với năm 2014	Cuối năm 2016 so với năm 2014
NỢ PHẢI TRẢ	503,162,098,562	820,065,656,348	686,431,337,862	316,903,557,786	183,269,239,300
Nợ ngắn hạn	214,226,644,861	243,748,764,276	367,690,806,451	29,522,119,415	153,464,161,590
Vay và nợ ngắn hạn	238,815,149,057	405,299,444,753	204,217,737,718	166,484,295,696	(34,597,411,339)
Phải trả người bán	7,778,264,087	45,924,341,485	99,335,247,672	38,146,077,398	91,556,983,585
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3,276,822,651	2,094,598,895	7,309,979,214	(1,182,223,756)	4,033,156,563
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3,761,749,906	1,383,076,833	289,599,863	(2,378,673,073)	(3,472,150,043)
Phải trả người lao động	1,690,781,119	600,182,231	442,868,925	(1,090,598,888)	(1,247,912,194)
Chi phí phải trả	4,346,552,770	-	-	(4,346,552,770)	(4,346,552,770)
Phải trả nội bộ	-	143,181,815	164,377,470	143,181,815	164,377,470
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	26,640,091,791	119,856,723,740	6,490,778,229	93,216,631,949	(20,149,313,562)
Phải trả ngắn hạn khác	1,721,042,320	1,015,342,320	489,942,320	(705,700,000)	(1,231,100,000)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	124,629,855,750	97,236,281,903	1,709,918,506	(27,393,573,847)	(122,919,937,244)
Nợ dài hạn	-	2,261,818,182	1,505,454,546	2,261,818,182	1,505,454,546
Người mua trả tiền trước dài hạn	113,739,361,819	94,974,463,721	204,463,960	(18,764,898,098)	(113,534,897,859)
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	269,982,500	-	0	(269,982,500)	(269,982,500)
Phải trả dài hạn khác	10,570,511,431	0	0	(10,570,511,431)	(10,570,511,431)
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	627,791,954,312	917,301,938,251	688,141,256,368	289,509,983,939	60,349,302,056

*(Nguồn số liệu: Bảng cân đối kế toán các năm 2014, 2015, 2016 của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ**VINACOMIN)*

Bảng 3.9. Phân tích chỉ tiêu biến động các khoản phải trả của công ty ITASCO giai đoạn 2014-2016*Đơn vị tính: %*

Chỉ tiêu	Tỷ trọng (%)			Chênh lệch tỷ trọng (%)	
	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Cuối năm 2015 so với năm 2014	Cuối năm 2016 so với năm 2014
NỢ PHẢI TRẢ	100	100	100	163.0	136.4
Nợ ngắn hạn	42.58	29.72	53.57	113.8	171.6
Vay và nợ ngắn hạn	47.46	49.42	29.75	169.7	85.5
Phải trả người bán	1.55	5.60	14.47	590.4	1,277.1
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	0.65	0.26	1.06	63.9	223.1
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	0.75	0.17	0.04	36.8	7.7
Phải trả người lao động	0.34	0.07	0.06	35.5	26.2
Chi phí phải trả	0.86	-	-	-	-
Phải trả nội bộ	-	0.02	0.02		
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	5.29	14.62	0.95	449.9	24.4
Phải trả ngắn hạn khác	0.34	0.12	0.07	59.0	28.5
Quỹ khen thưởng phúc lợi	100	100	100	78.0	1.4
Nợ dài hạn	-	2.33	88.04		
Người mua trả tiền trước dài hạn	91.3	97.67	11.96	83.5	0.2
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	0.22	-	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	8.48	-	-	-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn				146.1	109.6

(Nguồn số liệu: Số liệu Bảng cân đối kế toán các năm 2014, 2015, 2016 của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ VINACOMIN)

Qua Bảng 3.8, và Bảng 3.9, có thể thấy rằng tổng các khoản phải trả của Công ty biến động theo từng năm, năm 2014 giá trị là 627.791.954.312 đồng thì đến năm 2016, các khoản phải trả tăng lên với giá trị 688.141.256.368 đồng. So với năm 2014, thì năm 2015 tổng các khoản nợ phải trả tăng mạnh là 289.509.983.939 tương ứng tỷ trọng tăng 146.%, nhưng năm 2016 so với năm 2014 chỉ tăng nhẹ 60.349.302.056 với tỷ trọng là 109.6%. Nguyên nhân có sự biến động này là do:

Nợ phải trả người bán có sự biến động qua các năm, năm 2016 so với năm 2014 giảm 34.597.411.339 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm là 85.5%. Cơ cấu khoản nợ phải trả người bán trên tổng các khoản phải trả qua từng năm có sự biến động và có xu hướng giảm mạnh, năm 2016 tỷ trọng nợ phải trả người bán trên các khoản phải trả là 29.75%. Đây là một điều cần chú ý của công ty cần tránh đi chiếm dụng vốn của các doanh nghiệp khác.

Các khoản phải trả khác như phải trả người lao động, phải trả, phải nộp khác lại có xu hướng giảm cả về tỷ trọng lẫn giá trị. Các khoản thuế và các khoản phải nộp Nhà nước mặc dù có thể thấy giảm cả về tỷ trọng và giá trị, năm 2016 với giá trị là 7.309.979.214 đồng, tỷ trọng là 1.06% trên tổng các khoản phải trả. Do đặc thù của Công ty hoạt động trong ngành khai khoáng nên ngoài khoản thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân thì Công ty còn phát sinh thêm thuế tài nguyên và các khoản phí, lệ phí liên quan đến cấp quyền khai thác, phí thăm dò và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành. Cụ thể, năm 2016, thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa của Công ty là 5.256.267.407 đồng, chiếm tỷ lệ 11.38% tổng các khoản thuế còn phải nộp, thì các khoản thuế tài nguyên và các khoản phí cấp quyền khai thác phải nộp so với năm 2015 và 2014 lần lượt là 2.775.996.408 đồng và 661.206.344 đồng, chiếm tỷ lệ lần lượt là 1.7 % và 20.18% tổng các khoản thuế và các khoản phải nộp Nhà

nước. Như vậy, có thể thấy rằng, công ty cần phải thực hiện tốt nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước theo quy định hiện hành của Nhà nước, tạo niềm tin và uy tín cho các nhà đầu tư, khách hàng và cổ đông.

Ngoài ra, các khoản vay và nợ ngắn hạn tăng qua ba năm, năm 2014 là 214.226.644.861 đồng, đến năm 2015 tăng lên đạt 243.748.764.276 đồng nhưng đến năm 2016 lại tăng chỉ còn 367.690.806.451 đồng. Chi tiết các khoản nợ và vay ngắn hạn như Bảng 3.10 sau:

Bảng 3.10. Tổng hợp số dư khoản vay và nợ ngắn hạn 2015-2016

Khoản vay	31/12/2015	31/12/2016
Vay ngắn hạn	243.130.764.276	367.072.506.451
<i>Ngân hàng NN&PTNT</i>	59.130.138.173	102.792.667.664
<i>Ngân hàng ĐT&PTVN</i>	184.000.626.103	264.280.138.787
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	618.000.000	618.000.000
Tổng cộng	243.748.764.276	367.690.806.451

Có thể thấy, vay và nợ ngắn hạn tăng dần qua hai năm, số dư cuối năm của năm 2015 và năm 2016 chủ yếu là khoản vay Ngân hàng NN&PTNT và Ngân hàng ĐT&PTVN với giá trị lần lượt là 243.130.764.276 đồng và 367.072.506.451, chiếm 99,75% và 99,83% tổng số dư khoản vay và nợ ngắn hạn. Điều này cho thấy công ty cần huy động lượng vốn lớn để duy trì hoạt động kinh doanh của mình do trong năm 2015 công ty đã thực hiện thoái vốn tại một số công ty con và công ty liên kết.

3.2.2.2. Phân tích khả năng thanh toán

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp cần phải đi vay mượn hoặc chiếm dụng vốn từ các nhà cung cấp và các đối tượng khác từ đó xuất hiện hoạt động thanh toán giữa các bên. Do vậy đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp là một điều không chỉ nội bộ doanh nghiệp

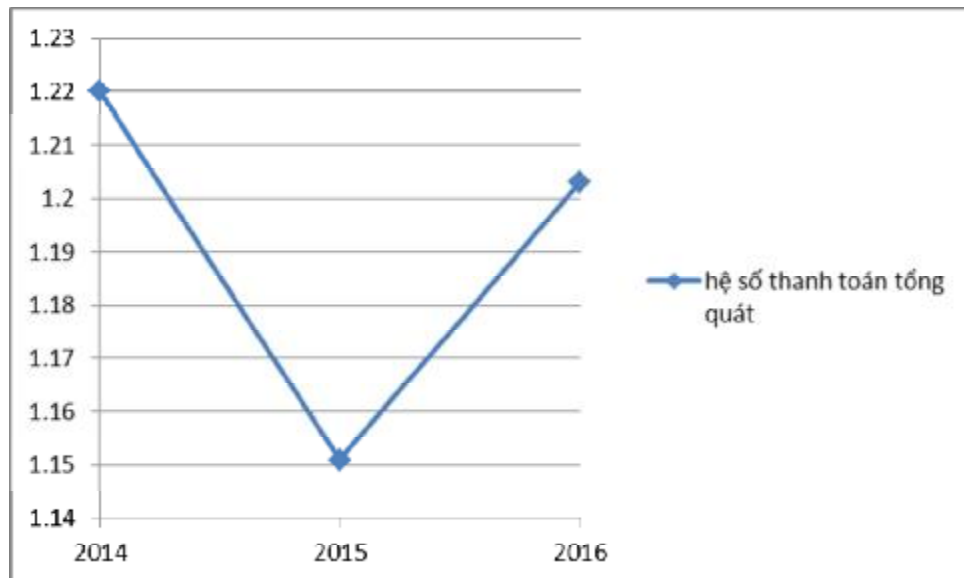
quan tâm mà các đối tượng bên ngoài của doanh nghiệp cũng phân tích các khả năng thanh toán này để đánh giá được khả năng của doanh nghiệp đến đâu, có nên cho vay hay không. Để đánh giá khả năng thanh toán của công ty, ta đi vào phân tích khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, khả năng thanh toán nợ dài hạn.

- Phân tích khả năng thanh toán tổng quát

Căn cứ vào báo cáo tài chính của Công ty qua các năm 2014, 2015, 2016 tác giả lập bảng phân tích và so sánh khả năng thanh toán tổng quát:

Bảng 3.11. Phân tích khả năng thanh toán tổng quát Công ty ITASCO giai đoạn 2014-2016

Chỉ tiêu	Cuối năm		
	2014	2015	2016
Hệ số thanh toán tổng quát	1.22	1.15	1.2



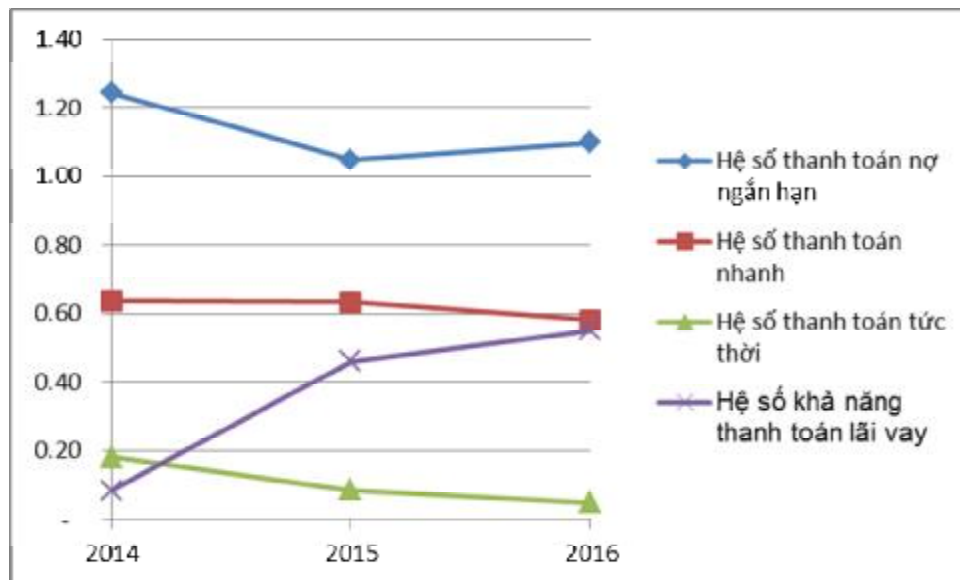
Biểu 3.4. Hệ số thanh toán tổng quát

Căn cứ vào Bảng 3.11, Biểu số 3.4 ta thấy hệ số thanh toán tổng quát của Công ty năm 2016 so với năm 2014 giảm là 0.02 lần, tương ứng với tỷ lệ giảm là 1.39, tuy nhiên vẫn hệ số thanh toán tổng quát của Công ty qua ba vẫn ở mức cao nguyên nhân do đặc thù của ngành này là tài sản luôn chiếm tỷ trọng lớn.

- Phân tích khả năng thanh toán nợ ngắn hạn

Bảng 3.12. Phân tích khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của công ty ITASCO giai đoạn 2014-2016

Chỉ tiêu	Cuối năm		
	2014	2015	2016
Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	1.24	1.05	1.1
Hệ số thanh toán nhanh	0.64	0.63	0.58
Hệ số thanh toán tức thời	0.18	0.09	0.05
Hệ số khả năng thanh toán lãi vay	0.08	0.46	0.55



Biểu 3.5. Phân tích khả năng thanh toán ngắn hạn

Dựa vào Bảng 3.12 và Biểu đồ 3.5, chúng ta đi phân tích từng chỉ tiêu ảnh hưởng đến khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty ITASCO:

Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn của công ty luôn ở mức cao nhưng không ổn định, cụ thể năm 2016 là 1.1, năm 2015 là 1.05 và năm 2014 là 1.24. Trong năm 2016 cứ một đồng nợ ngắn hạn thì được đảm bảo bằng 1.1 đồng giá trị tài sản ngắn hạn, so với năm 2014 thì hệ số này giảm 0.15 lần, tương ứng tỷ lệ giảm 11.74%, cho thấy dấu hiệu về khả năng thanh toán của công ty đang giảm nhẹ. Tuy nhiên hệ số này vẫn hợp lý và an toàn do đặc thù của ngành khoáng sản, tài sản ngắn hạn vẫn đảm bảo được các khoản nợ ngắn hạn.

Hệ số thanh toán nhanh, đây là hệ số đảm bảo các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp bằng tài sản ngắn hạn không bao gồm hàng tồn kho của doanh nghiệp. Năm 2016, hệ số này của Công ty là 0.58 lần cho thấy để đảm bảo cho một đồng nợ ngắn hạn thì có 0.58 đồng tài sản ngắn hạn không bao gồm hàng tồn kho. Nhưng nếu so sánh với năm 2014, thì hệ số này lại giảm 0.06 lần tương ứng với tỷ lệ giảm 8.96% cho thấy khả năng thanh toán nhanh cũng đang bị giảm sút, hàng tồn kho đang chiếm tỷ trọng cao trong tài sản ngắn hạn. Lý giải cho hệ số này của Công ty không ổn định như đã giải thích ở những phần trước là Công ty đang tập trung tái cơ cấu lại và đẩy mạnh sản xuất nên hàng tồn kho ngày càng tăng qua các năm, tuy nhiên hàng tồn kho cao quá cũng không tốt nên Công ty cần có các chính sách song song với tăng cường sản xuất thì cần thúc đẩy quá trình bán hàng, giải phóng hàng tồn kho, tránh ứ đọng vốn.

Hệ số thanh toán tức thời là hệ số đảm bảo khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp bằng tài sản ngắn hạn được chuyển đổi thành tiền nhanh nhất, đó chính là tiền và tương đương tiền. Qua giai đoạn 2014-2016 cho thấy hệ số thanh toán tức thời của Công ty đang có xu hướng giảm xuống và đặc biệt

giảm mạnh năm 2016 giảm so với năm 2014 là 0,13 lần, tương ứng tỷ lệ giảm là 72.66%. Nhìn tổng thể, có thể thấy đây là khó khăn chung của nền kinh tế nói chung và ngành nói riêng. Công ty cần có những biện pháp để tăng hệ số thanh toán tức thời phòng trừ rủi ro và các chính sách trả nợ tích cực kịp thời.

Hệ số khả năng trả lãi tiền vay của Công ty năm 2014 là 0.08, năm 2015 là 0.46 thì đến năm 2016 hệ số này tăng lên 0.55. Nguyên nhân là do lợi nhuận trước thuế của Công ty tăng với tốc độ nhanh hơn so với chi phí lãi vay làm cho hệ số khả năng trả lãi tiền vay tăng năm 2016. Như vậy với hệ số khả năng trả lãi tiền vay đang ở mức cao, Công ty đã bù đắp được các khoản chi phí lãi vay tốt, ngày càng làm tăng uy tín của Công ty trên thương trường.

3.2.3. Phân tích khả năng thanh toán thông qua Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh luồng tiền vào ra của các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Dựa trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty các năm 2014, 2015 và 2016, tác giả thực hiện phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo Bảng dưới đây:

Bảng 3.13. Phân tích khả năng thanh toán thông qua báo cáo lưu chuyển tiền tệ*Đơn vị tính: Đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Chênh lệch			
				Cuối năm 2015 so với năm 2014		Cuối năm 2016 so với năm 2014	
				±	%	±	%
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh							
1. Lợi nhuận trước thuế	8.985.399.351	9.900.026.269	2.365.089.925	914,626,918	10.18	(6,620,309,426)	(73.68)
2. Điều chỉnh cho các khoản				-		-	
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.098.345.096	2.541.905.183	2.530.215.655	443,560,087	21.14	431,870,559	20.58
Các khoản dự phòng	2.761.176.901	(8.150.416.379)	0	(10,911,593,280)	(395.18)	(2,761,176,901)	(100.00)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.116.502.055)	1.394.110.134	(1.562.257.293)	2,510,612,189	(224.86)	(445,755,238)	39.92
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(350.260.511)	(2.223.691.550)	(42.909.176.131)	(1,873,431,039)	534.87	(42,558,915,620)	12,150.65
Chi phí lãi vay	16.243.040.402	21.179.222.571	27.977.763.615	4,936,182,169	30.39	11,734,723,213	72.24
Các khoản điều chỉnh khác	0	(26.705.667)	0	(26,705,667)		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh	28.621.199.184	24.614.450.561	(11.598.364.229)	(4,006,748,623)	(14.00)	(40,219,563,413)	(140.52)

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Chênh lệch			
				Cuối năm 2015 so với năm 2014		Cuối năm 2016 so với năm 2014	
				±	%	±	%
doanh trước thay đổi vốn lưu động							
Tăng, giảm các khoản phải thu	42.757.292.351	(221.226.207.023)	103.148.215.001	(263,983,499,374)	(617.40)	60,390,922,650	141.24
Tăng, giảm hàng tồn kho	(96.773.837.319)	(34.824.529.918)	(15.320.375.849)	131,598,367,237	(135.99)	112,094,213,168	(115.83)
Tăng, giảm các khoản phải trả	(8.525.414.191)	276.669.634.626	(246.831.108.092)	285,195,048,817	(3,345.23)	255,356,522,283	(2,995.24)
Tăng, giảm chi phí trả trước	(523.251.909)	121.143.449	(354.089.553)	644,395,358	(123.15)	169,162,356	(32.33)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	0	0	0	-		-	
Tiền lãi vay đã trả	(12.133.051.370)	(20.680.197.971)	(28.121.943.011)	(8,547,146,601)	70.45	(15,988,891,641)	131.78
Thuế TNDN đã nộp	(3.492.799.111)	(3.169.373.124)	(2.186.408.424)	323,425,987	(9.26)	1,306,390,687	(37.40)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	14.720.059.325	0	0	(14,720,059,325)	(100.00)	(14,720,059,325)	(100.00)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(18.834.214.777)	(1.408.700.000)	(525.400.000)	17,425,514,777	(92.52)	18,308,814,777	(97.21)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(54,184,017,817)	20,096,220,600	(201,789,474,157)	74,280,238,417	(137.09)	(147,605,456,340)	272.42

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Chênh lệch			
				Cuối năm 2015 so với năm 2014		Cuối năm 2016 so với năm 2014	
				±	%	±	%
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-		-	
1. Tiền thu	533,417,904	56,824,692,546	267,761,595,160	56,291,274,642	10,552.94	267,228,177,256	50,097.34
2. Tiền chi	(564,060,000)	(103,382,915,645)	(122,550,787,500)	(102,818,855,645)	18,228.35	(121,986,727,500)	21,626.55
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(30,642,096)	(46,558,223,099)	145,210,807,676	(46,527,581,003)	151,842.03	145,241,449,772	(473,993.19)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-		-	
1. Tiền thu	386,425,417,879	546,369,263,502	732,857,432,097	159,943,845,623	41.39	346,432,014,218	89.65
2. Tiền chi	(249,288,756,361)	(540,760,626,290)	(712,496,115,678)	(291,471,869,929)	116.92	(463,207,359,317)	185.81
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	137,136,661,518	5,608,637,212	20,361,316,419	(131,528,024,306)	(95.91)	(116,775,345,099)	(85.15)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	82,922,001,605	(20,853,365,287)	(36,217,350,062)	(103,775,366,892)	(125.15)	(119,139,351,667)	(143.68)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	8,102,586,549	91,024,704,129	70,171,623,633	82,922,117,580	1,023.40	62,069,037,084	766.04

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Chênh lệch			
				Cuối năm 2015 so với năm 2014		Cuối năm 2016 so với năm 2014	
				±	%	±	%
Ảnh hưởng tỷ giá ngoại tệ	115,975	284,790	(6,733,314)	168,815	145.56	(6,849,289)	(5,905.83)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	91,024,704,129	70,171,623,633	33,947,540,257	(20,853,080,496)	(22.91)	(57,077,163,872)	(62.71)

(Nguồn số liệu: Số liệu tính toán từ BCTC các năm 2014, 2015, 2016 của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ VINACOMIN)

Căn cứ vào kết quả tính toán Bảng 3.13, qua ba năm lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh qua ba năm có sự biến động, cụ thể năm 2015 so với năm 2014 tăng 74.280.238.417 đồng, tương ứng tỷ trọng tăng 137.09%, nhưng năm 2016 so với năm 2014 lại giảm 147.605.456.340 đồng, tương ứng với tỷ trọng giảm 272.42%, chứng tỏ khả năng thanh toán của hoạt động kinh doanh là không tốt phải lấy dòng tiền khác để bù đắp. Có thể thấy, năm 2015, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh mang số dương đạt 20.096.220.600 đồng do Công ty đã thanh toán được các khoản phải trả trong năm là 276.669.634.626 đồng. Năm 2014, 2016, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh bị âm do lượng hàng tồn kho vẫn còn nhiều, mặc dù lượng hàng tồn kho giảm dần qua ba năm nhưng vẫn chiếm số lượng lớn đồng thời các khoản phải trả tăng, đặc biệt năm 2016 các khoản phải trả là 246.831.108.092 đồng. Như vậy, Công ty cần có giải pháp thu hồi công nợ tốt hơn và quản lý hàng tồn kho, tránh ứng dụng vốn.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư năm 2014 và năm 2015 mang giá trị âm là do Công ty thực hiện khoản đầu tư chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư năm 2016 là 145.210.807.676 đồng, năm 2015 là âm 46.558.223.099 đồng, tỷ lệ tăng năm 2016 so với 2015 là 411.89%, do công ty thực hiện thanh lý một số máy móc thiết bị không còn sử dụng, bị lỗi thường xuyên làm tăng chi phí sửa chữa.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính qua ba năm có sự biến động tương đối lớn cụ thể năm 2015 so với năm 2014 giảm 131.528.024.306 đồng tương ứng với tỷ trọng giảm 95.91%, năm 2016 so với năm 2014 giảm 116.775.345.099 đồng tương ứng với tỷ trọng giảm 85.15%. Doanh nghiệp cần huy động thêm vốn bằng cách đi vay hoặc tăng thêm vốn góp của chủ sở hữu.

3.2.4. Phân tích hiệu quả kinh doanh

Thước đo hiệu quả kinh doanh chính là sự tiết kiệm hao phí lao động xã hội và là tiêu chuẩn đánh giá tối đa hóa kết quả đạt được hoặc tối thiểu hóa chi phí trên cơ sở nguồn lực sẵn có.

3.2.4.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản

Như đã biết tài sản là nguồn lực của doanh nghiệp, là những yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất kinh doanh. Do đó với bất kỳ một doanh nghiệp nào cũng muốn biết với nguồn tài sản hiện có khi tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh có đạt được như mong muốn và kỳ vọng khô

**Bảng 3.14. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ
VINACOMIN giai đoạn 2014 - 2016**

Chỉ tiêu	Cuối năm			Chênh lệch	
	2014	2015	2016	Cuối năm 2015 so với năm 2014	Cuối năm 2016 so với năm 2014
1. Số vòng quay hàng tồn kho (vòng)	4.10	3.74	3.68	(0.36)	(0.42)
2. Thời gian một vòng quay HTK (ngày)	89	98	99	8.62	10.13
3. Số vòng quay tổng tài sản (vòng)	1.56	1.41	1.44	(0.15)	(0.12)
4. Suất hao phí của tài sản so với DTT (lần)	0.64	0.71	0.69	0.07	0.05

(Nguồn số liệu: Số liệu tính toán từ BCTC các năm 2014, 2015, 2016 của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ

VINACOMIN)

Theo số liệu tính toán của Bảng 3.14, vòng quay hàng tồn kho của Công ty ngày càng giảm qua từng năm, nếu như năm 2014 số vòng quay chỉ đạt 4.1 vòng thì đến năm 2016 số vòng quay đạt được là 3.68 vòng. Thêm vào đó, thời gian một vòng quay hàng tồn kho cũng tăng dần qua từng năm, năm 2015 so với năm 2014 tăng 9 ngày, năm 2016 so với năm 2014 tăng 10 ngày. Điều này cho thấy hàng tồn kho không được vận động thường xuyên, công tác sản xuất và bán hàng đã không mang lại hiệu quả cao.

Để phân tích hiệu quả sử dụng tài sản từ khâu sản xuất kinh doanh, ta đi phân tích vòng quay tổng tài sản. Qua Bảng 3.14, số vòng quay tổng tài sản giảm, năm 2015 so với năm 2014 giảm 0.15 vòng, năm 2016 so với năm 2014 giảm 0.12 vòng chứng tỏ tài sản của công ty vận động chậm, trong khi trong khi suất hao phí của tài sản so với doanh thu lại có xu hướng tăng. Theo Bảng 3.14, suất hao phí của tài sản so với doanh thu biến động qua từng năm, năm 2015 so với năm 2014 tăng tới 0.07 lần, năm 2016 so với năm 2014 tăng 0.05 lần. Từ kết quả này cho thấy công ty đang sử dụng tài sản chưa thực sự hiệu quả. Như vậy, Công ty cần nỗ lực nhiều hơn nữa để đạt được hiệu quả sử dụng tài sản là tốt nhất, tận dụng công suất của máy móc thiết bị, đẩy nhanh tiến độ bán hàng và định mức hàng tồn kho ở mức hợp lý.

3.2.4.2. Phân tích khả năng sinh lợi

Để phân tích khả năng sinh lời, tác giả tiến hành phân tích những chỉ tiêu đó là tỷ suất sinh lợi trên doanh thu, tỷ suất sinh lợi tổng tài sản, tỷ suất sinh lợi vốn chủ sở hữu và tỷ suất sinh lợi vốn đầu tư được trình bày ở Bảng 3.15

Bảng 3.15. Phân tích một số chỉ tiêu khả năng sinh lợi của Công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ VINACOMIN giai đoạn 2014-2016

Chỉ tiêu	Cuối năm			Chênh lệch	
	2014	2015	2016	Cuối năm 2015 so với năm 2014	Cuối năm 2016 so với năm 2014
1. Tỷ suất sinh lợi của doanh thu (ROS)	0.56	0.60	0.05	0.04	(0.51)
2. Tỷ suất sinh lợi tổng tài sản (ROA)	0.87	0.84	0.07	(0.03)	(0.81)
3. Tỷ suất sinh lợi vốn chủ sở hữu (ROE)	4.44	5.50	0.45	1.06	(3.99)
4. Tỷ suất sinh lợi vốn đầu tư (ROI)	6.67	7.49	6.57	0.82	(0.09)
5. Đòn bẩy tài chính	5.09	6.53	6.75	1.44	1.66

(Nguồn số liệu: Số liệu tính toán từ BCTC các năm 2014, 2015, 2016 của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ VINACOMIN)

Từ Bảng 3.15 một số chỉ tiêu về khả năng sinh lợi của Công ty ITASCO tác giả phân tích những ý sau:

* *Tỷ suất sinh lợi của doanh thu (ROS)* của Công ty giảm mạnh năm 2016 so với năm 2014, năm 2014 thì cứ 100 đồng doanh thu thuần thì tạo ra được 0.56 đồng lợi nhuận sau thuế, thì năm 2016, 100 đồng doanh thu thuần thì chỉ tạo được 0,05 đồng lợi nhuận sau thuế. Nguyên nhân làm cho năm 2016 có tỷ suất sinh lợi của doanh thu thấp là do trong năm các khoản phải thu của công ty tăng, Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng, đây là nhân tố làm cho lợi nhuận sau thuế của công ty giảm xuống, Chính vì vậy công ty cần đẩy mạnh việc xúc tiến thị trường mạnh mẽ hơn nữa, song song với đó là tiết kiệm chi phí và quản lý chi phí tốt hơn.

* *Tỷ suất sinh lợi của tài sản (ROA)* cũng thấy được sự giảm mạnh nhanh chóng qua giai đoạn 2014- 2016. Năm 2016, cứ 100 đồng đầu tư vào tài sản chỉ tạo ra được 0.07 đồng lợi nhuận sau thuế, trong khi năm 2014, tạo ra được 0,87 đồng lợi nhuận sau thuế từ 100 đồng khi đầu tư vào tài sản, giảm 0,81 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 92.3%. Như vậy, Công ty ITASCO đang khá yếu trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản, công ty cần kiểm soát chi phí chặt chẽ và tận dụng công suất của tài sản một cách hiệu quả

* *Tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu* qua Bảng 3.15, cho thấy ROE của Công ty cũng không ổn định, năm 2014 cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu thì tạo ra được 4.44 đồng lợi nhuận sau thuế, đến năm 2015 lại có xu hướng tăng so với năm 2014, đạt 5.5 đồng lợi nhuận sau thuế, nhưng đến năm 2016 thì chỉ tạo được 0,45 đồng lợi nhuận sau thuế. Qua phân tích ở trên, ROE giảm chủ yếu do tỷ suất sinh lời của doanh thu giảm. Từ kết quả này cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đang ở mức rất thấp. Do vậy, công ty cần nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản hơn nữa, kiểm soát chi phí đồng thời nâng cao

hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu từ đó tạo sức hút đối với các nhà đầu tư và các bên cho vay.

* Tỷ suất sinh lợi vốn đầu tư của Công ty biến động qua các năm, trong đó tỷ suất sinh lợi vốn đầu tư của công ty giảm mạnh vào năm 2016, cứ 100 đồng vốn đầu tư chỉ thu được 6.57 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay, trong khi đó năm 2014 thì đạt 6.67 đồng trên lợi nhuận trước thuế và lãi vay. Như vậy, công ty cần có những giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu cũng như vốn vay hơn nữa để tạo niềm tin cho các chủ đầu tư, các nhà cho vay và từng bước cải thiện hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

3.2.4.3. Phân tích tình hình biến động kinh doanh của công ty

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp luôn phát sinh các khoản chi phí và có ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh. Vì vậy mà mỗi doanh nghiệp phải sử dụng chi phí hợp lý, đi đến việc kiểm soát chi phí. Dưới đây, tác giả thực hiện phân tích tình hình biến động kinh doanh của công ty ITASCO giai đoạn 2014-2016 kết hợp là phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh theo bảng 3.16.

Bảng 3.16. Phân tích tình hình biến động kinh doanh của Công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ VINACOMIN giai đoạn 2014 – 2016

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Cuối năm			Cuối năm 2016 so với			
	2014	2015	2016	Năm 2014		Năm 2015	
				±	%	±	%
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,112,060,322,586	1,287,906,707,294	1,431,740,236,297	175,846,384,708	15.81	319,679,913,711	28.75
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				-			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,112,060,322,586	1,287,906,707,294	1,431,740,236,297	175,846,384,708	15.81	319,679,913,711	28.75
4. Giá vốn hàng bán	1,053,617,845,800	1,206,475,152,346	1,354,161,187,901	152,857,306,546	14.51	300,543,342,101	28.52
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	58,442,476,786	81,431,554,948	77,579,048,396	22,989,078,162	39.34	19,136,571,610	32.74
6. Doanh thu hoạt động tài chính	2,625,365,790	2,212,976,325	1,653,571,779	(412,389,465)	(15.71)	(971,794,011)	(37.02)
7. Chi phí tài chính	21,398,215,460	17,935,618,202	33,836,470,966	(3,462,597,258)	(16.18)	12,438,255,506	58.13
8. Chi phí bán hàng	24,335,355,904	32,163,869,056	36,151,762,436	7,828,513,152	32.17	11,816,406,532	48.56
9. Chi phí quản lý doanh	20,320,854,342	24,220,847,969	30,739,152,278	3,899,993,627	19.19	10,418,297,936	51.27

nghiệp							
10. Lợi nhuận thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(4,986,583,130)	9,324,196,046	(21,494,765,505)	14,310,779,176	(286.99)	(16,508,182,375)	331.05
11. Thu nhập khác	15,111,082,838	658,084,795	24,171,164,542	(14,452,998,043)	(95.65)	9,060,081,704	59.96
12. Chi phí khác	1,139,100,357	82,254,572	311,309,113	(1,056,845,785)	(92.78)	(827,791,244)	(72.67)
13. Lợi nhuận khác	13,971,982,481	575,830,223	23,859,855,429	(13,396,152,258)	(95.88)	9,887,872,948	70.77
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8,985,399,351	9,900,026,269	2,365,089,924	914,626,918	10.18	(6,620,309,427)	(73.68)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	2,760,969,652	2,211,142,941	1,732,726,857	(549,826,711)	(19.91)	(1,028,242,795)	(37.24)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				-			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	6,224,429,699	7,688,883,328	632,363,067	1,464,453,629	23.53	(5,592,066,632)	10.16
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	494.00						-

(Nguồn số liệu tính toán dựa trên BCTC của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ VINACOMIN)

Qua bảng phân tích trên ta thấy trong giai đoạn năm 2014 - 2016 kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đã có nhiều sự biến động lớn. Qua bảng 3.16 doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng dần qua ba năm, cụ thể năm 2015 so với năm 2014 tăng 175.846.384.708 đồng tương ứng với tỷ trọng tăng 15.81%, năm 2016 so với năm 2014 tăng lên 319.679.913.711 đồng, tương ứng với tỷ trọng tăng 28.75%.

Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng tăng dần qua ba năm với tỷ trọng tăng tương ứng năm 2015 so với năm 2014 là 39.34%, năm 2016 so với năm 2014 tăng là 32.74%. Tốc độ tăng doanh thu năm 2016 so với năm 2014 là 28.75% cao hơn tốc độ tăng của giá vốn hàng bán 28.52% do Công ty đã tiết kiệm chi phí sản xuất là nguyên vật liệu, nhân công, sản xuất chung trong giá vốn hàng bán. Đây là nhân tố tích cực cần phát huy để tăng cường kiểm soát chi phí sản xuất của Công ty.

Tuy nhiên các chỉ tiêu chi phí của Công ty như chí phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý của doanh nghiệp lại có xu hướng tăng lên trong khi doanh thu hoạt động tài chính lại giảm dần qua ba năm kéo theo lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh giảm xuống và mang giá trị âm. Cụ thể năm 2016 so với năm 2014 lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh giảm 16.508.182.375 đồng tương ứng với tỷ trọng giảm 331.05%. Nguyên nhân làm tăng chi phí bán hàng do doanh nghiệp chưa có chính sách bán hàng hợp lý, chưa tiết kiệm được chi phí, lượng hàng tồn kho lớn, các khoản phải thu tăng kéo theo chi phí quản lý doanh nghiệp cũng tăng theo.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Chương 3 của Luận văn, tác giả đã giới thiệu khái quát về Công ty Cổ phần đầu tư Thương mại và dịch vụ VINACOMIN bao gồm lịch sử hình thành và phát triển, cơ cấu quản lý của Công ty và đi sâu phân tích báo cáo tài chính của Công ty.

Trong chương này, tác giả thể hiện rõ bức tranh tài chính của Công ty, thông qua phân tích một số chỉ tiêu như: Phân tích cấu trúc tài chính và tài trợ vốn, Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán, Phân tích hiệu quả kinh doanh. Qua các chỉ tiêu phân tích, tác giả đã chỉ ra những khía cạnh hoạt động tốt và chưa tốt của Công ty từ đó những đối tượng quan tâm sẽ có cái nhìn tổng quát hơn và đánh giá chính xác hơn về Công ty.

Dựa vào phân tích ở chương này, tác giả sẽ rút ra được những kết quả đạt được, những mặt còn hạn chế của Công ty được trình bày ở chương 4, từ đó là cơ sở đề xuất các giải pháp nâng cao năng lực tài chính của Công ty

CHƯƠNG 4

THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU, KIẾN NGHỊ, GIẢI PHÁP VÀ KẾT LUẬN

4.1. Thảo luận kết quả nghiên cứu

4.1.1. Những kết quả đạt được

Dựa trên kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và những phân tích khá đầy đủ trong luận văn, tác giả tổng hợp đánh giá và đưa ra những kết quả đạt được về tình hình tài chính của Công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ VINACOMIN như sau:

- Về khái quát tình hình tài chính

Cơ cấu tài sản đang có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng tài sản ngắn hạn, giảm tỷ trọng tài sản dài hạn, đặc biệt là khoản phải thu và hàng tồn kho.

Các chỉ số về khả năng thanh toán cho thấy công ty có đủ khả năng bảo đảm thanh toán bằng tài sản ngắn hạn cho các khoản nợ ngắn hạn

- Về tình hình công nợ và khả năng thanh toán

+ Quản lý các khoản phải trả

Nợ phải trả người bán giảm mạnh, năm 2016 so với năm 2014 giảm 34.597.411.339 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm là 85.5%. Cơ cấu khoản nợ phải trả người bán trên tổng các khoản phải trả qua từng năm có sự biến động và có xu hướng giảm mạnh, năm 2016 tỷ trọng nợ phải trả người bán trên các khoản phải trả là 29.75%. Đây là một điều cần chú ý của công ty cần tránh đi chiếm dụng vốn của các doanh nghiệp khác.

Các khoản phải trả khác như phải trả người lao động, phải trả, phải nộp khác lại có xu hướng giảm cả về tỷ trọng lẫn giá trị. Các khoản thuế và các khoản phải nộp Nhà nước mặc dù có thể thấy giảm cả về tỷ trọng và giá trị,

năm 2016 với giá trị là 7.309.979.214 đồng, tỷ trọng là 1.06% trên tổng các khoản phải trả.

+ Hệ số thanh toán ngắn hạn và hệ số thanh toán nhanh ở mức trung bình và an toàn so với các doanh nghiệp cùng ngành cho thấy rằng Công ty vẫn có những điều kiện để thanh toán các khoản nợ trong ngắn hạn

4.1.2. Những hạn chế còn tồn tại

4.1.2.1. Về tình hình các khoản phải thu

Tình hình các khoản phải thu qua các năm tăng cao do Công ty sử dụng chính sách bán hàng thu tiền sau dẫn đến khách hàng chiếm dụng vốn. Các khoản phải thu tăng có thể do doanh nghiệp thực hiện chính sách bán chịu cho khách hàng dài hơn vì vậy mà hàng tồn kho giảm và các khoản phải thu tăng lên. Hoặc cũng có thể do doanh nghiệp quản lý không tốt các khoản phải thu khách hàng, điều này làm cho vốn ứ đọng nhiều hơn trong khâu thanh toán.

4.1.2.2. Về khả năng tạo tiền và tình hình lưu chuyển tiền tệ

Năm 2014, 2016, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh bị âm do lượng hàng tồn kho vẫn còn nhiều, mặc dù lượng hàng tồn kho giảm dần qua ba năm nhưng vẫn chiếm số lượng lớn đồng thời các khoản phải trả tăng, đặc biệt năm 2016 các khoản phải trả là 246.831.108.092 đồng. Như vậy, Công ty cần có giải pháp thu hồi công nợ tốt hơn và quản lý hàng tồn kho, tránh ứ đọng vốn.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư năm 2014 và năm 2015 mang giá trị âm là do Công ty thực hiện khoản đầu tư chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư năm 2016 là 145.210.807.676 đồng, năm 2015 là âm 46.558.223.099 đồng, tỷ lệ tăng năm 2016 so với 2015 là 411.89%, do công ty thực hiện thanh lý một số máy móc thiết bị không còn sử dụng, bị lỗi thường xuyên làm tăng chi phí sửa chữa.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính qua ba năm có sự biến động tương đối lớn cụ thể năm 2015 so với năm 2014 giảm 131.528.024.306 đồng tương ứng với tỷ trọng giảm 95.91%, năm 2016 so với năm 2014 giảm 116.775.345.099 đồng tương ứng với tỷ trọng giảm 85.15%. Doanh nghiệp cần huy động thêm vốn bằng cách đi vay hoặc tăng thêm vốn góp của chủ sở hữu.

4.1.2.3. Về hiệu quả kinh doanh

Vòng quay tài sản rất nhỏ, cho thấy việc vận hành lại máy móc thiết bị sau khi sửa chữa vẫn chưa đem lại kết quả tương xứng, do vậy phải có biện pháp để tăng năng suất và tận dụng được công suất của máy móc, thiết bị.

Vòng quay hàng tồn kho vẫn ở mức thấp cho thấy có tình trạng ứ đọng hàng tồn kho. Đi đôi với việc đẩy mạnh sản xuất thì hoạt động tiêu thụ cũng cần phải đẩy mạnh để giải phóng hàng tồn kho.

Các chỉ tiêu đo lường hiệu quả sinh lợi như ROA, ROE, ROS vẫn còn rất thấp cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản yếu kém mặc dù đã có cải thiện, Công ty vẫn chưa có biện pháp kiểm soát chi phí hiệu quả, công ty vẫn chưa thực sự quản trị tốt chi phí nhất là chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.2. Những yêu cầu và nguyên tắc cơ bản của việc hoàn thiện hệ thống báo cáo tài chính với việc phân tích tình hình tài chính tại Công ty.

4.2.1. Các yêu cầu cơ bản của việc hoàn thiện hệ thống báo cáo tài chính với việc phân tích tình hình tài chính tại công ty.

- Hệ thống báo cáo tài chính cung cấp thông tin kế toán hữu ích đối với người sử dụng khi nó có được 4 tính chất cơ bản là dễ hiểu, phù hợp, đáng tin cậy và có thể so sánh được

- Hệ thống báo cáo tài chính phải phù hợp với tính đa dạng của các loại hình doanh nghiệp nhằm đáp ứng được yêu cầu quản lý kinh tế tài chính của Nhà nước cũng như yêu cầu chỉ đạo điều hành của Công ty

- Hệ thống báo cáo tài chính phải được công khai. Việc công khai báo cáo tài chính của doanh nghiệp Nhà nước là rất cần thiết trong tình hình hiện nay, thực hiện đúng mục tiêu của Báo cáo tài chính

- Hệ thống báo cáo tài chính phải tuân thủ theo pháp luật và chế độ kế toán hiện hành

Theo quan điểm này thì các báo cáo tài chính được soạn thảo theo các quy định của pháp luật định sẵn, đòi hỏi khách quan từ công tác quản lý kinh tế của doanh nghiệp trên thực tế hay không. Vì quan điểm tuân thủ pháp luật chú trọng nhiều đến việc bảo vệ quyền lợi của chủ nợ và những tổ chức ngân hàng, tín dụng, cơ quan thuế...cao hơn quyền lợi của các nhà đầu tư. Từ việc xác định các khoản thuế mà doanh nghiệp phải đóng góp, trên cơ sở đó đưa ra các quyết định về pháp luật rất chi tiết về đo lường thu nhập, đánh giá lại tài sản và cách ghi chép các yếu tố và khoản mục trên các báo cáo tài chính. Điều này có nghĩa là báo cáo tài chính phải được soạn thảo và sử dụng vì lợi ích của các cơ quan tài chính hơn là cho những người sử dụng khác

- Hệ thống báo cáo tài chính phải dựa trên quan điểm đảm bảo có một ngôn ngữ kế toán chung. Nền kinh tế khu vực và nền kinh tế thế giới đã, đang và sẽ tiếp tục có những thay đổi to lớn với xu hướng nổi bật là tự do hóa thương mại. Để đáp ứng yêu cầu hội nhập, nền kinh tế Việt Nam đang tích cực chủ động đổi mới cơ chế quản lý kinh tế. Vì thế các công cụ quản lý kinh tế tài chính trong đó có kế toán cũng đòi hỏi phải đổi mới sao cho thích hợp với các chuẩn mực, thông lệ kế toán của các nước trên thế giới, nhằm giúp thu hẹp những khoảng cách khác biệt về hệ thống báo cáo tài chính, tăng cường tính so sánh của hệ thống báo cáo tài chính giữa các nước với nhau, từ đó tạo ra một ngôn ngữ chung về kế toán.

4.2.2. Nguyên tắc hoàn thiện hệ thống báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ VINACOMIN.

Để các báo cáo tài chính được lập và trình bày một cách trung thực và khách quan nhằm đáp ứng nhu cầu phân tích, sử dụng cho công tác quản lý và ra quyết định, hệ thống báo cáo tài chính tại Công ty ngoài việc tuân theo các nguyên tắc kế toán như: nguyên tắc giá gốc, nguyên tắc nhất quán, nguyên tắc hoạt động liên tục thì công ty cần phải hoàn thiện nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc đầy đủ.

- Nguyên tắc phù hợp: theo nguyên tắc này tất cả các chi phí phải được ghi nhận vào báo cáo mà nó tạo ra doanh thu bất kể là chi phí xuất hiện ở kỳ báo cáo nào

- Nguyên tắc đầy đủ: theo nguyên tắc này mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ đều được phản ánh trên sổ sách của kỳ đó.

4.3. Giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ VINACOMIN

Để khắc phục được những điểm yếu còn tồn tại cũng như theo đuổi được các mục tiêu, chiến lược trung và dài hạn mà công ty đặt ra thì phải có những biện pháp một mặt mang tính tức thời giải quyết các vấn đề hiện tại nhưng mặt khác phải mang tính dài hạn để phát triển công ty một cách bền vững.

4.3.1. Về khái quát tình hình tài chính và tài trợ vốn

Công ty cần cải thiện khả năng thanh toán này để tạo niềm tin đối với các nhà đầu tư và tổ chức tín dụng. Do đó công ty cần một cơ chế quản lý tài sản ngắn hạn hợp lý:

- Đảm bảo lượng tiền mặt nhất định để thanh toán các khoản vay gần đến hạn. Kể cả các khoản nợ chưa đến hạn công ty cũng cần đề phòng rủi ro từ phía chủ nợ cần thanh toán gấp nên công ty cũng dự trữ tiền mặt để thanh toán

- Dự trữ chứng khoán có tính thanh khoản cao để có thể chuyển đổi thành tiền nhanh chóng khi cần thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

- Hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng tài sản ngắn hạn, hàng tồn kho chủ yếu của công ty là than, do khó khăn về tiêu thụ nên lượng than sạch tồn kho khá nhiều đồng thời yếu tố khiến tiêu thụ gặp khó khăn được là do một số hộ sản xuất đang gặp khó khăn về thị trường, một vài nhà máy điện gặp sự cố dẫn đến tiêu thụ giảm, nhiều nhà máy xi măng trong nước quay ra nhập khẩu than 100%. Vì vậy trong giai đoạn nền kinh tế không ổn định như hiện nay công ty cần đưa ra chính sách phù hợp để giải quyết lượng hàng hóa ứ đọng nhằm tối đa hóa lợi nhuận.

- Khoản phải thu phản ánh các nguồn vốn của công ty đang bị chiếm đóng do đó phải tích cực trong việc thu hồi các khoản này là cần thiết. Theo dõi thường xuyên các khoản nợ, đôn đốc khách hàng trả nợ, thông báo cho khách hàng biết các khoản nợ sắp đến hạn. Khuyến khích khách hàng thanh toán sớm thông qua chính sách chiết khấu thanh toán.

Công ty cần đa dạng các nguồn tài trợ bằng việc huy động thêm vốn từ các thành viên góp vốn

4.3.2. Về nâng cao hiệu quả dòng tiền

Để nâng cao chất lượng dòng tiền thì bộ phận quản lý tài chính của công ty (Phòng tài chính – kế toán) cần phải quản lý dòng tiền chặt chẽ hơn nữa. Bộ phận này không thể tự làm tăng hay giảm dòng tiền của công ty nhưng là bộ phận có thể nhận biết được năng lực cũng như rủi ro thông qua sự lưu thông của dòng tiền từ đó đề xuất các giải pháp cần thiết giúp ban lãnh đạo công ty tìm hiểu rõ nguyên nhân lưu thông chậm ở khâu nào và khắc phục tình trạng đó ra sao.

4.3.3. Về hiệu quả kinh doanh

4.3.3.1. Công ty cần không ngừng nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn

Để nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn. Công ty có thể thực hiện bằng cách tăng tốc độ luân chuyển tài sản ngắn hạn, nghĩa là rút ngắn thời gian vốn nằm trong lĩnh vực dự trữ sản xuất và lưu thông, từ đó mà giảm bớt số lượng vốn bị chiếm dụng, tiết kiệm vốn trong luân chuyển.

Công ty Cổ phần đầu tư Thương mại và dịch vụ VINACOMIN là một doanh nghiệp kinh doanh nên hàng tồn kho đóng vai trò rất quan trọng trong tài sản ngắn hạn. Nếu công ty tăng tốc độ luân chuyển hàng tồn kho thì có thể giảm bớt số vốn nằm trong kho không cần thiết nhưng vẫn đảm bảo được kinh doanh như cũ, hoặc với số vốn như cũ nhưng công ty mở rộng quy mô kinh doanh mà không cần phải tăng thêm vốn.

Chủ động xây dựng phương án mua hàng có chọn lọc ngay từ lúc mua vào, để tìm nguồn cung cấp hàng hóa nhằm làm cho việc sản xuất thuận lợi nhất, đáp ứng các yêu cầu chất lượng, số lượng và giá cả hợp lý. Muốn vậy công ty phải luôn cập nhật thông tin về những nhà cung cấp trên thị trường.

Tổ chức tốt công tác nhập khẩu, mua hàng, vận chuyển và dự trữ hàng hóa có cân nhắc, phù hợp với nhu cầu kinh doanh thực tế nhằm làm giảm số hàng tồn kho tối thiểu. Phát hiện kịp thời và xử lý ngay những ứ đọng quá lâu tránh tình trạng ứ đọng vốn.

Nâng cao tốc độ tiêu thụ hàng hóa bằng cách tăng cường công tác marketing, dùng phương pháp bán hàng bằng cách chào hàng, chào giá đối với những khách hàng có nhu cầu, tổ chức đa dạng các hình thức tiêu thụ sản phẩm như gửi hàng đi bán, mở rộng thị trường tiêu thụ để đẩy mạnh công tác tiêu thụ.

Ngoài ra, phải khắc phục tình hình công nợ dây dưa tăng khả năng thu hồi vốn để đưa khoản vốn bị chiếm dụng này vào sản xuất kinh doanh. Công ty phải có đội ngũ nhân viên làm công tác marketing và phân tích thị trường tìm hiểu khách hàng chuyên nghiệp, từ đó có những thông tin chính xác về năng lực tài chính của khách hàng để có phương thức thanh toán phù hợp có những chính sách tín dụng hợp lý đối với từng khách hàng:

+ Đối với khách hàng làm ăn lâu dài, ổn định, có uy tín thì để vừa đảm bảo làm ăn lâu dài vừa đảm bảo không bị chiếm dụng nhiều vốn có thể đề nghị khách hàng thanh toán trước một phần giá trị của lô hàng.

+ Đối với khách hàng làm ăn không thường xuyên, không quen biết, công ty buộc khách hàng thanh toán đủ 100% giá trị của lô hàng. Nhưng biện pháp này không thu hút được khách hàng, có thể đưa ra các biện pháp thay thế sau:

- Cho phép thế chấp, cầm cố tài sản đối với những khách hàng nào không có khả năng thanh toán ngay.

- Thông qua ngân hàng, yêu cầu họ phải có ngân hàng đứng ra bảo lãnh

4.3.3.2. *Nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn*

Để nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn, công ty nên chú ý một số vấn đề như sau:

Hạn chế mua sắm những tài sản cố định chưa cần sử dụng. Vì vậy để đảm bảo sử dụng vốn có hiệu quả. Công ty chỉ nên đầu tư máy móc thiết bị cho sản phẩm mới khi dự báo chính xác tình hình biến động của thị trường.

Giảm bớt những tài sản cố định không cần thiết, thanh lý những tài sản cố định không cần dùng, không còn được sử dụng hay còn sử dụng nhưng lạc hậu, kém hiệu quả, giảm chi phí khấu hao.

Ngoài ra để quản lý hiệu quả tài sản cố định có hiệu quả, công ty cần phải tính khấu hao đầy đủ, sử dụng đúng số kỳ khấu hao, củng cố kho tàng, tổ

chức sắp xếp tốt hơn mạng lưới phân phối nhằm tiết kiệm vốn cố định, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định.

4.3.4. Về công tác quản lý

Một trong những nhân tố quyết định sự thành công là công tác quản lý của công ty. Nếu công ty quản lý tốt, có hiệu quả thì sẽ đạt được những mục tiêu đề ra cao nhất.

Hoàn thiện công tác quản lý, sắp xếp và tổ chức bộ máy tinh gọn, nâng cao năng lực điều hành của cán bộ quản lý thông qua tiêu chuẩn hóa trách nhiệm và nhiệm vụ.

Xây dựng kế hoạch đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ quản lý cho đội ngũ cán bộ công nhân viên trẻ có tinh thần trách nhiệm đối với công việc, nhạy bén với tình hình thị trường, năng động trong kinh doanh.

Hoàn thiện công tác hạch toán trong toàn công ty bảo đảm chính xác kịp thời. Thực hiện các biện pháp quản lý nguồn vốn, kiểm tra việc sử dụng vốn đúng mục đích. Các dự án đầu tư phải có phương án vay để vay vốn trung và dài hạn, khắc phục việc dùng vốn ngắn hạn trong đầu tư.

Kiểm soát chặt chẽ, giải quyết dứt khoát vấn đề công nợ dây dưa, thường xuyên đơn đốc thu hồi công nợ, đối chiếu và xác nhận công nợ hàng tháng, hàng quý.

Giữ vững và phát triển mối quan hệ với ngân hàng, các tổ chức tài chính để tăng cường nguồn vốn trong hoạt động kinh doanh

Đặc biệt công tác tài chính cũng hết sức quan trọng trong quá trình quản lý, mang tính chất quyết định đến sự phát triển của công ty. Nhưng ở công ty chưa quan tâm một cách đúng mức như chưa hoạch định tài chính đầy đủ mà chỉ đề ra một số kế hoạch, vì vậy công ty cần xem xét lại vấn đề này, từ đó ra quyết định đầu tư cho phù hợp.

Trên đây là những giải pháp mà luận văn đề xuất khắc phục những tồn tại của công ty, những giải pháp này vừa ảnh hưởng trực tiếp vừa gián tiếp đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty. Các giải pháp đều có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, giải pháp này có thể là điều kiện thúc đẩy việc thực hiện tốt giải pháp kia hoặc có cùng một mục tiêu chung nào đó. Vì vậy việc kết hợp khéo léo, linh hoạt giữa các giải pháp với nhau sẽ giúp công ty nâng cao hiệu quả kinh doanh, đồng thời qua đó cũng giúp ban quản trị của công ty đánh giá đúng thực trạng tài chính của mình, một mặt phát huy những thế mạnh sẵn có, mặt khác đưa ra những chính sách khắc phục hạn chế để ngày càng nâng cao khả năng tài chính và tạo các mức sinh lời cao, tạo điều kiện cho công ty ngày càng phát triển.

4.4. Một số kiến nghị

4.4.1. Về phía Nhà nước

Nhà nước phải không ngừng hoàn thiện hệ thống pháp luật. Hệ thống quy phạm pháp luật đầy đủ, chính xác sẽ tạo môi trường tốt, lành mạnh, an toàn thúc đẩy hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp. Cải cách hành chính nhà nước vẫn đang là vấn đề cần giải quyết, góp phần lành mạnh hóa nền hành chính quốc gia. Nó sẽ mang lại hiệu quả cho xã hội, vừa tiết kiệm cho ngân sách, vừa tiết kiệm tiền bạc, thời gian công sức cho người dân.

Nhà nước cần phải quy định rõ về nội dung đối với việc lập báo cáo tài chính của các doanh nghiệp, cần quy định rõ các báo cáo cần phải được công bố, những chỉ tiêu mang tính bắt buộc phải có thời gian báo cáo định kỳ và ban hành các chế tài xử lý vi phạm đối với các đơn vị liên quan trong việc công bố thông tin.

Nhà nước cần tổ chức công tác kiểm toán, vì nó sẽ tạo ra một môi trường tài chính lành mạnh cho các doanh nghiệp, tạo ra một hệ thống thông tin chuẩn xác cung cấp cho các đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

Trên cơ sở phân tích báo cáo tài chính của Công ty cổ phần đầu tư Thương mại và dịch vụ VINACOMIN ở chương 3, trong chương 4 này tác giả chỉ ra những kết quả đạt được và những tồn tại về tình hình tài chính của công ty. Từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính của Công ty.

Bên cạnh đó, luận văn tổng hợp lại những hạn chế nhất định vẫn còn tồn tại để các công trình nghiên cứu của các tác giả sau này khi có thời gian nghiên cứu sâu hơn sẽ càng hoàn thiện.

KẾT LUẬN

Trong nền kinh tế đang hội nhập và cạnh tranh ngày càng quyết liệt, mỗi doanh nghiệp cần xây dựng cho mình những hướng đi riêng, mục tiêu cuối cùng là xây dựng để trường tồn.

Do vậy, nâng cao năng lực tài chính là một trong những mục tiêu chủ yếu mà doanh nghiệp cần hướng tới. Để thực hiện được mục tiêu này và cung cấp cho các đối tượng quan tâm tới tình hình tài chính của doanh nghiệp với độ tin cậy cao thì phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng đối với việc ra quyết định của các nhà đầu tư, nhà cho vay, cổ đông, người lao động và nhà quản trị doanh nghiệp.

Qua thời gian nghiên cứu lý luận về phân tích báo cáo tài chính cùng với đó là phân tích báo cáo tài chính Công ty Cổ phần đầu tư Thương mại và dịch vụ VINACOMIN, tác giả đã hệ thống hóa được cơ sở lý luận về phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp. Đồng thời, đã phản ánh bức tranh toàn cảnh về tình hình tài chính của Công ty. Từ đó đưa ra những nhận xét về thực trạng, đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính của Công ty trong thời gian tới. Tác giả hi vọng rằng đây là một cơ sở giúp cho Công ty Cổ phần đầu tư Thương mại và dịch vụ VINACOMIN nói riêng và các công ty cùng ngành khai khoáng nói chung thực hiện tốt hơn công tác quản lý và nâng cao năng lực tài chính nhằm đạt được các mục tiêu phát triển của từng doanh nghiệp cũng như xu hướng phát triển của ngành và hội nhập kinh tế.

Dù đã có nhiều cố gắng nhưng Luận văn không tránh khỏi những thiếu sót, tác giả rất mong nhận được các ý kiến đóng góp của thầy cô giáo và những người quan tâm để Luận văn được hoàn thiện hơn.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1 . Bộ Tài chính (2006), Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 – Về việc ban hành Chế độ kế toán Doanh nghiệp.
3. Nguyễn Văn Công (2005), *Chuyên khảo về Báo cáo tài chính và lập, đọc, kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính*, Nhà xuất bản tài chính, Hà Nội.
4. PGS.TS Nguyễn Trọng Cơ (2009), *Phân tích tài chính doanh nghiệp lý thuyết, thực hành*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
5. Chu Thị Cẩm Hà (2013), *Phân tích báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong*, Luận văn thạc sỹ kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội
6. PGS. TS Nghiêm Văn Lợi (2007), *Giáo trình Kế toán tài chính*, NXB Tài chính, Hà Nội
7. PGS.TS Nguyễn Năng Phúc (2008), *Giáo trình phân tích báo cáo tài chính*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
8. PGS.TS Nguyễn Ngọc Quang (2011), *Giáo trình Phân tích báo cáo tài chính*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
9. Nguyễn Thị Sâm (2015), *Phân tích báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Hà*, Luận văn thạc sỹ kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
10. TS. Lê Thị Xuân (2010), *Phân tích và sử dụng báo cáo tài chính*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội

PHỤ LỤC